

TẠP CHÍ HÀN QUỐC

CƠ QUAN NGÔN LUẬN CỦA HỘI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VỀ HÀN QUỐC CỦA VIỆT NAM

ISSN: 2354 - 0621

TẠP CHÍ HÀN QUỐC Số 1 (39) 3/2022

Số 1 (39)
3/2022

TẠP CHÍ HÀN QUỐC

Số 1(39)
3/2022

CƠ QUAN NGÔN LUẬN CỦA HỘI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VỀ HÀN QUỐC CỦA VIỆT NAM

ISSN 2354 - 0621

TỔNG BIÊN TẬP
MAI NGỌC CHỦ

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP
ĐẶNG THIẾU NGÂN

TRƯỞNG PHÒNG TRỊ SỰ
LƯU TUẤN ANH
NGUYỄN THỊ THẨM

TRƯỞNG PHÒNG ĐỐI NGOẠI
TRẦN THỊ HƯỜNG

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP
Chủ tịch
MAI NGỌC CHỦ

Phó chủ tịch
PARK JI HOON

Ủy viên
ĐẶNG THIẾU NGÂN
LƯU TUẤN ANH
NGUYỄN THỊ THẨM
PHAN THU HIỀN
TRẦN VĂN TIẾNG
LÊ ĐĂNG HOAN
LÝ XUÂN CHUNG
LÊ THỊ THU GIANG
TRẦN THỊ HƯỜNG
NGHIÊM THỊ THU HƯỜNG

Tòa soạn: 336 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội
ĐT: 0912211106; 0918485969; 01646996986
Email: tapchihanquoc@gmail.com

Giấy phép xuất bản số: 1232/GP-BTTTT
In tại: Công ty TNHH Hương Khánh
Số 22 ngõ 8 đường Lê Trọng Tấn, Phường La Khê,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mục lục

LƯU TUẤN ANH Bàn về định hướng phát triển Hàn Quốc học ở Việt Nam trong tương lai	3
LÊ THỊ THU GIANG Chính sách Hướng Nam mới và quan hệ Asean - Hàn Quốc nhìn từ mục tiêu xây dựng cộng đồng con người	10
HÀ MINH THÀNH Văn học Hàn Quốc tại Việt Nam: Vị trí và định hướng	22
NGUYỄN THỦY GIANG Hiện trạng quảng bá văn hóa Việt Nam tại Hàn Quốc	30
HOÀNG THỊ VÂN ANH Nghiên cứu tìm hiểu hoạt động của Oa Khẩu ở Bán đảo Triều Tiên (thế kỷ XIII-XV)	44
NGUYỄN THỊ THU HÀ Cảnh dạy học của người Joseon qua tranh phong tục của Kim Hong-do (1745~1806?)	52
NGUYỄN THỊ TRANG Hình ảnh kĩ nữ thời hậu kì Joseon qua tranh của Sin Yun-bok	59
NGUYỄN THỊ THU HƯỜNG Thành tựu phát triển nguồn nhân lực của Hàn Quốc và Singapore cuối thập niên 1970 và gợi ý tham khảo cho Việt Nam	67
HEO SEON Khó khăn trong giảng dạy ngữ điệu tiếng Hàn - lỗi ngữ điệu trên các ngữ đoạn âm vị -	84

KOREA **KF**
FOUNDATION

This Journal is supported by the Korea Foundation
이 학술지는 한국국제교류재단의 지원을 받아 출판되었습니다

한국학 저널

베트남 한국학술연구회

제1(39)호

2022년3월

ISSN 2354 - 0621

발행인
MAI NGOC CHU

부발행인
DANG THIEU NGAN

감수
LUU TUAN ANH
NGUYEN THI THAM

대외협력부 부장
TRAN THI HUONG

편집위원회 위원장
MAI NGOC CHU

부위원장
PARK JI HOON

위원
DANG THIEU NGAN
LUU TUAN ANH
NGUYEN THI THAM
PHAN THU HIEN
TRAN VAN TIENG
LE DANG HOAN
LY XUAN CHUNG
LE THI THU GIANG
TRAN THI HUONG
NGHIEM THI THU HUONG

발행: 336 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội
문의: 0912211106; 0918485969; 01646996986
이메일: tapchihanquoc@gmail.com;

발행허가: 1232/GP-BTTTT

인쇄: Công ty TNHH Hương Khánh
Số 22 ngõ 8 đường Lê Trọng Tấn, Phường La Khê,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

목록

LUU TUAN ANH	3
베트남 한국학의 미래 발전 방향에 대하여	
LE THI THU GIANG	10
신남방정책과 아세안 - 한국관계: 사람 공동체 구축 목표 중심	
HA MINH THANH	22
베트남 내 한국문학의 위치와 나아갈 방향	
NGUYEN THUY GIANG	30
한국에서의 베트남 문화 홍보 현황	
HOANG THI VAN ANH	44
13-15 세기 한반도에서의 왜구 활동에 관한 연구	
NGUYEN THI THU HA	52
김홍도 (1745 ~ 1806?)의 풍속화로 본 조선시대의 교육광경	
NGUYEN THI TRANG	59
신윤복의 그림을 통한 조선 후기의 기녀에 대한 연구	
NGUYEN THI THU HUONG	67
1970년대 후반의 한국과 싱가포르의 인적자원개발 성과 및 베트남 정부의 정책 수립을 위한 시사점	
HEO SEON	84
한국어 억양 교육의 난점 - 음운구 억양 오류를 중심으로	

KOREA KF
FOUNDATION

This Journal is supported by the Korea Foundation
이 학술지는 한국국제교류재단의 지원을 받아 출판되었음

BÀN VỀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HÀN QUỐC HỌC Ở VIỆT NAM TRONG TƯƠNG LAI

*Lưu Tuấn Anh**

Tóm tắt

Việt Nam và Hàn Quốc chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao từ năm 1992. Trong gần 30 năm đào tạo và nghiên cứu, ngành Hàn Quốc học ở Việt Nam đã cung cấp được nguồn nhân lực chất lượng phục vụ cho đất nước, đóng góp vào sự nghiệp phát triển quan hệ Việt Nam - Hàn Quốc, củng cố và tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau của người dân hai nước.

Hướng đến cục diện mới của thế giới sau 30 năm với nhiều thay đổi, hướng đến sự phát triển nhanh chóng của mối quan hệ giữa hai quốc gia, bước sang một giai đoạn phát triển mới, Hàn Quốc học cũng đòi hỏi cần phải có sự cải tiến, đổi mới. Bài viết này có mục đích nhằm góp phần tìm kiếm ra những định hướng phát triển mới cho Hàn Quốc học của Việt Nam để có thể đóng góp nhiều hơn nữa, nâng tầm cho mối quan hệ Việt - Hàn trong tương lai. Đồng thời cũng qua đó có thể xác định được các nội dung đào tạo, nghiên cứu cũng như tầm quan trọng của các lĩnh vực trong ngành Hàn Quốc học sau này.

Từ khóa: Hàn Quốc học tại Việt Nam, vai trò của Hàn Quốc học, quan hệ Việt Nam - Hàn Quốc, bước phát triển mới của Hàn Quốc học

Mở đầu

Khái niệm khu vực vốn chỉ vào khái niệm không gian, chú ý đến các yếu tố về không gian địa lý. Do đó, khu vực có thể là một quốc gia hoặc nhiều quốc gia, mà cũng có thể chỉ là một địa phương trong một quốc gia. Quốc gia trong khu vực học, như vậy, bản thân nó cũng là một trong những đối tượng, một đơn vị nghiên cứu chính. Đất nước học, theo tên gọi của nó đã cho thấy giới hạn rõ hơn về phạm vi, thực tế là nghiên cứu khu vực học theo những đặc trưng, thuộc tính của quốc gia.

Chính vì thế, đất nước học cũng nghiên cứu tất cả các yếu tố có trong "không gian" quốc gia theo hướng tiếp cận liên ngành, đề cập đến tất cả mọi vấn đề theo kiến thức của rất nhiều các ngành, các lĩnh vực khác nhau. Mục đích chính của nó là đem lại những hiểu biết hơn về các quốc gia, góp phần thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, phát triển quan hệ hữu nghị giữa các quốc gia, dân tộc, đem lại sự ổn định, an ninh cho khu vực...

Khu vực học không đơn thuần là những kiến thức về địa lý, trong đó đất nước học không chỉ là những nghiên cứu giới hạn trong không gian lãnh thổ, nó là khoa học có hướng tiếp cận liên ngành, mô tả phân tích bản chất của tất cả mọi mặt của "vùng lãnh thổ" và mối tương quan thể giới xung quanh, ở đó cần đến kiến thức của tất cả các ngành khoa học khác nhau...¹

**Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội*

¹ Lương Văn Kế, Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Ngoại ngữ 28 (2012) 194-209

Khu vực học nói chung, đất nước học nói riêng, kể từ khi ra đời, mặc dù có thể phục vụ cho các mục đích khác nhau, định hướng khác nhau nhưng sau một quá trình phát triển, đã có được vị trí, có được thành tựu nhất định ở cả phương Tây và phương Đông. Tuy nhiên, trong quá trình vận động của lịch sử, sự phát triển của khoa học, những bối cảnh mới và tư duy nhận thức mới luôn đặt ra yêu cầu cho khu vực học phải tự thân chuyển biến, đổi mới về phương pháp, đối tượng và phạm vi nghiên cứu. Khu vực học, đất nước học ngày nay cần có những cách tiếp cận hiện đại, gắn chặt với thực tiễn và hướng đến sự phát triển của tương lai.

1. Về mối quan hệ Việt Nam - Hàn Quốc

Đông phương từ xa xưa đã là khu vực được đánh giá có nhiều tiềm năng, được các nước lớn phương Tây chú ý. Từ chỗ được tập trung nghiên cứu để mô tả, chinh phục và khai thác đã dần chuyển sang giai đoạn nghiên cứu bản chất đối tượng để hợp tác và xác định cho vị trí của mình. Việt Nam nằm trong khu vực tiềm năng đó, nên việc nghiên cứu, tìm hiểu chính những quốc gia xung quanh mình lại càng quan trọng. Vấn đề không chỉ là để hội nhập mà còn để làm rõ, khẳng định được bản sắc của chính mình. Nói cách khác, việc tìm hiểu các quốc gia khác trong khu vực không chỉ đem lại nhiều cơ hội giao lưu, hợp tác mới một cách có hiệu quả mà còn là động lực để thúc đẩy sự phát triển nội tại của đất nước.

So với một số quốc gia khác trong khu vực châu Á, cụ thể hơn là khu vực Đông Bắc Á, Hàn Quốc đang là nước có mối quan hệ tiên tiến hết sức nhanh chóng với Việt Nam. Hai nước thiết lập quan hệ ngoại giao cấp đại sứ năm 1992, nâng cấp lên quan hệ "Đối tác toàn diện" năm 2002, và đã phát triển thành quan hệ "Đối tác hợp tác chiến lược" năm 2009. Thành quả phát triển quan

hệ này một phần là nhờ vào những chính sách tích cực từ hai chiều của chính phủ hai nước, nhưng đồng thời cũng cho thấy ở đây một môi trường hợp tác có nhiều thuận lợi và hứa hẹn còn nhiều tiềm năng chưa được khai thác hết.

So với thời điểm giai đoạn đầu thiết lập quan hệ ngoại giao, kim ngạch thương mại song phương hai nước đã tăng từ 500 triệu USD lên trên 70 tỉ USD và đang tiếp tục hướng tới mục tiêu 100 tỉ USD sau này². Vốn đầu tư của Hàn Quốc tại Việt Nam cũng tăng từ 100 triệu USD lên thành hơn 70 tỉ USD (lũy kế)³, Hàn Quốc trở thành một trong các quốc gia có dự án và vốn đầu tư nhiều nhất vào Việt Nam. Việc qua lại của người dân hai nước cũng trở nên sôi động hơn, tăng từ 10 nghìn người của giai đoạn ban đầu lên khoảng hơn 4,5 triệu người của giai đoạn hiện nay (tính đến năm 2019, tất nhiên có sự chững lại ở 2 năm gần đây do dịch covid)...

Với tốc độ phát triển của quan hệ ngoại giao, kinh tế, văn hóa... giữa hai nước, với chính sách quảng bá hình ảnh hiệu quả, đặc biệt là thông qua làn sóng Hallyu của Hàn Quốc, hình ảnh đất nước, con người Hàn Quốc, văn hóa của Hàn Quốc đã được đông đảo người dân Việt Nam biết đến. Năm 2017, từ khi chính quyền tổng thống Moon Jae-in đưa ra "Chính sách Hướng Nam mới", Hàn Quốc đã tăng cường hợp tác với các quốc gia ASEAN chọn Việt Nam làm trung tâm, trở thành cánh cửa đưa Hàn Quốc đến với các quốc gia Đông Nam Á, và nhờ đó, mối quan hệ hợp tác của hai nước phát triển hơn bao giờ hết, cho thấy sự ổn định và tương lai gắn bó lâu dài.

² <http://hanoimoi.com.vn/tin-tuc/Doi-ngoai/1006586/thuc-day-quan-he-doi-tac-hop-tac-chien-luoc-viet-nam-han-quoc>

³ <https://laodong.vn/tien-te-dau-tu/han-quoc-dau-tu-truc-tiep-vao-viet-nam-tang-436-trong-6-thang-dau-nam-938229.laod>

2. Quy mô của Hàn Quốc học tại Việt Nam

Ngành Hàn Quốc học ở Việt Nam ra đời gần như song song với thời điểm chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao của Việt Nam và Hàn Quốc. Cơ sở đào tạo và nghiên cứu về Hàn Quốc học được đặt ở hai Đại học quốc gia ở hai đầu đất nước là Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh, đồng thời có một trung tâm nghiên cứu lớn được xây dựng ở Viện Nghiên cứu Đông Bắc Á thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam. Thêm vào đó, từ năm 2011, Việt Nam đã có Hội Nghiên cứu Khoa học về Hàn Quốc. Các cơ quan, đơn vị này ra đời khi mối quan hệ Việt Nam và Hàn Quốc bắt đầu được mở rộng, tăng cường ở mọi lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội và có mục tiêu, sứ mạng là đáp ứng cho yêu cầu tìm hiểu, học tập chuyên sâu về Hàn Quốc, phát triển được nguồn nhân lực chất lượng cao, phục vụ nhu cầu của xã hội, tạo điều kiện học hỏi kinh nghiệm phát triển khoa học công nghệ và kinh tế xã hội của Hàn Quốc.

Trong số hơn 40 cơ sở đào tạo tiếng Hàn và kiến thức liên quan đến Hàn Quốc hiện nay, mặc dù quy mô hoạt động, loại hình và số lượng đào tạo ít hơn nhưng trong gần 30 năm qua, các đơn vị đào tạo và nghiên cứu Hàn Quốc học của Việt Nam cũng đã đưa ra xã hội hàng nghìn cử nhân tốt nghiệp, cung cấp đội ngũ chuyên gia và cán bộ làm việc trong nhiều cơ quan, doanh nghiệp, đào tạo nên những người vừa có khả năng sử dụng thành thạo tiếng Hàn vừa có kiến thức vững vàng về Hàn Quốc, đóng góp cho việc xây dựng mối quan hệ giữa hai nước trên tất cả mọi phương diện.

Các hoạt động tổ chức sự kiện văn hóa và nghiên cứu học thuật được tổ chức đều đặn hàng năm với sự kết hợp, hỗ trợ của các cơ quan, tổ chức của Hàn Quốc. Số công trình nghiên cứu về Hàn Quốc học và

tiếng Hàn tăng lên con số hàng nghìn (ước tính khoảng trên dưới 3000 công trình)⁴... Điều này một phần là do nhu cầu tìm hiểu kiến thức về Hàn Quốc ngày càng đòi hỏi phải chuyên sâu hơn, một phần là do nguồn nhân lực nghiên cứu về Hàn Quốc cũng ngày càng gia tăng. (Vấn đề này có liên quan đến nguyên nhân số lượng lưu học sinh Việt Nam du học từ Hàn Quốc về ngày càng gia tăng.)

Cùng với sự phát triển của mối quan hệ Việt Nam - Hàn Quốc, có rất nhiều lĩnh vực cần đến kiến thức tổng hợp về Hàn Quốc học để giải quyết phát sinh tồn tại trong quá trình giao lưu hợp tác, đồng thời cũng để nâng quan hệ lên những tầm cao mới, hiệu quả hơn. Việc đào tạo ra nguồn nhân lực chuẩn bị cho tương lai, những người không chỉ có kiến thức về tiếng Hàn như một công cụ mà còn phải hiểu biết về Hàn Quốc một cách toàn diện là điều cần thiết, không thể thiếu. Nhận thức được điều này, một số cơ sở đào tạo tiếng Hàn ở Việt Nam đã mở rộng sang đào tạo chuyên ngành có kiến thức về đất nước học, khiến việc học tập và nghiên cứu về Hàn Quốc của Việt Nam có nhiều chuyển biến tích cực, đa dạng và toàn diện hơn. Việc các cơ sở đào tạo tiếng Hàn đổi theo hướng đào tạo hay nghiên cứu tổng hợp về Hàn Quốc đã cho thấy xu hướng nghiên cứu Hàn Quốc theo cách tiếp cận khu vực học đang ngày càng nhận được sự quan tâm...

3. Hướng phát triển của Hàn Quốc học ở Việt Nam trong giai đoạn tiếp theo

Quan hệ hợp tác kinh tế Việt Nam - Hàn Quốc ngày càng có nhiều hứa hẹn với những thành tựu đáng kể. Hàn Quốc hiện

⁴ Theo Nguyễn Thị Thắm ("Tổng thư mục nghiên cứu Hàn Quốc tại Việt Nam", NXB Giáo dục, 2015) thì tính đến 2014 đã có tới 1851 công trình nghiên cứu được thư mục hóa.

đang là quốc gia đứng thứ nhất về đầu tư với hơn 9.100 dự án, tổng vốn đăng ký đạt hơn 72 tỷ USD, là đối tác lớn thứ hai về thương mại, và là quốc gia đứng thứ hai về viện trợ ODA⁵. Giai đoạn 2019-2021 vừa qua, mặc dù phải đối mặt với dịch bệnh Covid-19 nhưng Hàn Quốc vẫn là quốc gia hàng đầu về vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam. Thậm chí, trong khi đầu tư nước ngoài vào Việt Nam giảm, năm 2021, đầu tư của Hàn Quốc lại tăng 43,6% so với cùng kỳ năm trước... Hàn Quốc có kinh nghiệm phát triển, có năng lực về vốn, về khoa học công nghệ, Việt Nam có môi trường hòa bình, ổn định, đang chủ động trong hội nhập, năng động trong đổi mới cải cách, có thị trường, nguồn nhân lực... Đó chính là những yếu tố đem lại mối quan hệ phát triển không ngừng cho hai quốc gia.

Trong các cuộc gặp gần đây của lãnh đạo Việt Nam và Hàn Quốc như cuộc gặp của chủ tịch quốc hội hai nước (23/6/2021), điện đàm của thủ tướng hai nước (22/7/2021), chuyến thăm Hàn Quốc của Chủ tịch Quốc hội Vương Đình Huệ (12/12/2021)... đều có nhắc đến việc nâng cấp quan hệ ngoại giao lên thành "Hợp tác Đối tác chiến lược toàn diện". Lãnh đạo hai quốc gia đều bày tỏ sự coi trọng nhau như đối tác ưu tiên hàng đầu, hứa hẹn có những chính sách tạo điều kiện thuận lợi cho nhau để phát triển một mối quan hệ lâu dài, bền vững...

Khi mối quan hệ hai nước phát triển lên tầm cao mới một cách toàn diện, tất yếu sẽ xuất hiện nhiều vấn đề liên quan đến các lĩnh vực chuyên sâu như pháp luật, khoa học công nghệ, y tế, giáo dục, môi trường,

bên cạnh các lĩnh vực hợp tác truyền thống như kinh tế, văn hóa, xã hội v.v... Trong quá trình đó, Hàn Quốc học hay Việt Nam học cần có vai trò bám sát thực tế, liên kết được với đa dạng các ngành, các lĩnh vực mũi nhọn để hỗ trợ. Ở Việt Nam, Hàn Quốc học cần truyền tải và vận dụng những kiến thức đúng đắn về đất nước học, giảm thiểu mâu thuẫn, phát huy được thế mạnh của mỗi nước trong quan hệ hợp tác. Để có định hướng nhìn xa, lâu dài và ổn định, mối liên kết đa ngành này, thậm chí không nên chỉ dừng lại ở khoa học xã hội nhân văn, mà còn cần tiến xa hơn tới các ngành của khoa học tự nhiên và công nghệ...

Bên cạnh thành tựu hai nước Việt Nam, Hàn Quốc cùng đạt được trong suốt 30 năm qua, không phải không có những vấn đề còn tồn tại, cần được giải quyết. Chẳng hạn như các vấn đề về quy định, chính sách tạo môi trường đầu tư thuận lợi, mở ra nhiều cơ hội phát triển hợp tác trên nhiều lĩnh vực; vấn đề về phát triển ngoại giao nhân dân... Đặc biệt, cần có sự hợp tác để định hướng giải quyết được các vấn đề của xã hội, vấn đề về con người...

Trong thời gian qua, chỉ nhìn vào việc một số lượng lớn phụ nữ Việt Nam di trú sang Hàn Quốc sinh sống theo diện hôn nhân quốc tế cũng có thể thấy xoay quanh mối quan hệ này có hàng loạt các vấn đề về ngôn ngữ, văn hóa, kinh tế, xã hội. Gia đình đa văn hóa có người mẹ quốc tịch Việt Nam và con cái của họ đã trở thành một tế bào trong xã hội Hàn Quốc và cũng là một yếu tố không nhỏ tác động tới mối quan hệ của hai quốc gia trong tương lai.

⁵ <https://vietnam.vnnet.vn/vietnamese/xung-luc-moi-thuc-day-quan-he-doi-tac-hop-tac-chien-luoc-hai-nuoc-viet-nam-han-quoc/504829.html>

**Tỉ lệ kết hôn theo quốc tịch gốc của gia đình đa văn hóa
tại Hàn Quốc năm 2017-2019**

(Đơn vị: Số cuộc, %)

Chồng	2017	2018	2019		Vợ	2017	2018	2019
Số cuộc	21,917	23,773	24,721		Số cuộc	21,917	23,773	24,721
Tổng tỉ lệ	100.0	100.0	100.0		Tổng tỉ lệ	100.0	100.0	100.0
Hàn Quốc	69.1	70.7	72.9		Hàn Quốc	20.0	18.8	17.7
Nước ngoài	30.9	29.3	27.1		Nước ngoài	80.0	81.2	82.3
<i>Trung Quốc</i>	10.2	9.4	8.2		<i>Việt Nam</i>	27.7	30.0	30.4
<i>Mỹ</i>	6.4	6.2	6.1		<i>Trung Quốc</i>	25.0	21.6	20.3
<i>Việt Nam</i>	2.7	2.5	2.6		<i>Thái Lan</i>	4.7	6.6	8.3
<i>Canada</i>	2.0	1.7	1.5		<i>Nhật Bản</i>	3.9	4.2	3.7
<i>Nhật Bản</i>	1.4	1.3	1.1		<i>Philippines</i>	4.3	4.0	3.6
<i>Anh</i>	0.8	0.8	0.8		<i>Mỹ</i>	2.8	2.7	2.7
<i>Úc</i>	0.9	0.8	0.7		<i>Campuchia</i>	2.5	2.5	2.5
<i>Campuchia</i>	0.3	0.6	0.7		<i>Nga</i>	0.8	1.0	1.3
<i>Đài Loan (TQ)</i>	0.6	0.6	0.6		<i>Đài Loan (TQ)</i>	1.3	1.3	1.3
<i>Pháp</i>	0.6	0.5	0.5		<i>Uzbekistan</i>	1.1	1.2	1.2
<i>Các nước khác</i>	4.8	4.8	4.4		<i>Các nước khác</i>	5.9	6.1	6.9

<Nguồn: Cục Thống kê xã hội, Tổng cục Thống kê Hàn Quốc, "Báo cáo thống kê dân số gia đình đa văn hóa năm 2019">

**Tỉ lệ ly hôn theo quốc tịch gốc của gia đình đa văn hóa
tại Hàn Quốc năm 2017 - 2019**

(Đơn vị: Số cuộc, %)

Chồng	2017	2018	2019		Vợ	2017	2018	2019
Số cuộc	10,307	10,254	9,868		Số cuộc	10,307	10,254	9,868
Tổng tỉ lệ	100.0	100.0	100.0		Tổng tỉ lệ	100.0	100.0	100.0
Hàn Quốc	76.3	75.0	74.1		Hàn Quốc	15.2	16.1	17.1
Nước ngoài	23.7	25.0	25.9		Nước ngoài	84.8	83.9	82.9
<i>Trung Quốc</i>	12.7	12.9	13.2		<i>Trung Quốc</i>	41.8	39.9	37.8
<i>Nhật Bản</i>	4.3	4.8	4.5		<i>Việt Nam</i>	26.0	26.1	26.5
<i>Mỹ</i>	2.1	2.5	2.8		<i>Philippines</i>	3.8	3.9	3.9
<i>Việt Nam</i>	0.6	0.8	1.1		<i>Campuchia</i>	3.0	3.3	3.1
<i>Canada</i>	0.5	0.5	0.6		<i>Nhật Bản</i>	1.7	1.8	2.0
<i>Pakistan</i>	0.6	0.5	0.5		<i>Thái Lan</i>	1.4	1.6	1.9
<i>Đài Loan(TQ)</i>	0.4	0.3	0.4		<i>Mỹ</i>	1.4	1.3	1.5
<i>Bangladesh</i>	0.2	0.2	0.3		<i>Uzbekistan</i>	1.2	1.4	1.3
<i>Sri Lanka</i>	0.2	0.2	0.2		<i>Mông Cổ</i>	1.0	1.1	1.0
<i>Philippines</i>	0.1	0.2	0.2		<i>Canada</i>	0.5	0.4	0.6
<i>Các nước khác</i>	2.0	2.0	2.1		<i>Các nước khác</i>	3.1	3.2	3.4

<Nguồn: Cục Thống kê xã hội, Tổng cục Thống kê Hàn Quốc, "Báo cáo thống kê dân số gia đình đa văn hóa năm 2019">

Theo số liệu trong báo cáo thống kê trên của Tổng cục Thống kê Hàn Quốc, có thể dễ dàng nhận thấy so với nam giới, nữ giới Việt Nam lấy chồng Hàn Quốc và di trú sang Hàn Quốc sinh sống đang ngày càng tăng. Trong các gia đình đa văn hóa của Hàn Quốc, phụ nữ quốc tịch Việt Nam đang đứng đầu, chiếm 30,4% vượt lên trên phụ nữ quốc tịch Trung Quốc. Tỷ lệ ly hôn có ít hơn so với phụ nữ Trung Quốc nhưng cũng đang chiếm vị trí

thứ hai, chiếm 26,5%, nhiều hơn 20% so với tất cả các quốc gia khác. Cả hai tỷ lệ kết hôn và ly hôn của phụ nữ Việt Nam trong gia đình đa văn hóa Hàn Quốc hàng năm đều đang cùng có xu hướng tăng (khoảng 0,4%). Điều này đặt ra các vấn đề về chế độ, chính sách giúp cho phụ nữ Việt Nam hòa nhập cộng đồng xã hội Hàn Quốc, vấn đề hỗ trợ về mặt pháp lý và tương lai phát triển của trẻ em trong gia đình đa văn hóa...

**Tỷ lệ trẻ sơ sinh tính theo quốc tịch gốc của bố mẹ
trong gia đình đa văn hóa tại Hàn Quốc năm 2017 - 2019**

(Đơn vị: người, %)

Bố	2017	2018	2019		Mẹ	2017	2018	2019
Số trẻ ra đời	18,440	18,079	17,939		Số trẻ ra đời	18,440	18,079	17,939
Tổng tỉ lệ	100.0	100.0	100.0		Tổng tỉ lệ	100.0	100.0	100.0
QT Hàn Quốc	74.8	74.5	75.4		QT Hàn Quốc	16.0	15.9	14.0
QT nước ngoài	25.2	25.5	24.6		QT nước ngoài	84.0	84.1	86.0
Trung Quốc	7.5	7.6	8.0		Việt Nam	34.7	35.6	38.2
Mỹ	5.5	5.5	4.3		Trung Quốc	22.0	20.8	19.9
Việt Nam	2.8	2.9	3.5		Philippines	7.3	6.9	6.1
Canada	1.8	1.7	1.4		Campuchia	4.0	4.1	4.1
Nhật Bản	1.5	1.3	1.0		Nhật Bản	3.9	3.8	3.8
Úc	0.8	0.7	0.7		Thái Lan	1.8	2.4	3.1
Đài Loan (TQ)	0.7	0.8	0.7		Mỹ	2.2	2.2	2.1
Các nước khác	4.7	5.1	5.0		Các nước khác	8.0	8.1	8.6

<Nguồn: Cục Thống kê xã hội, Tổng cục Thống kê Hàn Quốc, "Báo cáo thống kê dân số gia đình đa văn hóa năm 2019">

Bảng thống kê trên cũng cho thấy tỷ lệ sinh con của gia đình đa văn hóa có người mẹ là người Việt hiện tại đang chiếm 38,2%, xếp hạng cao nhất. Tình hình hôn nhân quốc tế của người Việt với người Hàn xuất hiện trở lại từ sau khi hai nước thiết lập quan hệ ngoại giao chính thức vào năm 1992 và gia tăng đột biến, gấp hơn 30 lần kể từ năm 2000⁶. Như vậy có thể thấy số đông con em gia đình đa văn hóa Hàn - Việt bắt đầu đến độ tuổi học tập bậc đại học, sắp trở

thành một lực lượng lao động không nhỏ ở Hàn Quốc và ít nhiều sẽ có tác động tới mối quan hệ Việt - Hàn. Liên quan đến yếu tố con người này, có đa dạng nhiều ngành, nhiều lĩnh vực đòi hỏi phải được tiếp cận, nghiên cứu... và ở đó có vai trò, nhiệm vụ của Hàn Quốc học.

Như vậy, có thể thấy giai đoạn sắp tới, Hàn Quốc học có rất nhiều các công việc để triển khai và hoạt động nghiên cứu của Hàn Quốc học ở Việt Nam cũng cần phải gắn với thực tế, có ý nghĩa, giá trị thực tiễn, hỗ trợ giải quyết được nhiều vấn đề thiết thực của xã hội, qua đó, đóng góp vào

⁶ Hà Minh Thành, Nghiên cứu về hôn nhân quốc tế Hàn Quốc - Việt Nam sau năm 1992, luận văn, Đại học Seoul, 2005

việc duy trì và phát triển mối quan hệ của Việt Nam - Hàn Quốc. Chẳng hạn như các vấn đề liên quan đến cư trú và lao động bất hợp pháp, vấn đề về mất cân bằng trong cán cân thương mại song phương, vấn đề về mở cửa hợp tác trong giai đoạn nạn dịch covid-19, vấn đề hôn nhân quốc tế và gia đình đa văn hóa Hàn - Việt v.v... Giải quyết cho những bài toán này, cần phải có sự chung tay của nhà nghiên cứu cả hai phía Hàn Quốc và Việt Nam, cung cấp những thông tin đúng đắn, phục vụ cho chính sách của chính phủ hai nước.

Kết luận

Trong giai đoạn hiện nay, bối cảnh chính trị thế giới có nhiều chuyển biến, nạn dịch covid-19 xuất hiện trên toàn cầu với diễn biến phức tạp... đã đặt ra những bài toán mới cho các nhà nghiên cứu ở mọi lĩnh vực. Sự phát triển của khoa học công nghệ đã và đang đem lại nhiều đổi mới trong sáng tạo, và có tác động nhiều đến đời sống xã hội... Tất cả những điều đó đòi hỏi Hàn Quốc học phải có phương hướng, cách thức nghiên cứu mới, tiếp cận với những tri thức mới và công nghệ khoa học hiện đại. Để có cải tiến cho giai đoạn tiếp theo, cần có sự giao lưu học thuật, mở rộng tầm nhìn ra các cơ sở đào tạo, nghiên cứu trong khu vực và trên thế giới. Bước sang giai đoạn đổi mới của 30 năm tiếp theo, ngành Hàn Quốc học cần có thêm nhiều hoạt động học thuật sôi nổi hơn nữa, tổ chức thêm các buổi tọa đàm, hội nghị khoa học quốc tế... lấy được ý kiến của nhiều chuyên gia nghiên cứu của đa ngành, đa lĩnh vực ở cả trong và ngoài nước để từ đó có thể xây dựng nên định hướng phát triển, cải tiến được hoạt động đào tạo và nghiên cứu, mang lại những giá trị thiết thực hơn cho xã hội, đóng góp hiệu quả hơn cho sự phát triển quan hệ Việt Nam - Hàn Quốc lên những tầm cao mới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1) Lương Văn Kế, *Quốc tế học và khu vực học: Những khía cạnh phương pháp luận*, Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Ngoại ngữ 28 (2012).
 - 2) Hà Minh Thành, *Nghiên cứu về hôn nhân quốc tế Hàn Quốc - Việt Nam sau năm 1992, luận văn*, Đại học Seoul, 2005 (Hà Minh Thành, 1992년 이후 한국과 베트남 사이의 국제결혼에 대한 연구 -베트남 여성의 문화적 적응을 중심으로-, 서울대학교 국제대학원 석사학위 논문, 2005).
 - 3) Nguyễn Thị Thắm, *"Tổng thư mục nghiên cứu Hàn Quốc tại Việt Nam"*, NXB Giáo dục, 2015.
- Website:**
- 4) <http://hanoimoi.com.vn>
 - 5) <https://laodong.vn>
 - 6) <https://vietnam.vnanet.vn>
 - 7) <https://kostat.go.kr/> (Cục Thống kê Hàn Quốc)

Abstract

DISCUSSING THE DEVELOPMENT ORIENTATION OF KOREAN STUDIES IN VIETNAM IN THE FUTURE

Vietnam and South Korea (RoK) established formal diplomatic relations in 1992. During nearly 30 years of training and research, Korean Studies in Vietnam has educated many talented students for Vietnam as well as Korea and contributed to the development of Vietnam - RoK relations. Furthermore, this strengthened the mutual understanding of the people of two countries.

Towards a new world context with many changes and the rapid development of bilateral relations, Korean Studies also requires renovations and improvements in the new stage of development. The objective of this article is to seek the new development orientations of Korean Studies that are able to contribute to the enhancement of Vietnam - Korea relations in the future. At the same time, it also thereby determines the orientations of training, research and the importance of sub-fields in Korean Studies.

Keywords: Korean Studies in Vietnam; The role of Korea Studies; Vietnam - Korea relations; New development in Korean Studies

CHÍNH SÁCH HƯỚNG NAM MỚI VÀ QUAN HỆ ASEAN - HÀN QUỐC NHÌN TỪ MỤC TIÊU XÂY DỰNG CỘNG ĐỒNG CON NGƯỜI

Lê Thị Thu Giang*

Tóm tắt

Chính sách Hướng Nam mới được tổng thống Moon Jae-in khởi xướng khi bắt đầu nhiệm chức tổng thống thứ 12 của Đại Hàn Dân Quốc vào năm 2017 nhằm đa dạng hóa hợp tác bằng việc nâng cao quan hệ hợp tác với ASEAN và Ấn Độ về kinh tế, chính trị, ngoại giao lên ngang tầm với bốn đối tác truyền thống của Hàn Quốc (Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản và Nga)... Đây được coi là “một nỗ lực mới để đưa các nước ASEAN và Ấn Độ vào trọng tâm chính sách đối ngoại của Hàn Quốc”¹. Trong bài viết này, người viết muốn tìm hiểu về những kết quả cũng như thách thức của mối quan hệ ASEAN - Hàn Quốc khi chính phủ Hàn Quốc tiến hành Chính sách Hướng Nam mới, trong đó tập trung vào một trong ba mục tiêu chính là mục tiêu về xây dựng cộng đồng con người. Trên cơ sở phân tích kết quả của các nhiệm vụ cụ thể căn cứ vào nội dung mục tiêu về xây dựng cộng đồng con người, người viết muốn xác định mức độ hiện thực hóa mục tiêu mà Hàn Quốc đã đạt được trong mối quan hệ này cũng như những yếu tố đã ảnh hưởng đến con đường đạt đến mục tiêu đó của Hàn Quốc.

Từ khóa: Chính sách Hướng Nam mới, quan hệ ASEAN - Hàn Quốc, cộng đồng con người, Moon Jae-in, ngoại giao

*Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội

¹ Phạm Hồng Thái (chủ biên), Việt Nam trong chính sách hướng Nam mới của tổng thống Hàn Quốc Moon Jae-in, NXB Khoa học Xã hội, 2020, Lời nói đầu.

1. Tại sao cần phải có Chính sách Hướng Nam mới?

Chính sách Hướng Nam mới được tổng thống Moon Jae-in khởi xướng cùng với chính sách hướng Bắc mới² khi bắt đầu nhiệm kỳ tổng thống thứ 12 của Đại Hàn Dân Quốc và được công bố lần đầu tiên vào tháng 11 năm 2017 trong Diễn đàn doanh nghiệp Hàn Quốc - Indonesia được tổ chức tại Indonesia. Chính sách này cũng được tổng thống Moon Jae-in nhấn mạnh như một chính sách ngoại giao mới của chính quyền mới trong chuyến thăm đến các nước Đông Nam Á bên lề các cuộc họp Hội nghị cấp cao ASEAN + 3 và Hội nghị cấp cao Đông Á cũng như trong các cuộc viếng thăm độc lập.

Như tên gọi của nó, Chính sách Hướng Nam mới lấy các nước phía Nam, trong đó trọng tâm là Ấn Độ và ASEAN làm đối tác ngoại giao chính. Chính phủ Hàn Quốc tuyên bố đến năm 2022 muốn nâng cấp quan hệ hợp tác với ASEAN và Ấn Độ về kinh tế, chính trị, ngoại giao lên ngang tầm với 4 đối tác truyền thống của Hàn Quốc là

² Chính sách phương Bắc mới là chiến lược nhằm tăng cường hợp tác với các nước Á-Âu trên cơ sở hòa bình. Đây là chính sách thể chế hóa hợp tác đa phương giữa các quốc gia chính của khu vực Đông Bắc Á thông qua việc chuẩn bị cơ sở cho hợp tác ba bên Hàn - Triều - Nga (công nghiệp hậu cần Najin-Hasan, đường sắt, lưới điện, v.v.), thúc đẩy FTA giữa Hàn Quốc và Liên minh kinh tế Á - Âu (EAEU) và tham gia sáng kiến một vành đai một con đường của Trung Quốc... từ đó liên kết sâu rộng hơn nữa Bán đảo Hàn với khu vực Á-Âu. Chính sách này được chính quyền tổng thống Moon Jae-in đưa ra lần đầu trong Diễn đàn kinh tế phương Đông tháng 9. 2017 tại Nga. Dẫn theo 신북방정책 - 정책뉴스 | 뉴스 | 대한민국 정책브리핑 (korea.kr), truy cập ngày 28.09.2021.

Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản và Nga. Điều này cho thấy nỗ lực của Hàn Quốc nhằm đa dạng hóa đối tác quan hệ quốc tế trong thời kỳ mới. Trong bối cảnh chính sách quan hệ ngoại giao của Hàn Quốc trong quá khứ bị chỉ trích là quá chú trọng vào các nước tứ cường³ (Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản và Nga) thì đây được coi là hướng đi đúng cho Hàn Quốc trong bối cảnh trong nước, khu vực và thế giới đang có nhiều biến động.

Chính quyền Moon Jae-in lên điều hành đất nước khi niềm tin trong dân chúng vào chính phủ bị lung lay với vụ bê bối của tổng thống Park Geun-hye. Tốc độ tăng trưởng kinh tế duy trì ở mức thấp (duy trì mức trên dưới 3% từ năm 2012)⁴, tỷ lệ thất nghiệp cao (3,7%, tăng 0,6% so với năm 2013, trong đó, tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi từ 15 - 29 lên đến 18,6%)⁵. Trong khi đó, nền kinh tế của Hàn Quốc lại có xu hướng quá phụ thuộc vào các nước lớn gồm Trung Quốc, Mỹ và Nhật Bản - những đối tác có cả sự ảnh hưởng chi phối đến Hàn Quốc ngoài kinh tế còn cả về chính trị và ngoại giao. Điều này khiến cho nền kinh tế Hàn Quốc dễ dàng lâm vào khó khăn khi các mối quan hệ này có biến động.

Đối với vấn đề quan hệ quốc tế trong khu vực và thế giới, quan hệ với CHDCND Triều Tiên chưa có những tín hiệu tích cực thậm chí có chiều hướng căng thẳng hơn khi các vụ thử tên lửa và thử nghiệm hạt nhân của Bình Nhưỡng tiếp tục diễn ra theo xu hướng ngày càng gia tăng. Trong hai năm từ năm 2016 - 2017, CHDCND Triều Tiên đã tiến hành 47 vụ thử tên lửa và 3 vụ thử

nguyên hạt nhân⁶. Lựa chọn của Hàn Quốc nhằm đối phó với tình thế bị uy hiếp liên tục từ phía Bắc lại dẫn đến hệ lụy khác là tình trạng căng thẳng với Trung Quốc do kế hoạch triển khai hệ thống phòng thủ tên lửa tầm cao giai đoạn cuối (THAAD) và việc ký kết hiệp định với Nhật Bản về vấn đề chia sẻ tình báo quân sự. Tình trạng căng thẳng với Trung Quốc đã tác động trực tiếp đến nền kinh tế Hàn Quốc khi Bắc Kinh phản ứng bằng việc cấm công dân của mình đi du lịch đến Hàn Quốc. Sự căng thẳng Hàn - Trung không chỉ ảnh hưởng đến kinh tế Hàn Quốc mà ở khía cạnh nào đó nó cũng cắt đứt con đường tiếp cận CHDCND Triều Tiên của Hàn Quốc.

Bên cạnh đó, sự trỗi dậy ngày càng mạnh mẽ của Trung Quốc cùng với xung đột do cạnh tranh giữa Trung Quốc và Mỹ trong phạm vi khu vực và thế giới đã gây ra sự bất ổn lớn trong hệ thống thương mại toàn cầu. Mức độ phụ thuộc lớn vào thị trường Trung Quốc từ sau những năm 2000 cùng với sự phụ thuộc về kinh tế, chính trị, quân sự vào Mỹ khiến Hàn Quốc trở thành đối tượng dễ tổn thương nhất trước những biến động của sự xung đột này. Bên cạnh đó, bản thân quan hệ Hàn - Mỹ cũng có những thay đổi thất thường tùy theo từng chính phủ. Những thay đổi trong chính sách của chính phủ Mỹ dưới thời tổng thống Trump về việc chia sẻ gánh nặng kinh tế trên lĩnh vực quân sự cho thấy Mỹ đòi hỏi Hàn Quốc cần phải chuẩn bị cho một tư thế “sòng phẳng” hơn trong quan hệ kinh tế với Mỹ. Những áp lực bên trong và bên ngoài như vậy buộc Hàn Quốc phải tìm kiếm và đa dạng hóa thị trường, tìm kiếm những đối tác ngoại giao mới có tính ổn định hơn.

³ 최원기 “신남방정책 성과와 향후 외교적 과제”, 신남방·신북방정책과 문재인 정부의 외교전략 정책포럼, 국립외교원, 서울, 2019, 11 - 19쪽 (Choi Won Ki, “Thành quả của chính sách hướng Nam và thách thức ngoại giao trong tương lai”, Tham luận trong Diễn đàn Chính sách hướng Nam mới - Chính sách hướng Bắc mới và chiến lược ngoại giao của chính phủ Moon Jae-in, Viện ngoại giao quốc gia, Seoul, 2019, tr. 11-19)

⁴ Theo Cục thống kê Hàn Quốc, [국가지표체계 \(index.go.kr\)](http://index.go.kr)

⁵ Theo Cục thống kê Hàn Quốc, [국가지표체계 \(index.go.kr\)](http://index.go.kr)

⁶ Phạm Hồng Thái (chủ biên), Việt Nam trong chính sách hướng Nam mới của tổng thống Hàn Quốc Moon Jae-in, NXB Khoa học xã hội, 2020, tr. 21-22.

2. ASEAN và mục tiêu của Chính sách Hướng Nam mới

Với tầm nhìn về một cộng đồng tương lai ASEAN - Hàn Quốc “hòa bình, phồn vinh với con người làm trung tâm”, Chính sách Hướng Nam mới đưa ra mục tiêu 3P bao gồm: 1) People - Con người: hướng tới một cộng đồng có sự kết nối giữa con người với con người trên tinh thần hiểu biết lẫn nhau thông qua tăng cường giao lưu; 2) Prosperity - Thịnh vượng: hướng tới một cộng đồng tương sinh phồn vinh trên cơ sở xây dựng nền tảng hợp tác kinh tế hữu hảo và hướng tới tương lai; 3) Peace - Hòa bình: hướng một cộng đồng hòa bình đóng góp vào nền hòa bình chung của châu Á trên cơ sở xây dựng một môi trường an ninh khu vực an toàn và ổn định.

Với mục tiêu thứ nhất, chính phủ Hàn Quốc muốn mở rộng giao lưu quốc tế và hợp tác ngoại giao với Ấn Độ và ASEAN nhằm tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau nhưng đồng thời cũng đa dạng hóa đối tác giao lưu hợp tác để đáp ứng những biến đổi thực tế của tình hình thế khu vực và thế giới. Trên thực tế, Hàn Quốc đã triển khai tốt chính sách ngoại giao công chúng biến mỗi người dân thành một đại sứ ngoại giao. Bằng việc thúc đẩy giao lưu nhân dân này, chính phủ Hàn Quốc muốn tái cân bằng lại trục ngoại giao của Hàn Quốc vốn quá nghiêng về bốn nước tứ cường. Mặc dù chính sách ngoại giao tứ cường đã được Hàn Quốc tiến hành qua nhiều chính phủ nhưng vì nhiều lý do, những mối quan hệ này vẫn chưa đủ để giúp Hàn Quốc đạt được mong muốn đối với các vấn đề nội tại của họ. Đặc biệt là đối với những thách thức của chính phủ Hàn Quốc như vấn đề hạt nhân của CHDCND Triều Tiên, vấn đề thống nhất bán đảo... Ngoài ra, trong quan hệ với các đối tác ngoại giao truyền thống, có thể nói là Hàn Quốc không có cơ hội để nâng

cao vị thế của mình bằng những dấu ấn cụ thể. Bằng sự tăng cường hợp tác với Ấn Độ và ASEAN, hai lực lượng trung lập và ngày càng có uy tín trên trường quốc tế, chính phủ Moon Jae-in mong muốn tìm được những nhân tố giải tỏa được những vấn đề liên quan đến bán đảo Hàn vẫn còn vương mắc và tạo được những màu sắc mới trong quan hệ quốc tế của Hàn Quốc. Bản thân ASEAN, mặc dù vẫn còn nhiều ý kiến trái chiều về phương thức hoạt động cũng như thành tựu của tổ chức này, nhưng không thể không khẳng định “ASEAN đã thành công trong việc tạo ra ảnh hưởng nhất định ở khu vực Đông Nam Á và ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương nói chung⁷. Vì thế, với việc nâng cấp quan hệ với ASEAN và Ấn Độ ngang tầm với các quốc gia có quan hệ truyền thống, Hàn Quốc hy vọng sẽ khai thác được tầm ảnh hưởng của hai đối tác này trong tương lai. Thậm chí, Hàn Quốc còn hy vọng Ấn Độ và ASEAN sẽ giúp họ bước sang giai đoạn “thoát Trung” (Post China) trong tình hình Trung Quốc đang ngày càng mở rộng sức ảnh hưởng. Đồng thời, với những đối tác ngang tầm hơn, “bình đẳng” hơn, Hàn Quốc sẽ có nhiều khoảng trống để thể hiện năng lực của mình nhằm nâng cao vai trò và tầm ảnh hưởng quốc tế.

Thứ hai, với mục tiêu hướng tới một cộng đồng tương sinh và phồn vinh trên cơ sở xây dựng nền tảng hợp tác kinh tế, Hàn Quốc muốn thúc đẩy sâu hơn nữa sự đa dạng hóa thị trường và đối tác kinh tế khi tăng cường hợp tác kinh tế với Ấn Độ và ASEAN. Trên thực tế, quan hệ kinh tế ASEAN - Hàn Quốc đã bắt đầu từ cuối những năm 1980 cùng với làm sống đầu tư và hợp tác kinh tế của Hàn Quốc với các

⁷ Dẫn theo Phạm Quang Minh (2017), Kiến trúc an ninh khu vực châu Á - Thái Bình Dương: Thực trạng và triển vọng, NXB Thế Giới, tr.46

nước ASEAN. Sự khởi đầu này là tương đối sớm so với các lĩnh vực khác. Sau đó, ASEAN - Hàn Quốc thiết lập quan hệ đối thoại đầy đủ năm 1991, mở ra một thời kỳ phát triển nhanh chóng trong quan hệ hai bên. Mặc dù ASEAN và Hàn Quốc đã thiết lập quan hệ đối tác chiến lược vào năm 2010 và Hàn Quốc trở thành một trong những đối tác đầu tư quan trọng nhất của ASEAN. Cùng với việc đứng vào hàng ngũ các nước có nền kinh tế phát triển nhất trên thế giới, việc tìm kiếm thị trường mới trở thành một nhu cầu cấp thiết. Ấn Độ và ASEAN đều là những thị trường lao động và hàng hóa rộng lớn và cực kỳ năng động với lực lượng lao động dồi dào. Với tổng sản phẩm quốc nội đạt khoảng 6.048 tỷ đô la (Ấn Độ: ~ 3.173 tỷ đô la; ASEAN: ~ 2.875 tỷ đô la), quy mô dân số khoảng 2 tỷ người (Ấn Độ : ~ 1,3 tỷ người; ASEAN ~ 600 triệu người) có độ tuổi bình quân 30 cùng hệ thống cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, truyền thông di động phát triển với tốc độ nhanh chóng, đây là thị trường rộng lớn đầy hứa hẹn để xây dựng một nền tảng đổi mới mở toàn cầu⁸. Bản thân Ấn Độ là một quốc gia có những điều kiện hạ tầng công nghệ rất phù hợp cho mô hình phát triển kinh tế thời kỳ cách mạng 4.0. Trong khi đó, ASEAN là đối tác ngày càng quan trọng đối với Hàn Quốc với thị trường đầu tư rộng lớn, đa dạng. Quan trọng hơn, cả hai nền kinh tế này đều có kết cấu bổ sung chứ không phải cạnh tranh đối với nền kinh tế Hàn Quốc. Hàn Quốc cũng đã có những chuyển hướng trong đầu tư và thương mại sang thị trường các quốc gia Đông Nam Á nhưng so với các đối tác truyền thống, quy mô thương mại còn ít

hơn rất nhiều. Cho đến thời điểm này, các đối tác kinh tế quan trọng của Hàn Quốc vẫn tập trung chủ yếu ở một số các quốc gia đặc thù dẫn đến sự gia tăng phụ thuộc của Hàn Quốc vào các nền kinh tế đó. Tính riêng năm 2016, nếu quy mô thương mại của Hàn Quốc với Trung Quốc, Mỹ và Nhật Bản lần lượt là khoảng 3,66 tỷ đô la, 3,64 tỷ đô la và 136 tỷ đô la thì với Ấn Độ chỉ là 623,3 triệu đô la, ASEAN chỉ khoảng 2,5 tỷ đô la⁹. Chính phủ Hàn Quốc cũng kỳ vọng việc thúc đẩy quan hệ kinh tế với ASEAN giúp Hàn Quốc cân bằng cán cân thương mại giữa các nước ASEAN và Hàn Quốc nhằm duy trì một sự hợp tác kinh tế lành mạnh và lâu dài.

Thứ ba là thông qua những hợp tác về kinh tế, ngoại giao, xã hội, Hàn Quốc muốn cùng Ấn Độ và ASEAN trở thành những thành viên tích cực để xây dựng một cộng đồng hòa bình trên cơ sở tạo dựng một môi trường an ninh khu vực an toàn và ổn định. Trong quá khứ, Hàn Quốc đã tham gia và đóng vai trò tích cực trong nhiều cơ chế hợp tác khu vực với trung tâm là ASEAN nhằm hướng tới xây dựng một cộng đồng Đông Á với tư cách là một thành viên quan trọng trong việc thúc đẩy tiến trình hình thành cơ chế cụ thể về hợp tác Đông Á, mở đường cho những hợp tác đa phương trong khu vực¹⁰ như: tham gia ASEAN + 3, Diễn đàn an ninh khu vực (ARF), ký kết Hiệp định khu vực thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc (AKFTA).... Tuy nhiên, chính sách của Hàn Quốc đối với ASEAN trong thời gian

⁸ Ủy ban đặc biệt về chính sách hướng Nam mới, *Chính sách hướng Nam mới*, Tóm tắt chính sách, 2021, 신(新)남방정책 | 정책위키-한눈에 보는 정책 | 기획&특집 | 대한민국 정책브리핑 (korea.kr)

⁹ Thống kê theo số liệu của Hiệp hội thương mại Hàn Quốc (KITA), K-stat 총괄 (kita.net), truy cập ngày 26.9.2021

¹⁰ Lê Thị Thu Giang (2015), “Hàn Quốc trong quan hệ với ASEAN: Từ đối tác đối thoại đến đối tác toàn diện (1991 - 2009)”, HÀN QUỐC TRONG QUAN HỆ VỚI ASEAN: TỪ ĐỐI TÁC ĐỐI THOẠI ĐẾN ĐỐI TÁC TOÀN DIỆN (1991 - 2009) (Phần 3) - Trung Tâm Nghiên Cứu Hàn Quốc (inas.gov.vn)

qua bị đánh giá là “lơ là và bẽ tắc” do bị thay đổi theo mức độ cấp thiết của ngoại giao hay kinh tế ở mỗi thời kỳ¹¹. Với Chính sách Hướng Nam mới của chính phủ Moon Jae-in, Hàn Quốc hy vọng sẽ khắc phục được sự “thiếu tính nhất quán” này trong quan hệ với ASEAN. Bên cạnh đó, quan hệ giữa Hàn Quốc với ASEAN cũng được coi là chưa chú trọng vào các mối quan hệ đa phương mà chỉ tập trung vào quan hệ song phương. Điều này khiến cho việc xây dựng một cơ chế chung cho khu vực hướng tới một cộng đồng thống nhất trở nên khó khăn. Vì thế, đẩy mạnh xây dựng một cơ chế chung trong quan hệ ASEAN - Hàn Quốc cũng là một hướng đi mà chính phủ Hàn Quốc đang hướng tới. Đặc biệt, khi đây được coi là chính sách hợp tác khu vực mới của Hàn Quốc nhằm cùng với các nước Đông Nam Á xây dựng một trật tự khu vực mang tính khoan dung, trung hòa các mâu thuẫn và phù hợp với lợi ích quốc gia của Hàn Quốc trong tình hình khu vực đang có nhiều biến động.

3. Chính sách hướng Nam nhìn từ mục tiêu xây dựng cộng đồng con người

Ba mục tiêu của Chính sách Hướng Nam mới được cụ thể hóa thành 16 nhiệm vụ chính cần thực hiện¹². Trong đó, có sáu

nhiệm vụ chính để thực hiện mục tiêu hướng tới cộng đồng có sự kết nối giữa con người với con người: 1) Tăng cường mở rộng số lượng khách du lịch từ các nước ASEAN đến Hàn Quốc (thay vì chỉ tập trung khai thác nguồn khách du lịch từ Nhật Bản và Trung Quốc như trước đây); 2) Mở rộng trao đổi văn hóa song phương với các nước ASEAN, nâng cao nhận thức của người Hàn Quốc về ASEAN; 3) Tăng cường năng lực nguồn nhân lực cho đối tượng sinh viên, giáo viên và công chức ở các nước thông qua các dự án hỗ trợ học bổng và mời sinh viên đại học đến Hàn Quốc để đào tạo; 4) Hỗ trợ tăng cường năng lực hành chính công, tham gia tăng cường quản trị; 5) Tăng cường cùng nhau đảm bảo quyền lợi của công dân cư trú tại địa bàn; 6) Cải thiện chất lượng cuộc sống của các nước nằm trong Chính sách Hướng Nam mới.

Để thực hiện Chính sách Hướng Nam mới, chính phủ Moon Jae-in tiến hành thành lập Ủy ban đặc biệt về Chính sách Hướng Nam mới trực thuộc Ủy ban Kế hoạch chính sách của Tổng thống vào tháng 8.2018. “Nhiệm vụ của Ủy ban này là xây dựng phương hướng, chiến lược thực hiện, lựa chọn các dự án trọng điểm, điều chỉnh nghiệp vụ giữa các bộ, ban, ngành của chính phủ và các cơ quan tại nước ngoài, kiểm tra và đánh giá việc thực hiện Chính sách Hướng Nam mới”¹³. Ngoài ra, các cơ quan khác của quốc hội, chính phủ và các cơ quan, đoàn thể của Hàn Quốc, các hội nghiên cứu khoa học, viện chính sách... cũng tham gia. Mặc dù được phát biểu từ năm 2017 nhưng cho đến năm 2019, có thể nói đó là quá trình Chính sách Hướng Nam mới hoàn thiện về phương hướng và chuẩn

¹¹ 최원기 “신남방정책 성과와 향후 외교적 과제”, 신남방·신북방정책과 문재인 정부의 외교전략 정책포럼, 국립외교원, 서울, 2019, 11 - 19쪽 (Choi Won Ki, “*Thành quả của chính sách Hướng Nam và thách thức ngoại giao trong tương lai*”, Tham luận trong Diễn đàn Chính sách Hướng Nam mới - Chính sách Hướng Bắc mới và chiến lược ngoại giao của chính phủ Moon Jae-in, Viện Ngoại giao quốc gia, Seoul, 2019, tr. 11-19)

¹² 신남방정책특별위원회, “신남방정책특별위원회 제1차 전체회의 개최” 보도자료 붙임3 “신남방정책 추진전략,” p.1, 2018, 신남방정책특별위원회 제1차 전체회의 개최 - 보도자료 | 브리핑룸 | 뉴스 | 대한민국 정책브리핑 (korea.kr) (Hội đồng đặc biệt về chính sách Hướng Nam mới, “Khai mạc hội nghị toàn thể lần thứ nhất Hội đồng đặc biệt về chính sách Hướng Nam mới”, tài liệu báo cáo, phụ lục 3 “Chiến lược thúc đẩy chính sách chính sách Hướng Nam mới, tr.1.2018”, 신남방정책특별위원회 제1차 전체회의 개최 - 보도자료 | 브리핑룸 | 뉴스 | 대한민국 정책브리핑 (korea.kr))

¹³ Phạm Hồng Thái (chủ biên), Việt Nam trong chính sách Hướng Nam mới của tổng thống Hàn Quốc Moon Jae-in, NXB Khoa học xã hội, 2020, tr. 47.

bị về tổ chức. Chỉ đến tháng 9.2019, sau khi tổng thống Moon Jae-in đã hoàn thành loạt chuyến viếng thăm Ấn Độ và 10 nước ASEAN để quảng bá cho chính sách của mình, các hoạt động thực tế mới được triển khai với nhiều dự án được đẩy mạnh. Mở đầu là hàng loạt các sự kiện ngoại giao ASEAN - Hàn Quốc như gặp gỡ thượng đỉnh Hàn - Ấn, Hội nghị thượng đỉnh đặc biệt Hàn Quốc - ASEAN, Hội nghị thượng đỉnh Hàn Quốc - Mekong... đã được tổ chức, góp phần thúc đẩy giao lưu cấp cao giữa Hàn Quốc và ASEAN.

Đối với việc tăng cường mở rộng số lượng khách du lịch từ ASEAN đến Hàn Quốc và ngược lại, chính phủ Hàn Quốc đã có nhiều cố gắng trong việc tổ chức rất nhiều các hoạt động mang tính định hướng như tổ chức các hội thảo, diễn đàn du lịch giữa Hàn Quốc với ASEAN cũng như giữa Hàn Quốc với từng nước thành viên ASEAN như: chuỗi hội thảo về phát triển

du lịch ASEAN - Hàn Quốc, chuỗi hội thảo xây dựng năng lực du lịch Hàn Quốc - ASEAN, hội thảo về tiếp thị kỹ thuật số cho du lịch, các hoạt động “Du lịch nhờ cộng đồng”.... Tuy nhiên, nếu xem xét vào số lượng khách thăm viếng hai chiều thì tính trong khoảng từ năm 2017 - 2020, trung bình số người ASEAN đến thăm Hàn Quốc mỗi năm đạt 1.936.000 người. Trong khi đó, số người Hàn Quốc đến thăm ASEAN mỗi năm đạt trung bình khoảng 7.179.500 người. Nếu so với con số mục tiêu mà chính phủ Hàn Quốc đưa ra trong chính sách hướng Nam là đến năm 2020, số khách thăm viếng giữa ASEAN và Hàn Quốc đạt thì những con số này chưa đạt đến $\frac{1}{2}$ con số mục tiêu. Tuy nhiên, điều này có thể hiểu được khi hơn một năm vừa qua, toàn thế giới như đứng im, mọi mặt đời sống sinh hoạt, sản xuất của tất cả các quốc gia trong đó có Hàn Quốc và ASEAN đều bị ảnh hưởng nặng nề bởi đại dịch Covid 19.

Bảng 1. Số người thăm viếng giữa ASEAN và Hàn Quốc từ năm 2017 - 2020

Đơn vị: nghìn người

Năm	Số người ASEAN đến thăm Hàn Quốc	Số người Hàn Quốc đến thăm các nước ASEAN	Số người Việt Nam đến thăm Hàn Quốc	Số người Hàn Quốc đến thăm Việt Nam
2017	2.142	7.870	325	2.415
2018	2.462	8.981	458	3.435
2019	2.700	10.054	554	4.291
2020	440	1.813	80	819

Nguồn: Trung tâm Hàn Quốc - ASEAN ASEAN-KOREA CENTRE: Resources - Statistics (aseankorea.org)

Thống kê ở bảng 1 cũng cho thấy nếu so sánh lượng khách viếng thăm của ASEAN và Hàn Quốc, có thể thấy lượng khách Hàn Quốc viếng thăm ASEAN luôn gấp từ 3 đến 4 lần so với chiều ngược lại. Cũng theo bảng 1, số lượng khách thăm viếng qua lại giữa ASEAN - Hàn Quốc đều giảm mạnh khi bước vào năm 2020, chỉ

bằng 16 ~ 20% lượng khách của năm 2019. Đối với quan hệ Việt Nam - Hàn Quốc nói riêng, mặc dù số lượng khách du lịch Việt Nam sang Hàn Quốc là lớn nhất so với các quốc gia khác trong khối ASEAN nhưng so với lượng khách Hàn Quốc sang Việt Nam thì con số này chỉ khoảng trên dưới 0,1%. Dịch Covid đã tác động rõ nét đến lượng

khách du lịch Hàn Quốc đến Việt Nam từ thời điểm năm 2020 với lượng khách giảm khoảng 81% so với năm 2019. Theo thống kê của Tổng cục thống kê Việt Nam, trong 5 tháng đầu năm 2021, lượng khách Hàn Quốc đến Việt Nam thống kê được là 16,9 nghìn lượt người, giảm 97,9% so với cùng kỳ năm ngoái¹⁴. Điều này cho thấy, đối với tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp trong gần hai năm qua, rất khó để chính phủ Hàn Quốc có thể điều chỉnh chính sách để có được kết quả như dự kiến. Chính phủ Hàn Quốc muốn thay đổi chiều hướng này nhưng cho đến nay, tình hình vẫn chưa được cải thiện.

Trong những năm quá, với sức ảnh hưởng mạnh mẽ của Hallyu đối với châu Á cũng như chính sách quảng bá văn hóa rất tốt của Hàn Quốc, mức độ biết và hiểu về Hàn Quốc của người ASEAN cũng như người Việt Nam là tương đối lớn thì nhận thức của Hàn Quốc đối với ASEAN không được như vậy. Theo điều tra của Trung tâm Hàn Quốc - ASEAN năm 2017 với 1.004 người Hàn Quốc từ 20 ~ 35 tuổi thì đến 32,4% số người được hỏi chưa từng đến quốc gia nào ở ASEAN; 61,8% số người được hỏi cho rằng quan hệ ASEAN - Hàn Quốc ở mức bình thường; ấn tượng của người Hàn Quốc về người dân các nước ASEAN lớn nhất là lực lượng lao động nước ngoài, làn da, sự thân thiện...; 55,1% số người được hỏi lạc quan về cộng đồng ASEAN trong tương lai nhưng chỉ có 36,4% có cùng thái độ khi đánh giá về cộng đồng Đông Á. Đối với các vấn đề nóng của ASEAN - Hàn Quốc, vấn đề kết hôn quốc tế được đánh giá là quan trọng nhất (15,8%) sau đó là hợp tác kinh tế (14%), lao động di trú (12,9%) và du lịch (11,2%).

¹⁴ Theo Tổng cục thống kê, “Doanh thu du lịch lữ hành giảm sâu do dịch Covid 19”, Doanh thu du lịch lữ hành giảm sâu do dịch Covid-19 - General Statistics Office of Vietnam (gso.gov.vn), truy cập ngày 29.9.2021

Bản thân chính phủ Hàn Quốc nhận thức được rằng để tăng cường giao lưu nhân dân và giao lưu văn hóa giữa ASEAN và Hàn Quốc, bên cạnh sự nỗ lực của các quốc gia thành viên ASEAN thì tăng cường nhận thức cho người dân Hàn Quốc về ASEAN cũng rất quan trọng. Chính phủ Hàn Quốc đã có rất nhiều cố gắng để tăng cường giao lưu văn hóa song phương với các nước ASEAN thông qua các hoạt động giới thiệu về ASEAN cho người dân Hàn Quốc. Không chỉ có trung tâm Hàn Quốc - ASEAN, đơn vị chuyên trách cho các hoạt động giao lưu văn hóa giữa Hàn Quốc và ASEAN, thực hiện các hoạt động liên quan đến việc quảng bá văn hóa ASEAN cho người Hàn Quốc thông qua các tuần lễ ASEAN, lễ hội ẩm thực ASEAN, triển lãm ASEAN, các buổi biểu diễn âm nhạc các nước ASEAN, tuần lễ phim ASEAN... mà còn có sự tham gia của rất nhiều các cơ quan khác. Trên các phương tiện thông tin đại chúng, chương trình giới thiệu về các nước ASEAN cũng được sản xuất. Năm 2019, nhận thức của người Hàn Quốc về ASEAN đã có những chuyển biến quan trọng khi 7,2% số người được hỏi có nhận thức rằng ASEAN quan trọng đối với lợi ích quốc gia của Hàn Quốc¹⁵.

Trong Chính sách Hướng Nam mới, chính phủ Hàn Quốc xác định nguồn hỗ trợ cho châu Á sẽ được tập trung hơn. Đặc biệt đối với sáu quốc gia Đông Nam Á gồm Việt Nam, Myanmar, Lào, Cambodia, Philippines, Indonesia nguồn hỗ trợ ODA đến năm 2022 dự kiến sẽ có quy mô gấp đôi so với năm 2017.

¹⁵ 이재현, 강충구 (2020), 아세안과 신남방정책에 대한 한국인의 인식: 정치성향과 세대의 간극, 아산정책연구원 이슈브리프, 서울. (Lee Jae Hyun, Kang Chung Gu (2020), “*Nhận thức của người Hàn về ASEAN và chính sách hướng Nam mới: Khuyên hướng chính trị và khoảng cách thế hệ*”, Viện nghiên cứu chính sách Asan, Hàn Quốc)

Bảng 2. Tình hình hỗ trợ ODA của chính phủ Hàn Quốc theo khu vực (2017 - 2019)

Phân loại	2017		2018		2019	
	Số tiền (tỷ won)	Tỷ lệ	Số tiền (tỷ won)	Tỷ lệ	Số tiền (tỷ won)	Tỷ lệ
Châu Á	223,522	35,2%	242,629	35,5%	260,061	34,4%
Châu Phi	150,636	23,7%	163,027	23,8%	194,615	25,7%
Trung Nam Mỹ	70,814	11,1%	89,561	13,1%	92,904	12,3%
Trung Đông	27,723	4,4%	24,552	3,6%	22,492	3,0%
Đông Âu	29,360	4,6%	24,451	3,6%	37,218	4,9%
Tổ chức quốc tế	40,108	6,3%	34,343	5,0%	40,530	5,4%
Chưa phân loại	93,485	14,7%	105,182	15,4%	108,176	14,3%
Tổng	635,649	100.0%	683,745	100.0%	755,996	100.0%

Nguồn: Cơ quan hợp tác quốc tế Hàn Quốc (KOICA)

Theo thống kê trong bảng 2, tỷ lệ hỗ trợ ODA cho các nước châu Á của chính phủ Hàn Quốc luôn cao nhất trong số các khu vực tham gia chương trình (năm 2017: 35,2%, 2018: 35,5%, 2019: 34,4%).

Cũng theo thống kê của tổ chức này, hỗ trợ của chính phủ Hàn Quốc thông qua Cơ quan hợp tác quốc tế Hàn Quốc trong năm 2017 là 23 chương trình liên quan giáo dục (khoảng 21,282 tỷ won), 24 dự án liên quan đến hành chính công (14,363 tỷ won), 17 dự án liên quan đến phát triển nông thôn (36,129 tỷ won). Con số này trong năm 2018 lần lượt là 22 dự án (tương đương 30,770 tỷ won), 18 dự án (tương đương với 29,496 tỷ won) và 16 dự án (tương đương với 21,378 tỷ won)... Nếu tính theo lĩnh vực, tỷ lệ hỗ trợ cho giáo dục và nâng cao năng lực nguồn nhân lực luôn chiếm tỷ lệ cao nhất (năm 2017: 21,3%. 2018: 24,8%, 2019: 24,6% trong tổng ngân sách hỗ trợ) chủ yếu tập trung vào các nội dung như: phái cử tình nguyện viên, hỗ trợ du học sinh, tư vấn phát triển, tăng cường nhận thức phát triển...¹⁶ Năm 2017, tổ chức này đã gửi 5.261 tình nguyện viên đến 53

quốc gia, trong đó tỷ lệ tình nguyện viên cho châu Á là nhiều nhất, chiếm 65,1%. Con số này ở năm 2018 là 4.832 tình nguyện viên cho 56 quốc gia đang phát triển, châu Á chiếm 61%¹⁷.

Đối với trường hợp Việt Nam, sự gia tăng mối quan tâm đối với Hàn Quốc thể hiện ở số cơ sở đào tạo đại học liên quan đến Hàn Quốc đã tăng lên khoảng 40 cơ sở trước nhu cầu xã hội ngày càng tăng; tiếng Hàn từ năm 2019 đã được đào tạo thí điểm tại các trường THPT và hệ thống trường THPT chuyên; năm 2020, tiếng Hàn được công nhận là một trong bảy ngoại ngữ một của Việt Nam.... Chính phủ Hàn Quốc cũng hỗ trợ rất nhiều cho các tổ chức như Quỹ Sejong đảm trách nhiệm vụ quảng bá và giáo dục ngôn ngữ và văn hóa Hàn Quốc, Quỹ giao lưu quốc tế Hàn Quốc, Viện ngôn ngữ Hàn Quốc... thực hiện các chương trình đào tạo và hỗ trợ đào tạo tiếng Hàn ở Việt Nam, khu vực và trên toàn thế giới.

Ngoài ra, các chương trình hỗ trợ người dân các nước ASEAN lao động, học tập và làm việc tại Hàn Quốc, hỗ trợ cho phụ nữ và

¹⁶ Theo thống kê về tình hình thực hiện hỗ trợ ODA của Cơ quan hợp tác quốc tế Hàn Quốc, [주요사업 > 추진실적 >>](#) KOICA 홈페이지, truy cập ngày 30.9.2021.

¹⁷ Báo cáo thường niên 2017, 2018 của Cơ quan hợp tác quốc tế Hàn Quốc, [KOICA Annual Report](#), truy cập ngày 30.9.2021.

trẻ em thuộc gia đình đa văn hóa cũng được tiến hành với nhiều hình thức khác nhau như: các chương trình hỗ trợ hội nhập cho người nước ngoài khi sinh hoạt tại Hàn Quốc, thành lập các trung tâm đa văn hóa

tại các địa phương, tổ chức các hoạt động khám sức khỏe, tư vấn việc làm cho các cô dâu gia đình đa văn hóa, điều chỉnh chính sách giáo dục công cho phù hợp với tình hình có thêm nhiều học sinh đa văn hóa....

Bảng 3. Thống kê các trường hợp kết hôn đa văn hóa từ 2011 - 2020

Đơn vị: người

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Tổng	29.762	28.325	25.963	23.316	21.274	20.591	20.835	22.698	23.643	15.341
Việt Nam	7.636	6.586	5.770	4.743	4.651	5.377	5.364	6.338	6.712	3.136
Philippines	2.072	2.216	1.692	1.130	1.006	864	842	852	816	367
Cambodia	961	525	735	564	524	466	480	455	432	275
Thái Lan	354	323	291	439	543	720	1.017	1.560	2.050	1.735

Nguồn: Cục thống kê Hàn Quốc, e-나라지표 지표조회상세 (index.go.kr)

Như vậy, tính từ năm 2011 đến nay, số lượng các gia đình đa văn hóa ở Hàn Quốc đã đạt 231.748 trường hợp. Nếu tính cả con số của một thập niên trước thì con số này có thể tăng lên gấp đôi. Trong số đó, có 82.619 trường hợp có cô dâu đến từ các nước ASEAN. Thêm vào đó, theo thống kê năm 2019, tỷ trọng trẻ sinh ra trong gia đình đa văn hóa so với toàn bộ số trẻ sinh ra ở Hàn Quốc là 5,9%, mức cao nhất từ trước đến nay. Với sự thay đổi trong cấu trúc và thành phần dân số theo hướng đa dạng hóa như vậy, việc chính phủ Hàn Quốc coi ASEAN như một đối tác cho mục tiêu xây dựng cộng đồng con người thấu hiểu lẫn nhau không chỉ giúp cho Hàn Quốc trở thành quốc gia đa văn hóa gương mẫu, hài hòa được những khác biệt và đa dạng của một thời kỳ văn hóa mới mà còn giúp Hàn Quốc hòa nhập và gắn dần với môi trường và lợi ích của các quốc gia thông gia.

Có thể thấy, đối với mục tiêu xây dựng cộng đồng con người, không có nhiều thay đổi trong kết quả nếu nhìn vào sự thể hiện của các con số thống kê và phần lớn vẫn là định hướng trong kế hoạch. Tuy nhiên, trong ba mục tiêu của chính sách là xây dựng cộng đồng con người, cộng đồng phồn vinh và

cộng đồng hòa bình thì mục tiêu xây dựng cộng đồng lấy con người làm trung tâm trên cơ sở có sự thấu hiểu, kết nối với nhau thông qua giao lưu văn hóa, giao lưu nhân dân là mục tiêu khó có thể thấy được thành quả trong thời gian ngắn. Khác với các mục tiêu về kinh tế và an ninh, mục tiêu liên quan đến văn hóa, giáo dục khó có thể đánh giá hiệu quả chỉ qua những con số thống kê. Hơn nữa, đây cũng là mục tiêu có mối quan hệ chặt chẽ, đồng vận với mục tiêu kinh tế, an ninh nên cũng khó để tách bạch được nhân tố có tính hiệu quả đối với một sự chuyển biến trong xây dựng cộng đồng con người. Vì thế, sự tương đối và tính liên quan về hiệu quả của các nhóm nhiệm vụ đối với từng mục tiêu cần phải được cân nhắc.

4. Những thách thức Hàn Quốc trong việc thực hiện Chính sách Hướng Nam mới tại ASEAN

Cho đến thời điểm hiện nay, do Chính sách Hướng Nam mới vẫn còn đang trong quá trình triển khai nên những đánh giá mang tính tổng kết vẫn chưa được đưa ra. Bản thân chính phủ Hàn Quốc tuyên bố vẫn đang cố gắng hết sức để đạt được mục tiêu đề ra. Các hội thảo của Hội đồng đặc biệt về Chính sách Hướng Nam mới được tổ chức

thường niên nhằm rút kinh nghiệm kịp thời để giúp chính phủ Hàn Quốc điều chỉnh các chính sách cho phù hợp. Tuy nhiên, rất khó để có thể đưa ra những nhận định mang tính tổng thể cho chính sách vào lúc này. Vì thế, người viết chỉ muốn chỉ ra những khó khăn mà chính phủ Hàn Quốc có thể sẽ phải đối mặt trên cơ sở kết quả đạt được của chính sách đến thời điểm này cũng như những biến động của tình hình Hàn Quốc, khu vực và thế giới trong thời gian trở lại đây.

Chính sách Hướng Nam mới được phát biểu năm 2017 và tăng tốc từ năm 2019 sau khi tổng thống Moon Jae-in kết thúc chuỗi viếng thăm Ấn Độ và 10 nước ASEAN vào tháng 9 cùng năm. Nhưng ngay sau đó, đầu năm 2020, cả thế giới phải đối mặt với đại dịch Covid-19 có sức tàn phá khủng khiếp và gần như làm tê liệt tất cả các hoạt động sinh hoạt và sản xuất của loài người. Xem xét diễn biến của dịch bệnh đã kéo dài gần 2 năm, tất cả các nước trên thế giới hiện nay đều phải thay đổi theo hướng thích ứng với tình hình mới. Trong giai đoạn mọi sự tăng trưởng gần như ở mức không và âm như hiện nay, để thực hiện những chính sách ngoài quốc gia là một thách thức lớn. Hàn Quốc cũng như bất cứ quốc gia nào trên thế giới hiện nay đều phải đặt nhiệm vụ đảm bảo an sinh cho người dân của mình lên ưu tiên hàng đầu. Bên cạnh đó, sự khởi động lại nền kinh tế sau đại dịch cũng sẽ làm ảnh hưởng đến tốc độ thực hiện Chính sách Hướng Nam mới trong trường hợp chính phủ Hàn Quốc có cơ hội để tiến hành.

Không tính đến phương châm hoạt động được đánh giá là lỏng lẻo với việc các quyết định được đưa ra trên cơ sở đồng thuận thông qua một tiến trình tham vấn và đàm phán không chính thức, bản thân ASEAN là một cộng đồng đa dạng về văn hóa, tôn giáo, mức độ phát triển kinh tế và lợi ích... Vì thế, rất khó để Chính sách Hướng Nam mới đạt được hiệu quả khi không có sự nhượng bộ,

cân đối về lợi ích quốc gia của các nước thành viên trong quá trình hợp tác thực hiện mục tiêu chính sách. Mặt khác, nếu Hàn Quốc tiến hành chính sách này trên cơ sở đáp ứng các chính sách đa dạng của các quốc gia thành viên thì cộng đồng tương lai rất dễ sẽ trở thành tập hợp của các mối quan hệ song phương, điều mà Hàn Quốc đang cố gắng tránh sau kết quả thực tế của cơ chế ASEAN + 3. Điều này đòi hỏi Hàn Quốc cần tìm ra được những vấn đề chung của ASEAN hoặc vấn đề nhóm bên cạnh những vấn đề đặc trưng của mỗi nước để tăng cường sự hợp tác của ASEAN đối với chủ trương của Hàn Quốc. Hội nghị thượng đỉnh Hàn Quốc - Mekong được đánh giá là hướng đi hợp lý theo cách này của Hàn Quốc khi tiếp cận các vấn đề của ASEAN.

Đối với bản thân Hàn Quốc, để triển khai Chính sách Hướng Nam mới của chính quyền tổng thống Moon Jae-in, bên cạnh Hội đồng đặc biệt về Chính sách Hướng Nam mới, có tới 16 cơ quan bộ, ban, ngành tham gia thực hiện¹⁸. Tuy nhiên trong cuộc điều tra của Lee Jae Hyun và Kang Chung Gu thuộc Viện nghiên cứu chính sách Asan (2019) cho thấy khi hỏi về Chính sách Hướng Nam mới, chỉ có 11,7% số người được hỏi trả lời biết rõ, 30,7% trả lời “biết ở mức độ nào đó”, 38,7% trả lời “có nghe nói nhưng không biết” và 18,9% trả lời “hoàn toàn không biết”¹⁹. Như vậy, số người Hàn Quốc biết đến chính sách này chỉ đạt 42,4%

¹⁸ 최원기 “신남방정책 성과와 향후 외교적 과제”, 신남방·신북방정책과 문재인 정부의 외교전략 정책포럼, 국립외교원, 서울, 2019, 11 - 19쪽 (Theo Choi Won Ki, “Thành quả của chính sách Hướng Nam và thách thức ngoại giao trong tương lai”, Phát biểu tham luận trong Diễn đàn Chính sách Hướng Nam mới - Chính sách Hướng Bắc mới và chiến lược ngoại giao của chính phủ Moon Jae-in, Viện ngoại giao quốc gia, Seoul, 2019)

¹⁹ 이재현, 강충구 (2020), 아세안과 신남방정책에 대한 한국인의 인식: 정치성향과 세대의 간극, 아산정책연구원 이슈브리프, 서울. (Lee Jae Hyun, Kang Chung Gu (2020), “Nhận thức của người Hàn về ASEAN và chính sách Hướng Nam mới: Khuynh hướng chính trị và khoảng cách thế hệ”, Viện nghiên cứu chính sách Asan, Hàn Quốc), tr.5.

so với 57,6% số người không hề biết. Nếu so sánh với 87,2% số người được hỏi công nhận về tầm quan trọng của ASEAN đối với lợi ích quốc gia của Hàn Quốc thì có thể thấy chính phủ Hàn Quốc khó có thể kỳ vọng vào sự hiểu biết của người dân đối với Chính sách Hướng Nam mới chứ chưa tính đến bản thân mỗi người Hàn Quốc có thể trở thành một đại sứ chính sách. Bên cạnh đó, trong nhận thức của người Hàn Quốc hiện nay, hợp tác kinh tế là mối quan hệ hợp tác quan trọng nhất mà chính phủ Hàn Quốc đang tiến hành trong quan hệ với ASEAN. 48,5% số người được hỏi đã chọn hợp tác kinh tế là ưu tiên số 1, gộp cả những người chọn kinh tế là ưu tiên số 2 thì con số này là 68,3%. Nếu đây là cảm nhận của người dân Hàn Quốc thông qua các phương tiện thông tin đại chúng thì đây chính là bằng chứng cho thấy chính phủ Hàn Quốc đã nghiêng nhiều về hợp tác kinh tế trong thời gian qua. Để thực hiện được ba mục tiêu mà Chính sách Hướng Nam mới đề ra, chính phủ Hàn Quốc cần có sự điều chỉnh cân bằng hơn trong quá trình thực hiện sau này.

Như trên đã đề cập, vấn đề thời gian là vấn đề chính quyền Moon Jae-in đang gặp bất lợi khi thực hiện Chính sách Hướng Nam mới trong tình hình hiện tại. Bệnh dịch diễn biến phức tạp, nền kinh tế toàn thế giới đình trệ, nhiệm kỳ tổng thống không còn dài... khiến cho chính sách này dường như chưa kịp thực hiện đã đi đến hồi kết. Nhưng nếu ASEAN là đối tác thực sự cần thiết cho lợi ích quốc gia của Hàn Quốc, chính phủ Hàn Quốc cần phải coi đây là một đối tác hợp tác lâu dài. Điều đó có nghĩa là cần phải có một sự thống nhất vượt qua tính nhiệm kỳ, tính đảng phái của giới lãnh đạo Hàn Quốc trong việc thực hiện chính sách ngoại giao đối với ASEAN. Nói cách khác, sau chính quyền Moon Jae-in, chính quyền mới có thể sẽ có chính sách ngoại giao mới nhưng cần có sự tiếp nối, kế thừa những ưu

điểm của chính sách trước vốn đã được nghiên cứu, phản biện trên cơ sở lợi ích quốc gia của Hàn Quốc. Nói theo cách của học giả Lee Jae Hyun là cần phải “giải quyết vấn đề chính trị hóa chính sách ngoại giao ASEAN”. Điều này cũng khắc phục được tính thiếu nhất quán trong chính sách ngoại giao đối với ASEAN mà chính phủ Hàn Quốc từng bị chỉ trích trong quá khứ.

Không thể phủ nhận Chính sách Hướng Nam mới của chính quyền Moon Jae-in đã tạo ra một không khí mới trong quan hệ quốc tế khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Mục tiêu và tầm nhìn của chính sách cũng có nhiều điểm tương hỗ với tầm nhìn về cộng đồng ASEAN. Đây là chính sách được kỳ vọng sẽ tạo ra được nhiều hiệu ứng tích cực cho cả Hàn Quốc và ASEAN cũng như cho quan hệ ASEAN - Hàn Quốc trên nhiều phương diện. Vì thế, có thể nói, hợp tác tích cực, chủ động và cùng chia sẻ vì lợi ích chung là điều kiện cần thiết trong lúc này để Chính sách Hướng Nam mới có thể phát huy sức mạnh cho một cộng đồng khu vực trong tương lai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. 신남방정책특별위원회 (2018), “신남방정책특별위원회 제1차 전체회의 개최” 보도자료 붙임3 “신남방정책 추진전략,” p.1, [신남방정책특별위원회 제1차 전체회의 개최 - 보도자료 | 브리핑룸 | 뉴스 | 대한민국 정책브리핑 \(korea.kr\)](#) (Hội đồng đặc biệt về Chính sách Hướng Nam mới (2018), “Khai mạc hội nghị toàn thể lần thứ nhất Hội đồng đặc biệt về Chính sách Hướng Nam mới”, tài liệu báo cáo, phụ lục 3 “Chiến lược thúc đẩy chính sách Chính sách Hướng Nam mới, tr1, [신남방정책특별위원회 제1차 전체회의 개최 - 보도자료 | 브리핑룸 | 뉴스 | 대한민국 정책브리핑 \(korea.kr\)](#)
2. 신남방정책특별위원회 (2021), “신남방정책”, 대한민국 정책브리핑 (Hội đồng đặc biệt về chính sách Hướng Nam mới (2021), Chính sách Hướng Nam mới, Tóm tắt chính sách, [신\(新\)남방정책 | 정책위키-한눈에 보는 정책 기획&특집 | 대한민국 정책브리핑 \(korea.kr\)](#)

3. 최원기 (2019), “신남방정책 성과와 향후 외교적 과제”, 신남방·신북방정책과 문재인 정부의 외교전략 정책포럼, 국립외교원, 서울, 11 - 19쪽 (Choi Won Ki (2019), “*Thành quả của chính sách Hướng Nam và thách thức ngoại giao trong tương lai*”, Tham luận trong Diễn đàn Chính sách Hướng Nam mới - Chính sách Hướng Bắc mới và chiến lược ngoại giao của chính phủ Moon Jae-in, Viện ngoại giao quốc gia, Seoul)
4. 이재현, 강충구 (2020), 아세안과신남방정책에대한한국인의인식: 정치성향과시대간극, 아산정책연구원 이슈브리프, 서울. (Lee Jae Hyun, Kang Chung Gu (2020), “*Nhận thức của người Hàn về ASEAN và Chính sách Hướng Nam mới: Khuynh hướng chính trị và khoảng cách thế hệ*”, Viện nghiên cứu chính sách Asan, Hàn Quốc).
5. Lê Thị Thu Giang (2015), “*Hàn Quốc trong quan hệ với ASEAN: Từ đối tác đối thoại đến đối tác toàn diện (1991 - 2009)*”, Hàn Quốc trong quan hệ với Asean: từ đối tác đối thoại đến đối tác toàn diện (1991 - 2009) (Phần 3) - Trung Tâm Nghiên Cứu Hàn Quốc (inas.gov.vn)
6. Quỹ Giao lưu Quốc tế Hàn Quốc (2016), *Khái luận về kinh tế - chính trị Hàn Quốc*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
7. Phạm Hồng Thái (chủ biên) (2020), *Việt Nam trong Chính sách Hướng Nam mới của tổng thống Hàn Quốc Moon Jae-in*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
8. Phạm Quang Minh (2017), *Kiến trúc an ninh khu vực châu Á - Thái Bình Dương: Thực trạng và triển vọng*, NXB Thế giới, Hà Nội.
9. Cục Thống kê Hàn Quốc, 국가지표체계 (index.go.kr)
10. Hiệp hội Thương mại Hàn Quốc (KITA), K-stat 총괄 (kita.net)
11. Cơ quan Hợp tác Quốc tế Hàn Quốc (KOICA), 주요사업>추진실적>>| KOICA 홈페이지
12. Tổng cục Thống kê Việt Nam, http://gso.gov.vn

Abstract

THE NEW SOUTHERN POLICY AND ASEAN - KOREA RELATIONS : VIEWED FROM THE GOAL OF HUMAN COMMUNITY BUILDING

The New Southern Policy was initiated by President Mun Jae In when he took office as the 12th President of the Republic of Korea in 2017 to diversify cooperation by enhancing cooperation with ASEAN and India on economically, politically, and diplomatically up to the level of Korea's four traditional partners (the US, China, Japan and Russia). This is seen as "a new attempt to bring ASEAN countries and India into the heart of Korea's foreign policy". In this article, the writer wants to learn about the results and challenges of the ASEAN-Korea relationship when the Korean government enforced the New Southern Policy, which focuses on one of three main goals, which is the goal of building a human community. On the basis of analyzing the results of specific tasks based on the target content of human community building, the writer wants to determine the degree of realization of the goal that Korean government has achieved in the relationship as well as the factors that have influenced Korea's path to that goal.

Keywords: New Southern Policy, ASEAN-Korea relations, human community, Mun Jae In, diplomacy

VĂN HỌC HÀN QUỐC TẠI VIỆT NAM: VỊ TRÍ VÀ ĐỊNH HƯỚNG

Hà Minh Thành*

Tóm tắt

So với các lĩnh vực khác, giao lưu văn học Việt Nam - Hàn Quốc bắt đầu muộn hơn nhưng cũng đã đạt được không ít thành quả. Giao lưu văn học không chỉ dừng lại ở việc giới thiệu tác phẩm văn học của nhau mà còn bao gồm các hoạt động thực tiễn khác thông qua các chương trình đa dạng như hội thảo, dự án nghiên cứu chung, chia sẻ nguồn tài liệu liên quan đến văn học; thông qua những giao lưu giữa các nhà nghiên cứu, các nhà văn, các nhà biên dịch... Trong bài viết này, người viết chú trọng đến việc nhìn lại những hoạt động liên quan tới văn học Hàn Quốc ở Việt Nam được thực hiện từ khi chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao giữa hai nước cho tới thời điểm hiện nay. Từ đó, xem xét xem bài toán hiện tại là gì, cần những nỗ lực và đổi mới như thế nào vì một tương lai xán lạn hơn cho văn học Hàn Quốc tại Việt Nam nói riêng và giao lưu văn học Hàn-Việt nói chung.

Từ khóa: văn học Hàn Quốc, giao lưu văn học, biên dịch

1. Đặt vấn đề

Việt Nam và Hàn Quốc kỷ niệm 30 năm chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao vào năm 2022, và trong suốt thời gian qua hai nước đã mở rộng giao lưu, hợp tác trên nhiều lĩnh vực. So với các lĩnh vực khác, giao lưu văn học Việt Nam - Hàn Quốc bắt đầu muộn hơn nhưng cũng đã đạt được không ít thành quả. Giờ đây, Việt Nam và Hàn Quốc đã vượt qua giai đoạn “tò mò” về văn học của nhau, những hoạt động thực tiễn nhằm hiểu sâu hơn nữa về lĩnh vực văn học đang không ngừng gia tăng. Giao lưu văn học giữa hai quốc gia được bắt đầu từ năm 1994¹ và trong khoảng hơn 10 năm trở lại đây, số lượng tác phẩm văn học Hàn Quốc được dịch sang tiếng Việt đã tăng lên nhanh chóng. Số lượng tác phẩm được dịch và xuất bản đã vượt hơn một trăm² đầu sách, cho thấy rõ sự sôi nổi trong giao lưu văn học giữa hai nước. Văn học Việt Nam ở Hàn Quốc tuy chưa được giới thiệu một cách đầy đủ về số lượng nhưng đối với người Hàn Quốc thì văn học Việt Nam đã không còn xa lạ³. Nhưng giao lưu văn học không chỉ dừng lại ở việc giới thiệu tác phẩm văn học của

¹ Năm 1994, tác phẩm văn học cổ <Xuân Hương truyện> do Bae Yang-soo dịch và Nhà xuất bản Khoa học xã hội Hà Nội ấn hành, được coi là tác phẩm văn học Hàn Quốc đầu tiên được giới thiệu ở Việt Nam sau khi hai nước chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao.

² Theo khảo sát và thống kê của người viết, tính đến thời điểm cuối năm 2020, có 124 đầu sách văn học Hàn Quốc đã được dịch và xuất bản tại Việt Nam.

³ Tiểu thuyết <Nỗi buồn chiến tranh> (Bảo Ninh) có thể coi là ví dụ điển hình cho thấy kết quả cụ thể của những nỗ lực hiểu biết lẫn nhau giữa hai bên ở cấp phi chính phủ kể từ sau khi các nhà văn nhà thơ của Hàn Quốc và Việt Nam chính thức giao lưu.

*Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội

nhau mà còn bao gồm các hoạt động thực tiễn khác thông qua các chương trình đa dạng như hội thảo, dự án nghiên cứu chung, chia sẻ nguồn tài liệu liên quan đến văn học; thông qua những giao lưu giữa các nhà nghiên cứu, các nhà văn, các nhà biên dịch... Trong bài viết này, người viết muốn nhìn lại những hoạt động liên quan tới văn học Hàn Quốc ở Việt Nam được thực hiện cho tới thời điểm hiện nay từ lập trường của phía Việt Nam chứ không hẳn ở lập trường giao lưu văn học Hàn - Việt nhìn từ cả hai phía, để từ đó xem xét xem bài toán hiện tại là gì, cần những nỗ lực và đổi mới như thế nào vì một tương lai xán lạn hơn cho văn học Hàn Quốc tại Việt Nam nói riêng và giao lưu văn học Hàn-Việt nói chung.

2. Tầm quan trọng của giao lưu văn học trong mối quan hệ Hàn - Việt

Trước tiên, người viết muốn nhấn mạnh rằng giao lưu văn học đang đóng vai trò quan trọng trong mối quan hệ Việt - Hàn. Như chúng ta biết, văn học có vai trò kết nối giúp cho mối quan hệ giữa con người với con người trở nên gần gũi hơn. Thông qua giao lưu văn học mà đặc biệt là qua tác phẩm văn học, chúng ta có thể thấy được những thứ mà nhìn từ vẻ bề ngoài khó nhận ra. Nói cách khác, người Việt Nam có thể thấy được một Hàn Quốc với dáng vẻ khác thông qua tác phẩm văn học. Với đa số người Việt Nam thì Hàn Quốc được biết đến là quốc gia với tốc độ phát triển kinh tế thần kỳ, là cường quốc về IT và khoa học công nghệ. Thêm vào đó, làn sóng Hallyu cũng giúp quảng bá nâng tầm văn hóa Hàn Quốc, khiến một bộ phận không nhỏ giới trẻ Việt Nam ảo tưởng về Hàn Quốc như trong phim ảnh với những hình ảnh mang màu sắc lung linh. Nhưng qua những tác phẩm văn học cổ, tiểu thuyết và truyện ngắn hiện đại của các tác giả Hàn Quốc đã được dịch sang tiếng Việt như Kim You-jeong, Hwang Sun-won, Hwang Suk-young, Park Wan-seo,

Bang Hyun-suk, Shin Gyeong-suk, Hwang Sun-mi, Kim Young-ha... độc giả Việt Nam đã thấy được Hàn Quốc cận đại thời kỳ thực dân, chiến tranh và chia cắt hai miền Nam-Bắc, chính quyền độc tài, quá trình đấu tranh dân chủ hóa, và những vấn đề của Hàn Quốc đương đại. Độc giả Việt Nam nhận thấy trong tác phẩm văn học Hàn Quốc một Hàn Quốc trong quá trình tiến tới trở thành quốc gia phát triển về kinh tế đã nỗ lực bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống, và hiểu rằng người Hàn Quốc phải trải qua không ít vất vả hy sinh, phát huy tinh thần dân tộc cùng ý chí mạnh mẽ.

Được dịch và giới thiệu ở Hàn Quốc bằng nhiều con đường khác nhau, văn học Việt Nam cũng đã tạo nên ấn tượng sâu sắc, được đánh giá cao trên văn đàn và nhận phản hồi tích cực từ độc giả Hàn Quốc. Thông qua những tác phẩm văn học Việt Nam được giới thiệu, người Hàn Quốc hiểu đúng hơn về Việt Nam và con người Việt Nam. Họ nhận ra rằng Việt Nam không còn chỉ là đất nước gọi nhớ đến vùng đất xa xôi ở phía Nam của Trung Quốc, hay những danh từ quen thuộc như gạo Việt Nam, Việt Cộng, chiến tranh ... mà đồng cảm với một Việt Nam vượt qua nỗi đau chiến tranh, đang hướng tới xây dựng tương lai tốt đẹp, với những con người Việt Nam khốn khó vì di chứng chiến tranh nhưng luôn thể hiện lòng tự hào và tự trọng cao.

Không chỉ có vậy, người dân Việt Nam - Hàn Quốc thông qua các tác phẩm văn học đã được dịch để hiểu về lối sống, tư duy và tình cảm của nhau. Không phải là những bài phát biểu mang tính nghi thức hay những con số cứng nhắc, tác phẩm văn học mang tới hiệu quả chân thực cao hơn nhiều trong việc chuyển tải tình cảm và nhận biết về tư duy lối sống của dân tộc khác. Độc giả hai nước đọc tác phẩm văn học của nhau, cùng chiêm nghiệm những khoảng lặng gọi nhiều suy nghĩ, và còn có thể cùng cười cùng khóc

với các nhân vật xuất hiện trong đó. Khi ấy, thế giới cảm xúc không ranh giới giúp nâng cao giá trị nhân văn, đánh thức những nhận thức tiềm ẩn trong mỗi con người, mỗi câu chuyện. Không chỉ có vậy, bắt nguồn từ việc tiếp cận tác phẩm văn học rồi dần tiến đến những hoạt động giao lưu liên quan đến văn học và còn hơn thế nữa. Do đó, có thể nói rằng vai trò cầu nối của giao lưu văn học là giúp độc giả nói riêng và người dân hai nước nói chung đến gần nhau hơn nữa trong mối quan hệ giữa Việt Nam - Hàn Quốc.

3. Hiện thực và bài toán phát triển văn học Hàn Quốc tại Việt Nam

a. Hoạt động biên dịch tác phẩm văn học Hàn Quốc

Hoạt động biên dịch tác phẩm văn học có thể coi là điều kiện tiên quyết, cần thiết và cơ bản với giao lưu văn học. Việc vừa phải tôn trọng ý nghĩa và cấu trúc vốn có của tác phẩm, vừa cố gắng truyền tải đầy đủ những yếu tố hàm chứa bên trong tác phẩm là mục tiêu cuối cùng mà hoạt động biên dịch tác phẩm văn học hướng tới. Nhưng khi dịch tác phẩm văn học của một quốc gia sang một ngôn ngữ khác, người dịch gặp không ít khó khăn vì không chỉ cần năng lực ngôn ngữ mà còn phải có sự hiểu biết nhuần nhuyễn những yếu tố mang tính văn hóa của cả hai quốc gia. Quá trình biên dịch văn học Hàn Quốc sang tiếng Việt cũng tương tự. Không dễ để dịch được một cách trọn vẹn những yếu tố mang tính văn hóa đa dạng mà ngôn ngữ xuất phát là tiếng Hàn hàm chứa sang ngôn ngữ đích là tiếng Việt. Tính đến thời điểm hiện tại, các dịch giả văn học Hàn Quốc ở Việt Nam đã chọn và dịch nhiều tác phẩm ở các thể loại đa dạng nhưng nếu chỉ với nhiệt tình và đam mê thì chưa đủ. Là dịch giả văn học, ai cũng mong muốn nhận được những đánh giá ngợi khen chứ không phải những ý kiến chê bai, nhưng nói một cách nghiêm khắc thì không thể phủ nhận một thực tế rằng vẫn còn tồn tại một số

trường hợp chất lượng bản dịch chưa đạt chuẩn mong đợi trong số những bản dịch tác phẩm Hàn Quốc sang tiếng Việt.

Trong quá trình tiến triển của giao lưu văn học Hàn Quốc và Việt Nam, hoạt động biên dịch tác phẩm văn học Hàn Quốc đã và đang đóng vai trò rất quan trọng nhưng nếu so với năng lực tiềm ẩn thì thành tích chưa cao như kỳ vọng cả về lượng và chất. Điểm đáng mừng là tác phẩm văn học Hàn Quốc được dịch sang tiếng Việt đa phần được dịch từ nguyên bản tiếng Hàn nên có ưu điểm là có thể tránh được những lỗi dịch có thể xuất hiện do dịch qua một ngôn ngữ thứ ba khác. Tuy nhiên, cũng không dễ để các dịch giả vốn không được đào tạo về kỹ năng biên dịch văn học một cách có hệ thống ngay lập tức đạt được năng lực biên dịch xuất sắc. Tức, cần một quá trình nhất định để trau dồi và hoàn thiện. Theo kinh nghiệm của biên tập viên⁴ làm việc nhiều năm tại Nhà xuất bản Hội nhà văn Việt Nam, khi biên tập các bản thảo tác phẩm văn học Hàn Quốc được dịch sang tiếng Việt, cô đã không ít lần thấy bối rối và khó xử. Biên tập viên không biết tiếng Hàn nên không phát hiện được lỗi dịch sai nhưng mỗi khi không hiểu rõ nội dung và cách biểu hiện đã được dịch sang tiếng Việt thì không tránh khỏi những nghi ngại về mức độ thiếu chính xác của bản dịch. Trên thực tế, không thể phủ nhận hiện thực rằng có không ít những tác phẩm dịch thiếu tự nhiên, không nhuần nhuyễn. Giờ không còn là thời kỳ mà cứ xuất hiện tác phẩm văn học Hàn Quốc được dịch và xuất bản ở Việt Nam thì sẽ được coi như sách quý một cách vô điều kiện với lý do khan hiếm nữa. Vì khác với những năm 1990 khi văn học Hàn Quốc mới được giới thiệu ở Việt Nam, gần đây yêu cầu của các nhà nghiên cứu và độc

⁴ Nội dung phát biểu khi tham dự hội thảo <Cùng đọc tác phẩm văn học Hàn Quốc đã dịch sang tiếng Việt> được ngành Hàn Quốc học Trường Đại học KHXH & NV Hà Nội tổ chức vào ngày 26/11/2015.

giả Việt Nam về tác phẩm tác phẩm văn học dịch đã cao hơn rất nhiều.

Để sản phẩm biên dịch đạt được tiêu chuẩn cao thì cần sự tích cực nỗ lực của các dịch giả chuyên nghiệp nhưng thực tế hiện nay ở Việt Nam, việc biên dịch tác phẩm văn học Hàn Quốc không được coi là một nghề chuyên môn. Không nhất định phải là người coi biên dịch như một nghề chuyên môn thì mới có thể dịch tốt tác phẩm văn học Hàn Quốc nhưng rõ ràng biên dịch tác phẩm văn học Hàn Quốc không phải là một nghề ổn định và có sức hấp dẫn. Vì thù lao mà người dịch có thể nhận được từ nhà xuất bản quá thấp⁵. Nếu không phải là vì yêu thích hoặc để tích lũy kinh nghiệm thì số người nhận tiền dịch ít ỏi theo chi trả của nhà xuất bản Việt Nam để dịch tác phẩm văn Hàn Quốc hầu như không có. Dĩ nhiên, có những trường hợp đặc biệt vẫn nhận dịch, và thậm chí không cần tiền thù lao nhưng thường thì hiếm trường hợp sẽ dịch tác phẩm văn học Hàn Quốc mà không có tài trợ biên dịch từ phía Hàn Quốc. Nhưng ngay cả với trường hợp nhận tài trợ biên dịch, việc phải chuẩn bị hồ sơ xin tài trợ và trải qua quá trình thẩm định cũng là việc phiền phức với người dịch. Đương nhiên cần có bản dịch mẫu, ngoài ra còn phải nộp nhiều loại giấy tờ gồm sơ yếu lý lịch, lý do lựa chọn tác phẩm, kế hoạch xuất bản, bản quyền... nhưng cũng không có gì đảm bảo là sẽ được chọn. Tuy nhiệt huyết chuẩn bị nhưng đa số vẫn bị đánh trượt, và về cơ bản thì lý do bị đánh trượt không được thông báo rõ ràng. Người nộp hồ sơ phải tự phán đoán rằng chắc tác phẩm mình chọn bị đánh giá là tác phẩm không phù hợp, không có

sức hấp dẫn để trở thành đối tượng được giới thiệu ở Việt Nam hoặc năng lực biên dịch của mình còn thiếu sót ở đâu đó. Khi không biết chính xác lý do bị đánh trượt thì người dịch rất dễ nản với việc chuẩn bị cho tác phẩm dịch tiếp theo.

b. Nghiên cứu và phê bình văn học Hàn Quốc

Nghiên cứu văn học Hàn Quốc là hoạt động không thể thiếu trong giao lưu văn học Hàn - Việt nhưng lại không đủ sôi nổi so với các lĩnh vực khác và so với khoảng thời gian suốt 30 năm hai nước chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao. Tài liệu nghiên cứu và phê bình văn học Hàn Quốc cũng còn thiếu vắng. Nhập môn *Văn học Hàn Quốc*⁶ xuất bản năm 1997, được sử dụng làm giáo trình giảng dạy văn học Hàn Quốc tại Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Thành phố Hồ Chí Minh là tài liệu nghiên cứu và giới thiệu về văn học Hàn Quốc đầu tiên tại Việt Nam. Đến năm 2006, giáo trình *Văn học Korea*⁷ được sử dụng làm giáo trình của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Hà Nội ra đời, đã trở thành cuốn thứ hai. Sau đó, năm 2017, kết quả nghiên cứu của dự án do Viện Nghiên cứu Hàn Quốc học Trung ương tài trợ được xuất bản thành sách khái quát về văn học Hàn Quốc, hợp tuyển giới thiệu các tác phẩm văn học cổ và văn học dân gian của Hàn Quốc⁸. Những tài liệu nghiên cứu về văn học Hàn Quốc tại Việt Nam đa phần là các bài phát biểu tại hội thảo trong nước và quốc tế, các luận văn thạc sĩ hoặc luận án tiến nghiên cứu ở Hàn Quốc hoặc Việt Nam. Thường thì những nghiên cứu của các nhà

⁵ Trung bình 50.000~80.000 VNĐ cho một trang và thường yêu cầu hoàn thành trong vòng 1~3 tháng. Đối với những người có khả năng sử dụng tiếng Hàn thì việc biên dịch tác phẩm văn học Hàn Quốc không hấp dẫn về mặt kinh tế so với các công việc khác đòi hỏi tiếng Hàn và những tri thức về Hàn Quốc học.

⁶ Nguyễn Long Châu. *Nhập môn văn học Hàn Quốc*. Nhà xuất bản Giáo dục, 1997.

⁷ Trần Thúc Việt. *Giáo trình Văn học Korea*. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, 2006.

⁸ Phan Thị Thu Hiền chủ biên. *Đạo bước vườn văn Hàn Quốc, Hợp tuyển văn học cổ điển Hàn Quốc, Hợp tuyển văn học dân gian Hàn Quốc*. Nxb Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh xuất bản năm 2017.

ngiên cứu văn học Hàn Quốc ở Việt Nam (và cả nhà nghiên cứu Hàn Quốc nghiên cứu về văn học Việt Nam) thiên về so sánh văn học Việt Nam và Hàn Quốc. Các nghiên cứu được thực hiện đa dạng về thể loại và thời kỳ từ văn học cổ, văn học cận đại đến văn học hiện đại nhưng còn thiếu tính hệ thống và nếu so với những nghiên cứu về văn học của các nước nói tiếng Anh, văn học Nga, Pháp, Trung Quốc hay Nhật Bản thì nghiên cứu về văn học Hàn Quốc vẫn còn ở giai đoạn bước đầu.

Có thể chia các nhà nghiên cứu văn học Hàn Quốc ở Việt Nam thành 3 nhóm. *Nhóm thứ nhất* là các học giả văn học Việt Nam hoặc văn học nước ngoài tuy không biết tiếng Hàn nhưng thông qua các tài liệu bằng tiếng Hán hay tiếng Anh để tiếp cận với văn học Hàn Quốc. *Nhóm thứ hai* là những người Việt Nam thông thường hoặc có chuyên môn về văn học Việt Nam đã đọc tài liệu cũng như tác phẩm văn học Hàn Quốc bằng tiếng Việt. *Nhóm thứ ba* là những người có chuyên môn về văn học Hàn Quốc hiện đang vừa làm việc trong các cơ quan nghiên cứu và giáo dục về Hàn Quốc. Các nhà nghiên cứu dù thuộc nhóm nghiên cứu nào thì hầu hết cũng đều đang hoạt động và nghiên cứu độc lập, thiếu vắng những nghiên cứu chung cũng như hoạt động giao lưu trao đổi.

Nhận tài trợ của Viện dịch thuật văn học Hàn Quốc, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân Văn Hà Nội đã tổ chức các Hội thảo học thuật liên quan đến văn học Hàn Quốc như: ‘Biên dịch văn học Hàn Quốc tại Việt Nam’(2014), ‘Cùng đọc văn học Hàn Quốc đã được dịch sang tiếng Việt’(2015), ‘Diễn đàn văn học cổ Hàn Quốc’(2017). Những chương trình như vậy là cơ hội để các nhà nghiên cứu, biên dịch văn học Hàn Quốc, và những người quan tâm đến văn học Hàn Quốc gặp gỡ, trao đổi và chia sẻ thông tin, thảo luận về định

hướng phát triển nghiên cứu văn học Hàn Quốc và biên dịch văn học Hàn Quốc trong tương lai. Tuy nhiên, sau đó những hoạt động giao lưu nghiên cứu văn học Hàn Quốc cũng như hội thảo định kỳ như vậy đã không được thực hiện như mong đợi.

Phê bình dịch thuật văn học cũng là một trong các hoạt động quan trọng của nghiên cứu văn học nước ngoài. Có thể nói nếu không có phê bình dịch thuật văn học thì công tác biên dịch văn học khó mà phát triển mạnh. Nhưng ở Việt Nam, phê bình dịch thuật liên quan đến tác phẩm văn học Hàn Quốc hầu như chưa được thực hiện. Vì khác với các nhà phê bình văn học thông thường, người phê bình dịch thuật nếu không thông thạo cả ngôn ngữ nguồn và ngôn ngữ đích thì không thể thực hiện. Nếu không xét đến văn bản ngôn ngữ nguồn, mà chỉ căn cứ vào văn bản ngôn ngữ đích thì hoạt động đó gần với bình luận tác phẩm chứ không phải phê bình dịch thuật. Trước hiện thực phê bình dịch thuật thiếu vắng hoặc ti lệ cực thấp như vậy, tác phẩm văn học Hàn Quốc được dịch sang tiếng Việt ít nhiều gặp khó khăn trong việc mở rộng độc giả, và cũng khó có thể kỳ vọng vào những nghiên cứu sôi nổi. Ở Việt Nam, ngành nghiên cứu Hàn Quốc với lịch sử chưa dài, thêm vào đó những thành viên tham gia dịch văn học Hàn Quốc đại đa phần có quan hệ bạn cùng học, khóa trên khóa dưới, thậm chí thầy trò hoặc ít ra cũng là biết mặt quen tên nên cũng rất ngại ngần khi đánh giá tác phẩm dịch của nhau, và thường giữ khoảng cách nhất định với hoạt động này. Trên thực tế, họ là những người hiểu rõ nhất về tình trạng xuất bản văn học Hàn Quốc tại Việt Nam nên khi có tác phẩm mới ra đời sẽ vui mừng khích lệ, nhưng điều này có thể phát sinh mặt trái. Vì như đã nói, do mối quan hệ thân sơ ít nhiều nên họ rất ngại tiên phong trong việc mổ xẻ phê bình những vấn đề còn tồn tại trong chất lượng biên dịch tác phẩm văn học Hàn Quốc.

c. Các hoạt động khác nhằm phát triển văn học Hàn Quốc tại Việt Nam

Rất khó để tìm thấy những hoạt động do phía Việt Nam chủ động trong số những hoạt động quảng bá cũng như các chương trình khác liên quan đến văn học Hàn Quốc được tổ chức ở Việt Nam. Việt Nam hiện đang trong tình trạng phụ thuộc phần lớn vào những nỗ lực tích cực của phía Hàn Quốc trong việc đưa văn học Hàn Quốc ra thế giới. Chiến lược quảng bá văn hóa của chính phủ Hàn Quốc đã thúc đẩy những hoạt động giới thiệu văn học ở Việt Nam. Các cơ quan như Viện dịch thuật văn học Hàn Quốc, Quỹ Văn hóa Daesan đã không chỉ tài trợ dịch thuật mà còn hỗ trợ xuất bản, hội thảo và hoạt động quảng bá.

Tác phẩm văn học Hàn Quốc được phía Hàn Quốc tài trợ biên dịch và xuất bản ở Việt Nam hiện trong tình trạng không nhận được sự quan tâm quảng bá đầy đủ của giới văn học cũng như giới xuất bản Việt Nam. Tác phẩm biên dịch mới xuất bản cũng hiếm được tổ chức giới thiệu sách, quảng bá trên phương tiện truyền thông như truyền hình, báo chí và thậm chí cả những trang web chuyên về sách cũng đa số không được thực hiện, và nếu có thì chỉ ở một góc nhỏ khiêm tốn không gây được sự chú ý đối với độc giả.

Hoạt động chủ động từ phía Việt Nam không hẳn là không có nhưng rất hiếm. Năm 2005, Hội nhà văn Việt Nam lần đầu tiên tổ chức buổi họp báo giới thiệu tác phẩm văn học Hàn Quốc cho tiểu thuyết *Thời gian ăn tôm hùm*⁹. Các nhà văn nhà thơ chủ chốt trong văn đàn Việt Nam đã tề tựu đông đủ, thể hiện sự quan tâm đặc biệt tới một tác phẩm văn học Hàn Quốc có bối cảnh Việt Nam, tò mò xem chủ đề nhạy

cảm là chiến tranh Việt Nam được biểu hiện thế nào dưới ngòi bút của một tác giả Hàn Quốc. Trong bầu không khí thận trọng, buổi họp báo ra mắt *Thời gian ăn tôm hùm* đã nhận được phản ứng tích cực, và trong suốt thời gian dài sau đó vẫn trở thành chủ đề trong các buổi giao lưu văn học Hàn - Việt. Đến năm 2017, Hội nhà văn Việt Nam lần thứ hai tổ chức họp báo giới thiệu tác phẩm văn học Hàn Quốc là tập thơ *Vạn đời người*¹⁰ kiêm gặp gỡ tác giả Koun. Đó là những chương trình cho thấy nếu có mục đích và mong muốn thì phía Việt Nam hoàn toàn có thể thực hiện được vai trò chủ động. Đặc biệt, giao lưu văn học giữa các nhà văn cũng đóng vai trò quan trọng trong việc giao lưu văn học, họ đã trở thành xuất phát điểm và nền tảng của giao lưu văn học Việt - Hàn.

4. Thay lời kết

Trong gần hai năm trở lại đây, dịch bệnh covid-19 đã và đang gây ảnh hưởng không ít tới quan hệ giữa hai nước Việt Nam và Hàn Quốc. Nhưng có một điều thú vị là do sự mở rộng của lối sống không tiếp xúc (Untact) mà lượng người đọc sách trong thời gian rảnh rỗi đang tăng lên đáng kể so với trước đây. Số người nhờ người viết tìm kiếm sách đặc thù hay giới thiệu tác phẩm văn học Hàn Quốc nên đọc cũng không ít. Do vấn đề lưu thông và quảng bá cũng như cách thức tiếp cận còn hạn chế nên trên thực tế vẫn có những khó khăn nhất định trong việc tìm đọc sách văn học Hàn Quốc, nhưng có thể thấy rằng độc giả văn học Hàn Quốc ở Việt Nam đang tăng dần. Hiện nay, không còn hiếm người Việt Nam nghiên cứu văn học Hàn Quốc, cũng không khó tìm những bài đăng tạp chí, luận văn thạc sĩ liên quan đến văn học Hàn Quốc. Thêm vào đó, đã xuất hiện nhiều nhà văn

⁹ Bang Hyun-suk (Hà Minh Thành dịch). *Thời gian ăn tôm hùm*. Nxb Hội nhà văn. 2004.

¹⁰ KoUn (Lê Đăng Hoan dịch). *Vạn đời người*. Nxb Hội nhà văn. 2017.

nhà thơ kỳ vọng vào hoạt động giao lưu với các nhà văn nhà thơ Hàn Quốc, tìm đọc những tác phẩm văn học Hàn Quốc rồi viết bài hoặc review về tác phẩm ấy. Những quan tâm như vậy ngày càng nhiều hơn, xu hướng các độc giả hiểu về văn học Hàn Quốc rồi yêu mến văn học Hàn Quốc đang tăng lên một cách rất tự nhiên. Nhưng để thúc đẩy việc phát triển giao lưu văn học Hàn Quốc hơn nữa ở Việt Nam thì cần có thêm nhiều nỗ lực và đổi mới. Đặc biệt, cần sự chuyển mình tích cực từ phía Việt Nam.

Trước tiên, cần sự tham gia tích cực của những người có chuyên môn về văn học Hàn Quốc để thúc đẩy sự phát triển của văn học Hàn Quốc tại Việt Nam. Hiện nay, trong số những người Việt Nam biên dịch tác phẩm văn học, chỉ có một bộ phận nhỏ là những người đã học chuyên ngành văn học Hàn Quốc. Dĩ nhiên người viết không có kết quả nghiên cứu thực chứng nào nói rằng việc có chuyên môn về văn học Hàn Quốc hay không sẽ ảnh hưởng mang tính quyết định đến chất lượng bản dịch nhưng nếu nhìn ở quan điểm thông thường, người có chuyên môn về văn học Hàn Quốc tập trung dịch tác phẩm văn học Hàn Quốc thì khả năng tạo ra kết quả tốt sẽ cao hơn. Những người học chuyên ngành văn học Hàn Quốc vừa có kinh nghiệm du học lại vừa đang làm việc ở các cơ quan nghiên cứu, cơ quan giáo dục Hàn Quốc học nên mức độ quan tâm tới tác phẩm văn học Hàn Quốc thường nhiều hơn, và có thể nhanh chóng tiếp cận với tình hình cũng như động hướng của văn học Hàn Quốc. Nói cách khác, những người có chuyên môn về văn học Hàn Quốc nếu so với những người khác thì họ đã được học một cách có hệ thống về văn học Hàn Quốc, tri thức về văn học Hàn Quốc cũng tương đối rộng và sâu nên cần phát huy vai trò cốt lõi trong dịch thuật và các hoạt động liên quan.

Giao lưu văn học không thể được tạo nên chỉ bằng hoạt động của các cá nhân. Để đạt được thành tựu như mong đợi, cần sự hợp tác lẫn nhau giữa các tổ chức, trường học và cơ quan liên quan. Như trên đã đề cập, hoạt động liên quan đến văn học Hàn Quốc hiện nay ở Việt Nam đang phụ thuộc chủ yếu vào sự tài trợ và sự chủ động từ phía Hàn Quốc. Trong mấy năm gần đây, cũng có trường hợp các nhà xuất bản của Việt Nam tìm mua bản quyền tác phẩm văn học Hàn Quốc đang bán chạy, rồi tự trả chi phí dịch cũng như xuất bản nhưng quy mô và mức độ vẫn ở bước sơ khai và vô cùng hạn chế. Các nhà xuất bản Việt Nam cần cập nhật tác phẩm mới ra cũng như dòng chảy của văn học Hàn Quốc thông qua những người có chuyên môn về văn học Hàn Quốc, các nhà biên dịch, các tổ chức văn học Hàn Quốc và cả các tác giả Hàn Quốc rồi tham gia tích cực vào việc tìm hiểu nhu cầu, thị hiếu của độc giả Việt Nam, giới tác phẩm văn học Hàn Quốc vào thị trường Việt Nam. Viện dịch thuật văn học Việt Nam¹¹ nếu thực hiện tích cực vai trò của mình thì con đường giới thiệu văn học Hàn Quốc vào Việt Nam cũng như giới thiệu văn học Việt Nam sang Hàn Quốc sẽ được mở rộng hơn. Và hơn hết, các trường học, các viện nghiên cứu có liên quan gần nhất với văn học Hàn Quốc cần định kỳ tổ chức các hoạt động nghiên cứu và giao lưu văn học Hàn Quốc, tạo cơ hội thường xuyên để các nhà nghiên cứu, các nhà giáo dục, các nhà biên dịch và các nhà văn nhà thơ giao lưu tiếp cận giúp cho văn học Hàn Quốc có được chỗ đứng ngày càng vững chắc hơn ở Việt Nam.

¹¹ Viện Dịch thuật Văn học Việt Nam - một cơ quan trực thuộc Hội Nhà văn Việt Nam được thành lập vào năm 2014. Chủ yếu đảm nhận vai trò giới thiệu văn học Việt Nam ra nước ngoài nhưng cũng đóng vai trò giới thiệu văn học nước ngoài vào Việt Nam. Tuy nhiên, cho tới thời điểm hiện nay vẫn chưa có được thành quả cụ thể nào liên quan tới việc biên dịch và xuất bản văn học Hàn Quốc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1) Nguyễn Long Châu, *Nhập môn văn học Hàn Quốc*, Nhà xuất bản Giáo dục, 1997.
- 2) Phan Thị Thu Hiền chủ biên, *Đạo bước vườn văn Hàn Quốc*. Nxb Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh, 2017.
- 3) Trần Thúc Việt, *Giáo trình Văn học Korea*. Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2006.
- 4) Kỷ yếu hội thảo khoa học <Cùng đọc tác phẩm văn học Hàn Quốc đã dịch sang tiếng Việt> . Trường Đại học KHXH & NV Hà Nội. 26/11/2015.

Abstract**KOREAN LITERATURE IN
VIETNAM: LOCATION AND
ORIENTATION**

Compared with other fields, the literary exchange between Vietnam and Korea started later but has also achieved many achievements. Literary exchange not only

stops at introducing each other's literary works, but also includes other practical activities through diverse programs such as seminars, joint research projects, sharing of literature related resources; and through exchanges between researchers, writers, translators... In this article, the writer focuses on looking back at the activities related to Korean literature in Vietnam carried out since the official establishment of diplomatic relations between the two countries to the present time. From there, consider what the current problem is, how efforts and innovations are needed for a brighter future for Korean literature in Vietnam in particular and Korean-Vietnamese literary exchange in general.

Keyword: Korean literature, literary exchange, translate

HIỆN TRẠNG QUẢNG BÁ VĂN HÓA VIỆT NAM TẠI HÀN QUỐC

Nguyễn Thủy Giang*

Tóm tắt

Sau khi chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao vào năm 1992, mối quan hệ giữa hai nước Việt Nam - Hàn Quốc đã bước sang một trang mới với nhiều thành tựu trong các lĩnh vực như: chính trị, ngoại giao, kinh tế... Giao lưu văn hóa cũng là một nội dung nhận được sự quan tâm của chính phủ, các cấp ban ngành của hai quốc gia. Xác định được giao lưu văn hóa sẽ giúp hình ảnh đất nước đến gần hơn với người dân ở các quốc gia khác, Việt Nam đã và đang dần chú trọng hơn đến các hoạt động quảng bá văn hóa ở nước ngoài trong đó có Hàn Quốc. Bằng việc tổng hợp các thông tin thông qua các nguồn tài liệu truyền thông, bài viết sẽ thống kê các hoạt động quảng bá văn hóa Việt Nam tại Hàn Quốc trong gần 20 năm từ năm 2002 đến nay (2021) với mong muốn cung cấp bức tranh tổng quát về hiện trạng này qua đó nêu lên một vài đề xuất để hoạt động quảng bá văn hóa Việt Nam ở Hàn Quốc sẽ phát huy được hiệu quả hơn.

Từ khóa: Quảng bá văn hóa Việt Nam, Hàn Quốc, Lễ hội văn hóa Việt Nam, Tuần lễ văn hóa du lịch Việt Nam.

Mở đầu

Trên phạm vi toàn cầu, sự phát triển của khoa học và công nghệ cùng với tiến trình toàn cầu hóa từ những năm 1980 đã góp phần rút ngắn khoảng cách địa lý giữa các vùng, quốc gia và khu vực. Từ đây việc giao lưu giữa người dân, doanh nghiệp của các quốc gia trên thế giới gia tăng ngày càng mạnh mẽ. Ở Việt Nam, khi Đảng và Nhà nước tiến hành đổi mới, thực hiện đường lối đối ngoại đa phương rộng mở, thúc đẩy hội nhập khu vực và toàn cầu vào năm 1986, một chương mới trong mối quan hệ ngoại giao, thương mại giữa Việt Nam và nhiều quốc gia trên thế giới trong đó có Hàn Quốc đã được mở ra. Năm 1992, Hàn Quốc và Việt Nam chính thức thiết lập mối quan hệ ngoại giao và tính đến nay đã trải qua gần 30 năm hợp tác với nhiều thành tựu trong các lĩnh vực khác nhau như: ngoại giao, kinh tế, văn hóa, giao lưu nhân dân... Có thể nói, một trong những kết quả của tiến trình đổi mới, hội nhập quốc tế của Việt Nam nói chung và mối quan hệ Việt Nam - Hàn Quốc nói riêng là sự hình thành cộng đồng người Việt Nam ở Hàn Quốc và cộng đồng người Hàn Quốc ở Việt Nam. Các số liệu thống kê gần đây cho thấy số lượng người Hàn Quốc ở Việt Nam ngày càng tăng, lên tới 211.243 người tính đến cuối năm 2020¹. Trong bối cảnh mối quan hệ giữa hai nước ngày càng trở nên khăng khít, sự giao lưu hiểu biết ở nhiều lĩnh vực trong đó có văn hóa cũng được đặc biệt quan tâm.

*Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội

¹ Số liệu thống kê từ website của Bộ Tư pháp Hàn Quốc (<https://www.immigration.go.kr/immigration>).

Ngay từ rất sớm, chính phủ Hàn Quốc đã đặc biệt chú trọng đến việc quảng bá hình ảnh quốc gia thông qua văn hóa. Vì thế văn hóa Hàn Quốc đã có sức lan tỏa mạnh mẽ tới nhiều quốc gia trên thế giới trong đó có Việt Nam. Xét ở chiều ngược lại, những hoạt động quảng bá văn hóa Việt Nam tại Hàn Quốc mặc dù đã có nhiều nỗ lực nhưng vẫn chưa thực sự đạt được hiệu quả mong muốn.

1. Tầm quan trọng của các hoạt động quảng bá văn hóa

Theo Giáo sư Joseph Nye- nguyên Hiệu trưởng Trường Quản trị công John F. Kennedy, thuộc Đại học Harvard (Mỹ), nguyên trợ lý Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ, “quyền lực mềm (soft power) là khả năng tạo sức hấp dẫn, lôi cuốn, thu hút để các nước khác “tự nguyện” thay đổi hành vi, chính sách phù hợp với điều mà mình muốn, thay vì ép buộc thông qua sức mạnh kinh tế và quân sự”. Trước đây, để đánh giá sự thành công của một quốc gia người ta thường nhìn vào số liệu kinh tế - yếu tố quyết định sự tăng trưởng hay thụt lùi của mỗi quốc gia. Tuy nhiên, từ nửa cuối thế kỷ XX, khi văn hóa trở thành một ngành công nghiệp (công nghiệp văn hóa) thì văn hóa được nhìn nhận cả trên góc độ kinh tế và sự đóng góp vào quá trình phát triển của văn hóa không chỉ đơn thuần là yếu tố tinh thần mà có sự hiện hữu của các giá trị vật chất². Sau khi xuất hiện khái niệm quyền lực mềm, nhiều quốc gia đã cố gắng sử dụng chiến lược này để làm lan tỏa sức hấp dẫn của nền văn hóa nước mình ra ngoài biên giới quốc gia.

Nhìn ra ngoài biên giới quốc gia có thể nhận thấy sự thành công của các quốc gia nhờ biết sử dụng phương thức quảng bá văn hóa của dân tộc mình ra nước ngoài. Một ví dụ có thể đưa ra ở đây là sức ảnh hưởng rộng lớn của văn hóa Mỹ trên toàn cầu. Ở hầu hết

các quốc gia, người dân đều tiếp xúc với văn hóa Mỹ hàng ngày hàng giờ thông qua các thương hiệu đồ ăn, uống (cocacola, McDonald’s), các chương trình giải trí trên truyền hình dành cho mọi lứa tuổi, tầng lớp (kênh truyền hình cáp CNN, MTV, Cartoon Network). Bên cạnh đó văn hóa Mỹ cũng ghi dấu ấn tại nhiều nước trên thế giới thông qua những lễ hội truyền thống như: Halloween, Giáng sinh, lễ tạ ơn... Hay khi đề cập đến đất nước Italia điều đầu tiên người ta nhớ đến là những công trình kiến trúc mang dáng dấp của một vương quốc La Mã cổ xưa, là đất nước được mệnh danh kinh đô thời trang thế giới... Như vậy yếu tố nào tạo nên sự thành công trong việc quảng bá văn hóa Mỹ, văn hóa Italia trên thế giới? Ngoài những yếu tố về tiềm lực kinh tế vững mạnh và những cá nhân xuất chúng thì chính sách văn hóa của các quốc gia này đã góp phần tạo nên thành công trong việc toàn cầu hóa văn hóa. Đó là việc chính phủ Mỹ không tiếc khoản đầu tư lớn cho cơ quan thông tin (USIA) để tuyên truyền quảng bá văn hóa Mỹ, hay như chính phủ Italia đang tích cực sử dụng các công cụ cơ bản của ngoại giao văn hóa bao gồm: ngôn ngữ, văn hóa, giáo dục, khoa học và du lịch để xây dựng các mối liên hệ văn hóa ở tất cả các cấp³.

Mặc dù không được xếp hạng trong số 10 quốc gia có tầm ảnh hưởng lớn trên thế giới về văn hóa⁴ nhưng không thể phủ nhận rằng Hàn Quốc là một trong số các quốc gia đã ghi dấu được những thành công nhất định trong việc quảng bá văn hóa quốc gia ra bên ngoài. Các biểu tượng văn hóa Hàn Quốc được chào đón ở rất nhiều các quốc

³ Huy Sơn (2021), Khi triển lãm là một công cụ ngoại giao, *Báo Quốc tế*, <https://baoquocte.vn/italy-khi-trien-lam-cung-la-mot-cong-cu-ngoai-giao-143077.html>

⁴ Theo xếp hạng năm 2018 của U.S. News & World Report, 10 nước có nền văn hóa ảnh hưởng toàn thế giới theo xếp hạng từ cao đến thấp lần lượt là: Italia, Pháp, Mỹ, Tây Ban Nha, Anh, Nhật Bản, Thụy Sĩ, Brazil, Australia, Thụy Điển.

² Nguyễn Thị Mai Anh (2020), Văn hóa – nguồn lực cho phát triển bền vững, *Tạp chí Cộng sản* (11).

gia trên thế giới. Những bộ trang phục truyền thống Hanbok, món kim chi đặc trưng, các sản phẩm gia dụng, đồ điện tử, mỹ phẩm, thời trang của Hàn Quốc đã trở nên gần gũi với nhiều quốc gia trên thế giới. Một trong những yếu tố quan trọng tạo nên sự ảnh hưởng của văn hóa Hàn Quốc ra bên ngoài chính là nhờ vào các chính sách quảng bá văn hóa. Quảng bá văn hóa luôn là một nội dung được chính phủ Hàn Quốc đặc biệt quan tâm. Ngay từ rất sớm, ngày 31/12/1971, Trung tâm Văn hóa và Thông tin Hàn Quốc (KOCIS) - một cơ quan trực thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã được thành lập với mục đích giới thiệu, quảng bá cho bạn bè thế giới biết về văn hóa Hàn Quốc. Bộ này hiện đang quản lý 32 Trung tâm Văn hóa Hàn Quốc tại 27 quốc gia trên thế giới⁵. Trung tâm Văn hóa Hàn Quốc là cầu nối giao lưu dành cho người dân ở các quốc gia trên thế giới có sự quan tâm đến văn hóa Hàn Quốc. Năm 1988, khi Thế vận hội mùa hè lần thứ 24 được tổ chức tại Seoul, Hàn Quốc đã tận dụng cơ hội này để quảng bá văn hóa ra toàn thế giới⁶. Từ năm 1990, Hàn Quốc thực sự coi văn hóa là tài sản để tăng cường vị thế quốc gia trên đấu trường quốc tế. Các hoạt động nâng cao vị thế quốc gia thông qua văn hóa được chính phủ, các ban ngành liên quan đặc biệt lưu tâm từ sớm⁷. Các hoạt động văn hóa được tổ chức thường xuyên nhằm mục đích quảng bá và lan tỏa văn hóa Hàn Quốc.

⁵ 한국문화원 홈페이지에서 참고, 전세계 한국문화원현황, <https://kccuk.org.uk/ko/about-kccuk/our-global-connections/> (tham khảo từ website của Trung tâm văn hóa Hàn Quốc về nội dung tình hình hoạt động của các trung tâm văn hóa Hàn Quốc trên thế giới).

⁶ 강정석 (2013), 해외 PR 및 국가브랜드 제고를 위한 전략목표체계 구축에 관한 연구, 한국행정연구원, 서울. (Nghiên cứu thiết lập hệ thống nâng cao vị thế quốc gia và quảng bá ở nước ngoài, Viện Hành chính Hàn Quốc, Seoul, 2013)

⁷ 2011년 11월 29일, 문화관광부 보도자료 (김동호 부산국제영화제 명예위원장, 손우현 숙대 객원교수 (전 주불문화원장 및 대통령 해외공보비서관). (Kim Dong Ho – Chủ tịch danh dự liên hoan phim quốc tế Busan, Báo cáo của bộ Văn hóa Du lịch Hàn Quốc, 2011)

Nằm trong xu thế chung của quốc tế, Việt Nam đã có những nỗ lực hội nhập quốc tế trên nhiều phương diện trong đó nhiệm vụ quảng bá hình ảnh đất nước và con người Việt Nam ra thế giới được đặc biệt quan tâm. Trong nghị quyết số 22 do Bộ Chính trị Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam ban hành ngày 10/4/2013 về hội nhập quốc tế, ở mục hội nhập quốc tế trong lĩnh vực văn hóa đã nhấn mạnh: “Lồng ghép các hoạt động hội nhập quốc tế vào quá trình xây dựng và triển khai các chiến lược, kế hoạch, đề án về phát triển văn hóa - xã hội, khoa học - công nghệ, giáo dục - đào tạo, lao động, y tế, thể thao... nhằm tranh thủ sự hợp tác, hỗ trợ quốc tế, tiếp thu tri thức, tinh hoa văn hóa nhân loại, quảng bá hình ảnh đất nước và con người Việt Nam với bạn bè quốc tế”, “xây dựng và triển khai Chiến lược văn hóa đối ngoại của Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 và chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa. Tăng cường vai trò chủ động của Việt Nam tại các thể chế, diễn đàn đa phương về văn hóa”⁸.

Ngày 10/09/2021, thay mặt Thủ tướng Chính phủ, Phó Thủ tướng Vũ Đức Đam đã ký ban hành Chỉ thị số 25/CT-TTg về việc đẩy mạnh triển khai Chiến lược văn hóa đối ngoại của Việt Nam. Chỉ thị đã đề cập đến các nội dung cần triển khai trong thời gian tới để tăng cường quảng bá hình ảnh đất nước con người Việt Nam ra nước ngoài dưới nhiều hình thức: “tăng cường công tác bảo tồn, gìn giữ và phát huy giá trị văn hóa, con người, quảng bá hình ảnh quốc gia ra nước ngoài dưới nhiều hình thức, phương thức thể hiện đa dạng phong phú như: Lễ hội văn hóa Việt Nam, Tuần lễ văn hóa, du lịch Việt Nam, các hoạt động nghệ thuật biểu diễn, điện ảnh, di sản văn hóa, mỹ

⁸ Nghị quyết 22-NQ/TW, ban hành ngày 10/4/2013 của Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam về hội nhập quốc tế.

thuật, nhiếp ảnh và triển lãm, các môn thể thao dân tộc, kết hợp chặt chẽ với xúc tiến đầu tư, thương mại du lịch, các hoạt động khu vực và quốc tế, tôn vinh danh nhân, anh hùng dân tộc Việt Nam...”, “tiếp tục đẩy mạnh công tác văn hóa đối ngoại gắn kết chặt chẽ với cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài”⁹.

Hiều được tầm quan trọng của việc quảng bá văn hóa Việt Nam đến các quốc gia trên thế giới, đặc biệt trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế như hiện nay, công tác quảng bá văn hóa đã được quan tâm và triển khai tích cực. Các hoạt động giao lưu văn hóa ngày càng trở thành một kênh chuyên nghiệp, hiệu quả trong việc giới thiệu đất nước, con người và bản sắc văn hóa Việt Nam đến bạn bè quốc tế. Đặc biệt kể từ khi Chính phủ ban hành chiến lược, chính sách thúc đẩy sự phát triển của văn hóa, hoạt động giao lưu văn hóa đã đạt được một số kết quả nổi bật. Việc mở rộng đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ đối ngoại đã tạo điều kiện thúc đẩy giao lưu văn hóa giữa Việt Nam và các quốc gia, vùng lãnh thổ trên thế giới. Nhiều hoạt động như: ngày/ tuần/ tháng văn hóa Việt Nam, biểu diễn nghệ thuật, lễ hội văn hóa - du lịch, chiếu phim, triển lãm sách, ảnh, sản phẩm văn hóa - nghệ thuật, hội thảo, xúc tiến, quảng bá du lịch được tổ chức hàng năm. Có thể kể ra một số hoạt động quảng bá văn hóa tiêu biểu gần đây như: Tháng văn hóa Việt Nam với các tiết mục ca múa nhạc, các nhạc cụ và ẩm thực truyền thống của Việt Nam (tháng 4/2019 tại thành phố Ceske Velenice, miền Nam CH Czech), Tổ chức Tuần phim Việt Nam, triển lãm tranh của các nghệ sĩ nổi tiếng của Hà Nội, biểu diễn các loại hình nghệ thuật truyền thống như: tò he, thư pháp (Hội chợ quốc tế 2019 tổ chức ở tỉnh Moselle, Pháp), chuyển lưu

diễn 12 ngày của đoàn nghệ sỹ Nhà hát ca múa nhạc dân gian Việt Bắc và Học viện Âm nhạc Quốc gia Việt Nam (tháng 10/2019 tại Hàn Quốc)¹⁰.

Ngoài các sự kiện kể trên, thời gian qua Tổng lãnh sự quán Việt Nam đã phối hợp với nhiều quốc gia trên thế giới như: Anh, Pháp, Nga, Đức, Ấn Độ, CH Séc, Hy Lạp... tổ chức các cuộc triển lãm nghệ thuật, tuần văn hóa, lễ hội như: Khai mạc Liên hoan phim Việt Nam tại thành phố Saint - Malo (Pháp), quảng bá hình ảnh Việt Nam tại Australia, khai mạc “Những ngày văn hóa Việt Nam tại Liên bang Nga”, lễ hội đa văn hóa quốc tế tại Đức, Ngày văn hóa Việt Nam tại Séc, Festival văn hóa, du lịch Việt Nam Indonesia và Myanmar tại Canada, Lễ hội di sản Văn hóa châu Á - Thái Bình Dương lần thứ 6 tại thành phố New York (Mỹ), triển lãm “My Vietnam” tại Italia nhằm góp phần quảng bá những hình ảnh đẹp, truyền thống văn hóa lịch sử của đất nước¹¹.

Bên cạnh đó nhiều địa phương đã ý thức được sức mạnh của văn hóa nên đã chủ động đẩy mạnh công tác quảng bá văn hóa ra nước ngoài như: thành phố Hà Nội làm các phim quảng cáo ngắn giới thiệu lịch sử, di sản, văn hóa, con người Hà Nội phát sóng trên kênh CNN; tỉnh Quảng Bình xúc tiến, quảng bá hình ảnh Phong Nha - Kẻ Bàng tại kinh đô điện ảnh thế giới Hollywood và tại New York Times Travel show 2019.

2. Khảo sát các hoạt động quảng bá văn hóa Việt Nam ở Hàn Quốc

Trải qua ba thập niên thiết lập quan hệ ngoại giao chính thức giữa hai nước Việt Nam và Hàn Quốc, rất nhiều những thành tựu đã đạt được trên các phương diện: kinh tế, chính trị, đầu tư, giao lưu văn hóa, giao

⁹ Chỉ thị số 25/CT-TTg Về việc đẩy mạnh triển khai chiến lược văn hóa đối ngoại của Việt Nam.

¹⁰ Báo Điện tử Vov Đài tiếng nói Việt Nam, <https://vovworld.vn/vi-VN/van-hoa/tang-cuong-quang-ba-van-hoa-viet-nam-den-ban-be-quoc-te-804456.vov>.

¹¹ Sài Gòn Giải Phóng (2014), Quảng bá văn hóa Việt Nam ra thế giới, <https://www.sggp.org.vn/quang-ba-van-hoa-viet-nam-ra-the-gioi-135085.html>.

lưu nhân dân. Nhìn lại trong suốt chiều dài lịch từ năm 1992 đến nay, có thể thấy Việt Nam và Hàn Quốc đã có những dấu mốc lớn trong quá trình phát triển quan hệ giữa hai nước, đặc biệt trong mối quan hệ giao lưu hợp tác văn hóa. Sau ba thập niên, văn hóa Hàn Quốc nhất là phim ảnh, âm nhạc, ẩm thực, trang phục, hàng tiêu dùng và công nghệ của Hàn Quốc đã trở nên quen thuộc và là một phần trong cuộc sống hằng ngày của một bộ phận người Việt Nam, nhất là ở các trung tâm đô thị. Nghiên cứu của Kim Young Chan (2008) đã chỉ ra rằng ở khu vực Đông Nam Á, phim Hàn Quốc được phát sóng sớm nhất tại Việt Nam. Ngay từ cuối những năm 1990, các phim truyền hình Hàn Quốc đã được phát đều đặn trên sóng của Đài Truyền hình Việt Nam và đã gây được tiếng vang mạnh mẽ trong lòng khán giả truyền hình Việt Nam. Có thể kể ra những phim tiêu biểu như: “Mối tình đầu (첫사랑)” (1996), “Ước mơ vươn tới một ngôi sao (별은 내 가슴에)” (1997), “Người mẫu (모델)” (1997), “Tạm biệt tình yêu của tôi (안녕, 내 사랑)” (1998), “Trái tim mùa thu (가을동화)” (2000), “Bản tình ca mùa đông (겨울연가)” (2002), “Hương mùa hè (여름향기)” (2003), “Ngôi nhà hạnh phúc (풀하우스)” (2004).... Những bộ phim này nhận được sự yêu thích đặc biệt từ khán giả Việt Nam, sau đó nhiều bộ phim Hàn Quốc đã nhanh chóng được mua bản quyền, phát sóng ở các Đài truyền hình địa phương. Nghiên cứu của Kim Young Chan (2018) đã chỉ ra rằng “thời gian phát sóng phim truyền hình Hàn Quốc tại các Đài truyền hình địa phương của Việt Nam bình quân bốn tiếng mỗi ngày và luôn nhận được sự quan tâm, yêu mến” từ các khán giả Việt Nam. Theo đó, hình ảnh về đất nước, con người và văn hoá Hàn Quốc đã trở nên gần gũi với người dân Việt Nam. Trong nghiên cứu “Ảnh hưởng của Hàn lưu tại Việt Nam, nhìn từ góc độ liên ngành” (Trần Thị Hường, Cao

Thị Hải Bắc: 2015), nhóm tác giả đã chỉ ra rằng Hàn lưu đã có những ảnh hưởng trên nhiều lĩnh vực như: Phim truyền hình, điện ảnh, K-pop, các chương trình truyền hình, ảnh hưởng tới các ngành công nghiệp văn hóa như: thời trang, mỹ phẩm, đồ điện tử, game trực tuyến, truyện tranh, phim hoạt hình, ẩm thực, tiếng Hàn,

Ở chiều ngược lại, Việt Nam cũng trở thành một trong những điểm đến của người Hàn Quốc. Bên cạnh những chính khách, doanh nhân còn có một số lượng ngày càng tăng người Hàn Quốc sang Việt Nam du lịch. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê Việt Nam, số lượng khách du lịch người Hàn Quốc sang Việt Nam ngày càng tăng, chỉ đứng thứ hai sau Trung Quốc. Tính riêng tháng 1 năm 2019, lượng du khách Hàn Quốc đến Việt Nam lên tới 389 ngàn lượt tăng 23%¹². Trong bối cảnh này, Việt Nam đã có những chiến lược quảng bá văn hóa như thế nào để thúc đẩy mối quan hệ giao lưu hợp tác giữa hai quốc gia? Để trả lời câu hỏi này chúng tôi đã tiến hành khảo sát các hoạt động quảng bá văn hóa Việt Nam diễn ra tại Hàn Quốc trong khoảng thời gian từ 2002¹³ đến nay (2021), và đưa ra những nhận xét về tính hiệu quả của các chương trình này, từ đó đề xuất một vài kiến nghị để có thể tổ chức các hoạt động này một cách hiệu quả hơn trong tương lai. Để khảo sát các hoạt động này, chúng tôi sử dụng nguồn tài liệu truyền thông cụ thể là các trang báo điện tử, website của Bộ

¹² Hoàng An (2019), *Vì sao khách du lịch Hàn Quốc đến Việt Nam tăng mạnh*, <https://cafef.vn/vi-sao-khach-du-lich-han-quoc-den-viet-nam-tang-manh-20190803192124859.chn>.

¹³ Chúng tôi chọn mốc 2002 để tiến hành khảo sát vì theo tìm hiểu của chúng tôi, trước năm 2002 không có các hoạt động quảng bá văn hóa Việt Nam được tổ chức ở Hàn Quốc. Năm 2002, sau khi sự kiện văn hóa kỷ niệm 10 năm thiết lập quan hệ ngoại giao giữa hai nước Việt – Hàn được tổ chức, các hoạt động quảng bá văn hóa Việt Nam tại Hàn Quốc bắt đầu có những tín hiệu tích cực.

Văn hóa - Thể thao - Du lịch và Bộ Ngoại giao Việt Nam, website của Hội người Việt Nam tại Hàn Quốc. Tại trang web của Bộ Văn hóa - Thể thao - Du lịch Việt Nam khi tìm kiếm từ khóa “Hàn Quốc” chúng tôi thu thập được 238 tin từ năm 2009 đến nay, trong đó có 20 (8%) tin về các hoạt động quảng bá văn hóa Việt Nam tại Hàn Quốc. Khảo sát về các hoạt động văn hóa ở nước ngoài được đăng tải trên website của Việt Nam, trong 25 tin được đăng tải từ năm 2004 đến nay (thời điểm gần nhất là 17/8/2020), không có thông tin nào về sự kiện quảng bá văn hóa Việt Nam tại Hàn Quốc được đăng tải. Nhìn vào các mốc thời gian và số lượng sự kiện có thể thấy,

website của Bộ Ngoại giao Việt Nam chưa cập nhật được đầy đủ các thông tin về sự kiện hoạt động văn hóa ở nước ngoài nên bảng tổng hợp sau của chúng tôi dựa vào nguồn tài liệu từ website của Bộ Văn hóa - Thể thao - Du lịch (từ năm 2009) và các sự kiện quảng bá văn hóa Việt Nam tại Hàn Quốc được đăng tải trên các trang báo mạng như: (vtv.vn, vov.vn, baovanhoa.vn, baotintuc.vn, thoidai.com.vn, nhandan.vn, dangcongsan.vn). Những trang web này cung cấp thông tin về các hoạt động văn hóa của Việt Nam từ 2002 đến 2009, từ 2009 đến hiện tại các hoạt động được đăng tải đầy đủ trên website của Bộ Văn hóa - Thể thao - Du lịch.

Bảng: Thống kê các hoạt động quảng bá văn hóa Việt Nam ở Hàn Quốc

Thời gian	Tên gọi	Hoạt động	Đơn vị tổ chức
8~10/12/ 2002	Tuần lễ văn hóa Việt Nam kỷ niệm 10 năm thiết lập quan hệ ngoại giao Việt Nam - Hàn Quốc	-Điệu múa truyền thống và bài hát dân ca, âm nhạc Hàn Quốc.	Bộ Văn hóa - Thể thao - Du lịch Việt Nam, Đại sứ quán Việt Nam
5~12/9/2005	Tuần lễ văn hóa Việt Nam tại Hàn Quốc	-Biểu diễn ca múa nhạc dân tộc, thời trang áo dài. -Triển lãm trang phục truyền thống. -Các sản phẩm thủ công mỹ nghệ của Việt Nam. -Triển lãm tác phẩm Nhật ký trong tù của Chủ tịch Hồ Chí Minh được thể hiện qua ngôn ngữ thư pháp bằng tiếng Hàn.	Bộ Ngoại giao và Thương mại, Quỹ Hàn Quốc, Ủy ban Phát thanh - truyền hình Hàn Quốc, Bộ Văn hóa - Thể thao - Du lịch Việt Nam
12~15/11/2007	Tuần lễ Văn hóa Việt Nam tại Hàn Quốc	Kỷ niệm 15 năm quan hệ ngoại giao giữa hai nước được thiết lập sự kiện đặc biệt là trò chuyện với 200 cô dâu Việt cùng gia đình của họ tại Hàn Quốc.	Bộ Văn hóa - Thể thao - Du lịch Việt Nam, Bộ Ngoại giao Thương mại Hàn Quốc
31/3/2009	Triển lãm đồ gốm cổ ở Việt Nam với chủ đề “hành trình văn hóa”	Triển lãm chia 2 phần: Phần một giới thiệu tổng quan về văn hóa Việt Nam bao gồm 54 dân tộc, các vùng cư trú, những nét văn hóa, trang phục và nếp sống đặc trưng. Phần hai giới thiệu các nền văn hóa đặc trưng của Việt Nam như văn hóa Sa Huỳnh, văn hóa Đông Sơn.	Bảo tàng quốc gia Hàn Quốc phối hợp với Bảo tàng quốc gia Việt Nam và Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam

		Giám đốc Bảo tàng quốc gia Hàn Quốc đề nghị cơ quan quản lý văn hóa Việt Nam tạo cơ chế trao đổi hiện vật một cách thường xuyên để hai bên có thể cùng quảng bá.	
3~6/ 9/2009	Tuần lễ văn hóa Việt Nam	-Triển lãm ảnh về đất nước và con người Việt Nam: Trang phục dân tộc áo dài của Việt Nam. -Tuần lễ chiếu phim Việt Nam, Tuần lễ văn hóa Việt Nam tại Hàn Quốc là hoạt động giao lưu văn hóa, góp phần tăng cường giới thiệu văn hóa Việt Nam tới người dân Hàn Quốc và cộng đồng người Việt Nam tại Hàn Quốc. Với chủ đề “Chung tay xây dựng tương lai”, sự kiện năm nay gồm ba chủ đề chính: hợp tác kinh tế, trao đổi văn hóa và giao lưu quốc tế nhằm thúc đẩy quan hệ hợp tác hữu nghị giữa hai nước trên các lĩnh vực.	Bộ Văn hóa - Thể thao - Du lịch Việt Nam, Ủy ban Hình ảnh Quốc gia thuộc văn phòng tổng thống Hàn Quốc
25~27/ 6/2010	Lễ hội văn hóa du lịch Việt Nam tại Hàn Quốc	Gặp gỡ Bộ trưởng Bộ văn hóa - Thể thao - Du lịch Hàn Quốc và ký biên bản ghi nhớ hợp tác du lịch Việt Nam - Hàn Quốc Hội thảo xúc tiến du lịch Việt Nam tại Hàn Quốc (tổ chức lại Seoul) Tổ chức lễ hội du lịch văn hóa Việt Nam.	Bộ Văn hóa - Thể thao - Du lịch Việt Nam, Hàn Quốc, Đại sứ quán Việt Nam tại Hàn Quốc
4/2011	Hội chợ Triển lãm du lịch Daegu-Gyeongbuk Tour Expo 2011	Đại sứ quán Việt Nam tại Hàn Quốc được mời tham dự sự kiện và đã mang tới hai gian hàng giới thiệu về đất nước và con người Việt Nam với bạn bè Hàn Quốc.	Đại sứ quán Việt Nam tham dự
24~29/ 8/2011	Lễ hội văn hóa, du lịch Việt Nam 2011 tại Busan Hàn Quốc	-Hội thảo xúc tiến du lịch Việt Nam tại Hàn Quốc. -Vận động bầu chọn cho Vịnh Hạ Long của Việt Nam và đảo Jeju của Hàn quốc là kỳ quan thiên nhiên mới của thế giới -Triển lãm không gian văn hóa Việt Nam, trưng bày các sản phẩm thủ công mỹ nghệ, trang phục, ảnh, ẩm thực. -Biểu diễn các tiết mục âm nhạc dân tộc.	Bộ Văn hóa - Thể thao - Du lịch Việt Nam phối hợp cùng Đại sứ quán Việt Nam tại Hàn Quốc tổ chức
2~3/ 9/2011	Lễ hội văn hóa truyền thống Việt Nam tại Hàn Quốc lần thứ nhất	Trưng bày tranh truyền thống, sản phẩm thủ công mỹ nghệ, ẩm thực truyền thống.	Đại sứ quán Việt Nam Hội người Việt Nam
6~9/ 7/2012	Lễ hội Văn hóa - Du lịch Việt Nam tại Hàn Quốc	Xúc tiến quảng bá du lịch và văn hóa cấp quốc gia.	Hội thảo xúc tiến du lịch Việt Nam tại Hàn Quốc, Thành phố Changwon, Seoul.

12/5~12/8/2012	Trung bày Triển lãm Quốc gia Việt Nam tại Expo 2012 Yeosu Hàn Quốc	Chủ đề “Biển, đảo Việt Nam - Con người và thiên nhiên”, gian triển lãm Việt Nam được thể hiện bằng nhiều chất liệu gỗ, tre, thủy tinh, gốm... nêu bật sự hài hoà giữa con người và thiên nhiên, đan xen với những giá trị văn hoá, lịch sử, truyền thống độc đáo của Việt Nam.	Bộ Văn hóa - Thể thao - Du lịch (tham dự)
4/11/2012	Lễ hội Văn hóa Việt Nam lần thứ 2	-Trình diễn áo dài, nón lá, các trò chơi dân gian, thi hát dân ca, tái hiện lễ cưới truyền thống của Việt Nam và quảng bá ẩm thực 3 miền Bắc - Trung - Nam của Việt Nam.	Hội người Việt Nam tại Hàn Quốc, Đại sứ quán Việt Nam tại Hàn Quốc
1~6/7/2013	Lễ hội văn hóa du lịch Việt Nam tại Hàn Quốc 2013	-Chương trình biểu diễn nghệ thuật ca múa nhạc dân tộc và đương đại. -Triển lãm “Việt Nam - vẻ đẹp bất tận” được tổ chức và giới thiệu về đẹp của đất nước Việt Nam, con người và các sản phẩm thủ công mỹ nghệ, trang phục, ẩm thực. -Hội thảo xúc tiến quảng bá du lịch Việt Nam tại Hàn Quốc.	Bộ Văn hóa - Thể thao - Du lịch phối hợp với Đại sứ quán Việt Nam tại Hàn Quốc
27/10/2013	Lễ hội văn hóa Việt Nam lần 3 tại Hàn Quốc	-Trình diễn áo dài, nón lá, các trò chơi dân gian, thi hát dân ca, tái hiện lễ cưới truyền thống của Việt Nam và quảng bá ẩm thực 3 miền Bắc - Trung - Nam của Việt Nam.	Hội người Việt Nam tại Hàn Quốc dưới sự hỗ trợ của Đại sứ quán Việt Nam tại Hàn Quốc, chính quyền thành phố Daejeon, Đại học Chungnam và công ty Kumho Tire của Hàn Quốc
31/8/2014	Lễ hội Văn hóa Việt Nam lần thứ 4	Giới thiệu những nét văn hóa đặc trưng của Việt Nam.	Hội người Việt Nam tại Hàn Quốc, Đại sứ quán Việt Nam, Chính quyền Quận Muan, Trường Đại học Chodang,
16~21/9/2014	Lễ hội du lịch văn hóa Việt Nam tại Hàn Quốc 2014	Biểu diễn nghệ thuật ca, múa, nhạc truyền thống và trình diễn thời trang áo dài; Triển lãm giới thiệu ảnh Việt Nam, đất nước, con người; Hội thảo du lịch... Bên cạnh đó, sẽ có chương trình gặp gỡ, giao lưu, giới thiệu sản phẩm du lịch giữa doanh nghiệp lữ hành, khách sạn của Việt Nam với các đại lý lữ hành, công ty lữ hành của Hàn Quốc; giới thiệu một số sản phẩm du lịch đặc trưng dành cho khách Hàn Quốc.	Bộ Văn hóa - Thể thao - Du lịch
22~29/9/2016	Chương trình giao lưu văn hóa nghệ thuật Việt Nam - Hàn Quốc 2016	Biểu diễn vở kịch mùa hè năm ấy.	Bộ VHTTDL cử đoàn cán bộ, diễn viên của Nhà hát Tuổi trẻ sẽ đi biểu diễn vở kịch “Mùa hè năm ấy” tại Incheon, Hàn Quốc theo nội dung biên bản hợp tác

			đã ký kết giữa Nhà hát với phía Hàn Quốc, theo thư mời của Đoàn kịch Ji-Geum, Hàn Quốc từ ngày 22/9-29/9/2016.
16/10/2016	Lễ hội Văn hóa Việt Nam lần thứ 6	Giao lưu văn hóa ẩm thực truyền thống.	Hội người Việt Nam tại Hàn Quốc, Hiệp hội Giao lưu văn hóa Hàn- Việt (KOVECA), Ban Quản lý Lao động và Văn phòng Quản lý Lao động theo chương trình EPS tổ chức với sự hỗ trợ của Đại sứ quán Việt Nam tại Hàn Quốc, Bộ Lao động - Thương binh - Xã hội và chính quyền thành phố Seoul.
29/10/2017	Lễ hội Văn hóa Việt Nam lần thứ 7		
14/12/2017	Tuần lễ văn hóa, du lịch Việt Nam 2017	-Giới thiệu thông tin về các địa điểm du lịch, sản phẩm du lịch nổi tiếng của Việt Nam.	Bộ Văn hóa - Thể thao - Du lịch
16~25/6/2018	Giới thiệu du lịch Việt Nam tại Hàn Quốc	- Giới thiệu các sản phẩm du lịch. - Giới thiệu năm du lịch quốc gia 2018 Hạ Long và diễn đàn du lịch Đông Nam Á (ATF 2019).	Tổng cục du lịch Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet
2/9/2018	Lễ hội Văn hóa Việt Nam lần thứ 8	Hoạt động trải nghiệm khác nhằm quảng bá văn hóa Việt Nam như: Gian hàng ẩm thực 3 miền Việt Nam, Trải nghiệm mặc áo dài, Vẽ thư pháp trên giấy và nón lá, Giới thiệu đồ thủ công mỹ nghệ Việt Nam...	Hội người Việt Nam tại Hàn Quốc
12/10/2018	Lễ hội Văn hóa Du lịch Việt Nam	Hội thảo quảng bá văn hóa và du lịch tại thành phố Gwangju.	Bộ Văn hóa - Thể thao - Du lịch
8~16/12/2018	Việt Nam dễ gần	-Trải nghiệm văn hóa, ẩm thực và vẻ đẹp của Việt Nam (hướng dẫn trẻ em gấp diều, dạy người lớn làm bánh xèo, nấu chè đậu đen, chiếu phim “tám cá: chuyện chưa kể”, viết tên, nói lời chúc mừng năm mới bằng tiếng Việt).	Nhà văn hóa ASEAN, Quỹ giao lưu Quốc tế Hàn Quốc, Đại sứ quán Việt Nam tại Hàn Quốc
3/2019	Tuần lễ ẩm thực Việt Nam tại Hàn Quốc	Giới thiệu Phở bò, bún chả, súp gà hạt sen, gỏi bưởi tôm, chè hạt sen long nhãn... là những món ăn thân thuộc của người dân Việt được đích thân Bếp trưởng Chung và cộng sự giới thiệu tới các thực khách.	Sự kiện diễn ra tại khách sạn Aloft Seoul Myeongdong do Bộ Văn hóa Thể thao Du lịch tổ chức

26/6/2019	Lễ hội Văn hóa, Du lịch Việt Nam tại Hàn Quốc	Chương trình Roadshow giới thiệu du lịch Việt Nam.	Bộ Văn hoá - Thể thao - Du lịch, Đại sứ quán Việt Nam tại Hàn Quốc
1/9/2019	Lễ hội Văn hóa Việt Nam tại Hàn Quốc lần thứ 9	-Điều hành trang phục truyền thống Việt Nam, cuộc thi tìm hiểu lịch sử và văn hóa dân tộc. - Tổ chức 20 gian hàng ẩm thực ba miền Việt Nam.	Hội người Việt Nam tại Hàn Quốc, Đại sứ quán Việt Nam
18~21/7/2019	Triển lãm Thổ cẩm và lụa tại Seoul Hàn Quốc	Sản phẩm thủ công mỹ nghệ Việt Nam tại Hàn Quốc.	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch Việt Nam phối hợp với ĐSQ Việt Nam tại Hàn Quốc, Hiệp hội thiết kế và thủ công Hàn Quốc tổ chức.
2~3/10/2019	Lễ hội văn hóa Việt Nam tại 4 thành phố: Buyeo, Gwangju, Incheon và Seoul	Đoàn nghệ thuật quốc gia Việt Nam tổ chức lưu diễn tại 4 thành phố (đây là sự kiện tiếp nối thành công và mở rộng thành quả của lễ hội văn hóa du lịch vào tháng 6/2019).	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch Việt Nam.
18/12/20~31/10/21	Trưng bày “Dòng chảy gốm sứ văn hóa Việt Nam” tại Bảo tàng quốc gia Gwangju, Hàn Quốc	Trong không gian 680m2, bảo tàng quốc gia Gwangju đã sắp xếp 73 hiện vật gốm sứ tiêu biểu và đặc sắc của Bảo tàng Lịch sử quốc gia.	Bảo tàng Lịch sử quốc gia, Bảo tàng quốc gia Gwangju

3. Đánh giá và đề xuất

Đánh giá

Theo bảng thống kê các sự kiện quảng bá văn hóa Việt Nam ở Hàn Quốc ở trên, sự kiện đầu tiên được tổ chức vào năm 2002 nhân dịp kỷ niệm 10 năm thiết lập quan hệ ngoại giao hai nước (1992-2002). Trong khuôn khổ của sự kiện ba bộ phim điện ảnh của Việt Nam nổi tiếng ở giai đoạn đó đã được trình chiếu tại Hàn Quốc. Cụ thể là: “Vua bãi rác”, “Thung lũng hoang vắng”, “Tết này ai đến xông nhà”. Ngoài ra một loạt các sự kiện: triển lãm mỹ thuật hiện đại, biểu diễn nghệ thuật truyền thống đã được tổ chức nhân dịp này. Chương trình được các cơ quan

bộ ban ngành của cả hai nước phối hợp tổ chức với mong muốn giới thiệu văn hóa Việt Nam tới người dân Hàn Quốc, góp phần nâng cao mối quan hệ ngoại giao giữa hai nước.

Theo tài liệu thống kê của chúng tôi, có 30 sự kiện quảng bá văn hóa Việt Nam tại Hàn Quốc đã diễn ra trong khoảng thời gian từ năm 2002 đến nay (2021). Trong thời gian qua, do tình hình dịch bệnh phức tạp nên các chương trình tạm dừng tổ chức. Trưng bày “Dòng chảy gốm sứ văn hóa Việt Nam” tại Bảo tàng quốc gia Gwangju, Hàn Quốc diễn ra trong vòng 10 tháng từ (18/12/20~31/10/21) là hoạt động duy nhất được tổ chức.

Các hoạt động quảng bá văn hóa Việt Nam chủ đạo được tổ chức định kỳ hàng năm là: “Lễ hội văn hóa Việt Nam tại Hàn Quốc” do Hội người Việt Nam tại Hàn Quốc phối hợp cùng Đại sứ quán Việt Nam tại Hàn Quốc và “Lễ hội văn hóa du lịch Việt Nam tại Hàn Quốc” do Bộ Văn hóa - Thể thao - Du lịch Việt Nam tổ chức. Chương trình “Lễ hội Văn hóa Việt Nam tại Hàn Quốc” lần đầu tiên được tổ chức vào năm 2011, sự kiện này được duy trì đều đặn hàng năm vào dịp Quốc khánh (2/9). Đây là dịp để người Việt Nam ở Hàn Quốc giới thiệu văn hóa Việt Nam tới bạn bè quốc tế, đồng thời cũng là cơ hội để cộng đồng người Việt Nam gặp gỡ, trao đổi, giao lưu nhằm tăng tính kết nối trong nội bộ cộng đồng. Cùng với sự lớn mạnh của cộng đồng người Việt Nam tại Hàn Quốc¹⁴, quy mô của chương trình qua mỗi năm đều lớn mạnh, các hoạt động cũng trở nên đa dạng hơn. Các hoạt động thường được tổ chức trong sự kiện này là: lễ hội ẩm thực, trình diễn trang phục truyền thống, tái hiện lễ cưới truyền thống...ngoài các hoạt động quen thuộc này, chương trình còn có sự xuất hiện của các nghệ sỹ tên tuổi từ Việt Nam sang. Tính đến năm 2019, chương trình đã có 9 lần tổ chức đều đặn hàng năm và trở thành hoạt động nhận được sự quan tâm của đông đảo bạn bè quốc tế và người dân địa phương. Chương trình gần nhất được tổ chức vào năm 2019 tại quảng trường Gwanghwamun ở thủ đô Seoul vào ngày 1/9/2019 đã thu hút được sự tham gia của hơn 15 ngàn người Việt Nam đang sinh sống tại Hàn Quốc. Trong lễ hội một số chương trình mới lạ lần đầu được tổ chức như: tìm hiểu lịch sử văn hóa Việt Nam,

cuộc thi tìm kiếm tài năng Việt - Hàn, biểu diễn thời trang áo dài, hanbok cùng nhiều tiết mục văn nghệ đặc sắc.

Song song với chương trình Lễ hội Văn hóa Việt Nam tại Hàn Quốc, một chương trình do Bộ Văn hóa - Thể thao - Du lịch Việt Nam phối hợp cùng Đại sứ quán Việt Nam tại Hàn Quốc tổ chức hàng năm có tên gọi “Lễ hội văn hóa du lịch Việt Nam tại Hàn Quốc” cũng nhận được sự quan tâm của các cấp, ban ngành hai quốc gia trong thời gian qua. Sự kiện này được tổ chức lần đầu tiên vào năm 2002 nhân dịp kỷ niệm 10 năm thiết lập quan hệ ngoại giao giữa hai nước với tên gọi “Tuần lễ văn hóa Việt Nam” - là chương trình thiên về giới thiệu quảng bá vẻ đẹp của đất nước, con người Việt Nam với bạn bè Hàn Quốc. Từ năm 2010 trở đi, chương trình được đổi tên thành “Lễ hội văn hóa du lịch Việt Nam tại Hàn Quốc” có sự lồng ghép các hoạt động quảng bá du lịch Việt Nam như: Hội thảo xúc tiến du lịch Việt Nam, Ký biên bản ghi nhớ hợp tác du lịch Việt Nam - Hàn Quốc, giới thiệu các sản phẩm du lịch, triển lãm Việt Nam về đẹp bất tận...Lần tổ chức gần đây nhất vào năm 2019, chương trình đã mời huấn luyện viên Park Hang Seo tham dự để tăng tính kết nối giao lưu với người Hàn Quốc. Bên cạnh những hoạt động có tính định kỳ, một số hoạt động quảng bá văn hóa Việt Nam tại Hàn Quốc nằm trong khuôn khổ giao lưu trao đổi của một số ngành đặc thù cũng được tổ chức trong thời gian qua và thu hút được sự quan tâm của một bộ phận nhất định người dân Hàn Quốc. Có thể kể ra: Chương trình triển lãm đồ gốm cổ Việt Nam tại Bảo tàng quốc gia Hàn Quốc, chương trình biểu diễn vở kịch “Mùa hè năm ấy” của Nhà hát Tuổi trẻ tại thành phố Incheon Hàn Quốc, Triển lãm thổ cẩm và lụa tại Seoul, trưng bày “Dòng chảy gốm sứ

¹⁴ Theo thống kê tháng 12 năm 2020 có 211.243 người Việt Nam đang cư trú tại Hàn Quốc (thông tin tham khảo từ website Bộ Tư pháp Hàn Quốc: (<https://www.immigration.go.kr/immigration>))

văn hóa Việt Nam”, “Triển lãm cổ vật Việt Nam tại Bảo tàng Quốc gia Hàn Quốc”, tại bảo tàng quốc gia Gwangju Hàn Quốc đã cho thấy được nỗ lực đưa văn hóa Việt Nam đến gần hơn với người dân Hàn Quốc.

Với 30 hoạt động quảng bá văn hóa Việt Nam tại Hàn Quốc trong khoảng thời gian gần 20 năm từ năm 2002 đến hiện tại (2021) có thể thấy tần suất tổ chức các hoạt động quảng bá còn khá thưa thớt, nội dung của các hoạt động mặc dù có sự cải tiến nhưng nhìn chung vẫn tập trung những hoạt động rập khuôn qua các năm. Trong quá trình thực hiện nghiên cứu này, chúng tôi đã tiến hành phỏng vấn sâu đối với 5 người dân địa phương (thông qua internet) đang sinh sống tại Seoul nhưng đáng tiếc trong số 5 người được phỏng vấn chỉ có một người quan tâm đến Việt Nam nên đã chủ động tìm hiểu thông tin về các hoạt động quảng bá văn hóa Việt Nam tại Hàn Quốc, số còn lại cho biết chưa từng được biết và trải nghiệm các hoạt động này:

“Tôi theo học tiếng Việt từ năm lớp 10 và có sự quan tâm đặc biệt đối với đất nước và con người Việt Nam. Tuy nhiên những thông tin quảng bá văn hóa Việt Nam tại Hàn Quốc còn rất hạn chế, người Hàn Quốc không được biết đến những thông tin này. Tôi có chơi với nhiều người bạn Việt Nam và thường xuyên chủ động cập nhật các thông tin về Việt Nam nên mới được biết” (Trích nội dung phỏng vấn anh Jeon - 26 tuổi hiện sống ở Seoul).

Theo quan sát của chúng tôi, dường như các hoạt động văn hóa Việt Nam chưa thực sự tạo được dấu ấn, thu hút sự quan tâm của người dân địa phương:

“Tôi và gia đình tôi biết đến Việt Nam vì Việt Nam là điểm đến của nhiều tập đoàn lớn của Hàn Quốc như Samsung, LG. Vài năm trở lại đây tôi biết đến Việt Nam nhờ sự thành công của HLV Park Hang Seo, còn

các hoạt động văn hóa khác...tôi biết Việt Nam có phở, có bánh mì, có cà phê ngon và từ giờ tôi có thể thưởng thức ẩm thực Việt ở Seoul” (Trích nội dung phỏng vấn chị Park - 45 tuổi ở Seoul).

Dù những năm trở lại đây các hoạt động quảng bá văn hóa Việt Nam được tiến hành với quy mô hoành tráng, các nội dung đã được cải tiến nhưng những thông tin này vẫn chưa thực sự tiếp cận được với người dân địa phương. Từ đây đặt ra một vấn đề cải tiến đổi mới các hoạt động và tìm hiểu cách thức tiến hành linh hoạt hiệu quả hơn, đặc biệt trong bối cảnh covid đang tác động đến cuộc sống của người dân trên khắp các quốc gia, hoạt động quảng bá văn hóa cần phải tìm một hướng đi mới cho phù hợp với bối cảnh mới.

Đề xuất

Từ thực tế của các hoạt động quảng bá văn hóa đã đề cập đến ở trên, bài viết xin được đề xuất một số ý kiến để các chương trình quảng bá văn hóa Việt Nam tại Hàn Quốc được tiến hành hiệu quả hơn như sau:

Thứ nhất, tăng cường công tác truyền thông, quảng bá các sự kiện văn hóa Việt Nam tại Hàn Quốc đến đông đảo người dân địa phương. Việt Nam chủ động hơn trong việc đăng tải thông tin về sự kiện trên các phương tiện truyền thông Hàn Quốc.

Thứ hai, sử dụng hình ảnh của những nhân vật có sức ảnh hưởng chung đối với hai quốc gia Việt Nam - Hàn Quốc như: Huấn luyện viên Park Hang Seo, ca sĩ Hari won...

Thứ 3, đổi mới các nội dung quảng bá, tránh sự rập khuôn một số hoạt động lặp lại qua nhiều năm. Bàn bạc với đối tác đồng tổ chức để xây dựng những nội dung phù hợp.

Thứ 4, mở rộng các sự kiện quảng bá văn hóa Việt Nam tới các địa phương ngoài Seoul để tăng cơ hội hiểu biết về văn hóa Việt Nam của người Hàn Quốc.

Thứ 5: đề xuất với phía Hàn Quốc về việc tổ chức đan xen các hoạt động quảng bá văn hóa Việt Nam cùng các chương trình sự kiện của Hàn Quốc để thu hút sự tham gia của người dân địa phương.

Thứ 6: tháng 1 năm 2017, Trung tâm văn hóa Việt Nam đầu tiên ở Hàn Quốc chính thức được khai trương và đi vào hoạt động, tuy nhiên các hoạt động vẫn còn cầm chừng, thông tin update trên fanpage còn nghèo nàn. Cần tích cực chủ động hơn trong các hoạt động quảng bá văn hóa.

Kết luận

Trải qua 30 năm thiết lập quan hệ ngoại giao, Việt Nam và Hàn Quốc đã có một bước tiến mới trong mối quan hệ giữa hai quốc gia. Trong thời gian qua cả hai nước đã tiến hành nhiều hoạt động quảng bá văn hóa. Mặc dù chính phủ, các cấp, ban ngành Việt Nam đã nhận thức được tầm quan trọng hoạt động này nhưng cũng phải thừa nhận các hoạt động quảng bá văn hóa còn thừa thớt, nội dung quảng bá còn mang tính rập khuôn thiếu sự đổi mới sáng tạo qua mỗi năm. Để các hoạt động quảng bá văn hóa Việt Nam ở Hàn Quốc nhận được sự quan tâm của người dân địa phương, phía Việt Nam cần xem xét để có sự cải tiến đổi mới cho phù hợp với tình hình hiện tại. Đặc biệt trong bối cảnh covid diễn biến căng thẳng, các hoạt động giao lưu văn hóa bị đình trệ, nên chẳng cần nhanh chóng thay đổi phương thức quảng bá.

Khảo sát về các hoạt động quảng bá văn hóa Việt Nam tại Hàn Quốc của chúng tôi có thể chưa thực sự đầy đủ nhưng cũng mong giúp người đọc hình dung được về thực trạng và một số điểm cần khắc phục để trong tương lai các hoạt động này sẽ thực sự là cầu nối trong mối quan hệ hợp tác văn hóa giữa hai nước.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. 강정석 (2013), 해외 PR 및 국가브랜드 제고를 위한 전략목표체계 구축에 관한 연구, 한국행정연구원, 서울. (Nghiên cứu thiết lập hệ thống nâng cao vị thế quốc gia và quảng bá ở nước ngoài, Viện Hành chính Hàn Quốc, Seoul, 2013)
2. Chỉ thị số 25/CT-TTg Về việc đẩy mạnh triển khai chiến lược văn hóa đối ngoại của Việt Nam.
3. Nghị quyết 22-NQ/TW, ban hành ngày 10/4/2013 của Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam về hội nhập quốc tế
4. Tạ Quang Đông (2020), *Phát triển các sản phẩm, dịch vụ văn hóa để quảng bá hình ảnh Việt Nam ra thế giới*, Tạp chí Cộng Sản, Hà Nội.
- Internet
5. <http://airserco.com.vn/viet-nam-to-chuc-le-hoi-du-lich-van-hoa-viet-nam-tai-han-quoc-nd34754.html>
6. Báo tin tức (2021), Đẩy mạnh triển khai Chiến lược văn hóa đối ngoại của Việt Nam, <https://baotintuc.vn/van-hoa/day-manh-trien-khai-chien-luoc-van-hoa-doi-ngoai-cua-viet-nam-20210910190424391.htm>.
7. <https://bvhttdl.gov.vn>, (Website của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch Việt Nam).
8. <https://cand.com.vn/Chuyen-dong-van-hoa/Quang-ba-van-hoa-du-lich-Viet-Nam-tai-Han-Quoc-i526530/>
9. Sài Gòn Giải Phóng (2014), Quảng bá văn hóa Việt Nam ra thế giới, <https://www.sggp.org.vn/quang-ba-van-hoa-viet-nam-ra-the-gioi-135085.html>.
10. <https://www.mcst.go.kr/kor/main.jsp>, (Website của Bộ Văn hóa - Thể thao - Du lịch Việt Nam)
11. https://www.mofa.gov.vn/vi/vd_quantam/ (Website của Bộ Ngoại giao Việt Nam)
12. <https://www.mofa.go.kr/www/index.do>, (Website của Bộ Ngoại giao Hàn Quốc)
13. <https://avck.vn/> (Website của Hội người Việt Nam tại Hàn Quốc)

Abstract:**REAL SITUATION OF VIETNAMESE CULTURAL PROMOTION IN KOREA**

After officially establishing diplomatic relations in 1992, the relationship between the two countries - Vietnam and Korea, has turned to a new page with many achievements in fields, such as politics, diplomacy, economy, etc. The cultural exchange also receives the attention of the governments and departments of the two countries. Determining that cultural exchange activities will bring the country's image closer to people in other countries, Vietnam has been gradually paying more

attention to cultural promotion activities in other countries, including Korea. The article summarizes the activities to promote Vietnamese culture in Korea for nearly 20 years from 2002 to the present (2021) by synthesizing information through media sources. The author desires to provide a general picture of cultural promoting activities, and based on that to propose suggestions to promote Vietnamese culture more effectively.

Keywords: The promotion of Vietnamese-Korean culture, Vietnamese Cultural Festival, Vietnamese Culture and Tourism Week.

NGHIÊN CỨU TÌM HIỂU HOẠT ĐỘNG CỦA OA KHẨU Ở BÁN ĐẢO TRIỀU TIÊN (THẾ KỶ XIII-XV)

Hoàng Thị Vân Anh*

Tóm tắt

Từ thời cổ đại, hoạt động cướp biển đã được biết đến và được xem là hành vi sử dụng vũ lực để chiếm đoạt tàu thuyền và tài sản trên biển. Đến thời kỳ trung đại, hình thành nên tập quán quốc tế, xem cướp biển là kẻ thù chung của nhân loại với mối nguy hiểm to lớn đe dọa các hoạt động trên biển. Cùng thời điểm, Oa khấu xuất hiện, chỉ những kẻ cướp biển từ đất nước Oa (Nhật Bản) đánh phá cướp bóc vùng bờ biển Cao Ly (Koryo) từ thế kỷ thứ XIII đến thế kỷ XV. Những tên cướp biển Viễn Đông này không giới hạn ở một quốc gia nào mà là những nhân vật đa quốc gia, gồm người Nhật Bản và cả người của bán đảo Triều Tiên. Họ cùng tham gia vào các cuộc đột kích lớn trên các khu vực ven biển với quy mô lớn, cướp phá và để lại những hậu quả tang thương. Tuy quân và dân Triều Tiên đã đứng lên chống lại và quét sạch bóng dáng Oa khấu nhưng cho đến ngày nay người dân bán đảo Triều Tiên vẫn nhắc đến Oa khấu như nhắc đến trang sử đầy tội lỗi, không thể nào quên.

Từ khóa: Oa khấu, cướp biển Nhật Bản, Cao Ly (Koryo), thời Trung đại, thế kỷ XIII-XV.

1. Nguồn gốc của Oa khấu

1.1. Danh xưng Oa khấu

Vào những thế kỷ đầu Công nguyên, các nước Cao Câu Ly, Bách Tế và Tân La đều trong thế kinh địch và luôn tiến hành các cuộc xâm chiếm đất đai của nhau. Lợi dụng tình hình rối ren đó, các băng nhóm cướp biển từ Nhật Bản xâm nhập vào miền duyên hải của bán đảo Triều Tiên, hoạt động ngày càng mạnh và hung hãn mà sau này lịch sử nhắc đến nhiều nhất về sự hoành hành của nhóm cướp biển có tên Oa khấu¹.

Tên gọi Oa khấu gồm chữ “Oa” (倭) chỉ người Nhật, và “khẩu” (寇) nghĩa là giặc, cướp. Chữ Hán “倭” có các âm đọc Hán Việt là Oa; Uy; Nụy, có nghĩa là “lùn”. Oa khấu, Uy khấu, hoặc Nụy khấu, chữ Hán phồn thể là 倭寇, tiếng Nhật đọc là wako; tiếng Hàn Quốc đọc là waegu (왜구), nghĩa đen là “giặc lùn”.

Tên gọi này lần đầu tiên xuất hiện ở bán đảo Triều Tiên trên một tấm bia đá dựng vào năm 414 sau Công nguyên thuộc phía Nam Mãn Châu để tưởng nhớ Quang Khai Thổ Thái Vương (374 - 413, trị vì: 391- 413), vị vua thứ 19 thời Cao Câu Ly. Đây cũng là thời kỳ có sự tham gia quân sự đáng kể giữa Nhật Bản và ba vương quốc Bách Tế, Tân La và Cao Câu Ly. Quân đội Nhật Bản thường xuyên đến bán đảo Triều Tiên để chiến đấu và việc xuất hiện Oa khấu trên đài tưởng niệm là do có đề cập đến việc Bách Tế từng

*Học viên Cao học, ngành Châu Á học, trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn Tp. Hồ Chí Minh.

¹ Tổng hợp từ Lê Văn Quang. (1993). *Quan hệ quốc tế ở Đông Á trong lịch sử*. Tp.HCM: Đại học Tổng hợp. Tr.13-29.

sử dụng quân đội Nhật Bản trong các cuộc chiến chống lại Cao Ly thay vì chỉ có các cuộc đột kích của cướp biển.

Đến thời trung đại, Oa khấu là biệt hiệu mà người Trung Quốc và bán đảo Triều Tiên dành cho nhóm cướp biển hoạt động ở các khu vực thuộc Đông Bắc Á, một phần thuộc khu vực biển nội địa Seto, ven biển của bán đảo Triều Tiên và đại lục Trung Quốc từ thế kỷ XII đến thế kỷ XVI. Oa khấu được sử dụng với sắc thái coi thường người Nhật Bản với ý nghĩa là “kẻ man di, mọi rợ”. Trong tất cả các cách gọi của người Trung Quốc và Triều Tiên, ký tự “Oa” (倭) cho thấy, trong suy nghĩ của họ, những kẻ quấy rối đều đến từ Nhật Bản. Ngày nay, vẫn còn người Trung Quốc và Triều Tiên sử dụng “Oa (倭)” một cách phân biệt đối xử với thái độ khinh miệt².

Trong sách giáo khoa lịch sử trung học cơ sở về lịch sử Nhật Bản của nhà xuất bản Fusosha cũng đưa trích dẫn, “Oa khấu là nhóm cướp biển xuất hiện ở bán đảo Triều Tiên và bờ biển Trung Quốc. Trong số họ, bao gồm nhiều người Triều Tiên”. “Vào giữa thế kỷ XVI, Oa khấu hoạt động mạnh, thành phần tham gia chủ yếu là người Trung Quốc.” Sách cũng chỉ ra số lượng người Nhật Bản tham gia ở mức thấp và phê phán việc nhấn mạnh quốc tịch của các thành viên là người Nhật (Nhật Bản nhân), người Triều Tiên (Triều Tiên nhân), người Trung Quốc (Trung Quốc nhân). Có ghi chép trong *Cao Ly sử*³ về việc tăng lớp tiện dân ở đây thực hiện hành vi trộm cướp

giống Oa khấu và coi đó chỉ là hoạt động bạo loạn, không thể coi là loại hành vi của Oa khấu. Ngay cả khi những người đi biển ở phía Nam bán đảo Triều Tiên gia nhập đội quân Oa khấu vào cuối thời Cao Ly (Koryo), thì lực lượng chính của Oa khấu vẫn là người Nhật. Còn sự khác biệt giữa “Oa” và “Nhật Bản” thì tùy vào việc Triều Tiên có ý thức về Nhật Bản như một quốc gia với thái độ khinh thường miệt thị hay không. Bản chất của “Oa” và “Nhật Bản” là cùng nói về một sự vật, “Oa” và “Nhật Bản thời cổ đại và trung đại” không tách rời nhau, hay nói cách khác “Oa” cũng là cách dùng khác của “Nhật Bản thời cổ đại và trung đại”. Nhà sử học người Nhật Bản Yukio Takeda (1934) khi nghiên cứu lịch sử Triều Tiên cũng chỉ ra rằng, “khi Cao Ly công nhận Nhật Bản là một quốc gia chủ quyền hoặc là đối tác ngoại giao chính thức thì được gọi là Nhật Bản. Ngược lại, với sắc thái thù địch sẽ được mô tả là Oa”⁴.

1.2. Bối cảnh xuất hiện Oa khấu

Thời kỳ Oa khấu xâm lược Cao Ly cũng là thời kỳ đất nước Nhật Bản phải trải qua giai đoạn chia cắt giữa Nam và Bắc (1336-1392). Đất nước hỗn loạn, mất an ninh với nhiều chuyển biến xã hội, những mưu mô chính trị, những cuộc xung đột quân sự gần như liên tục là nguyên nhân chính dẫn đến sự hình thành Oa khấu. Ba hòn đảo Tsushima, Iki, Matsuura, không chỉ hạn chế về điều kiện địa lý, đất đai mà còn không thể khai thác được, người dân trên đảo không thể thoát khỏi nghèo khổ, túng quẫn. Hơn nữa, miền Tây Nhật Bản cũng trải qua một thời kỳ hạn hán và thất bát trong thu hoạch vụ mùa khiến cho số lượng lớn các võ sĩ bị thất nghiệp, những người từng học cách đương đầu với thử thách khó

² Tổng hợp từ: *Từ điển Bách khoa quốc tế*. Oa khấu-倭寇 倭寇とは - コトバンク (kotobank.jp), 倭 - Wikipedia và *Từ điển Hán Hòa – bản chỉnh lý*. (1986). Nhật Bản: Obunsha. (旺文社). (1986). 漢和辞典. 改訂新版)

³ Là bộ sử viết về vương triều Cao Ly (Koryo: 918-1392), biên soạn vào thời Triều Tiên (Joseon) và hoàn thành vào năm 1451. Bộ “*Cao Ly sử tiết yếu*” cũng là bộ sử Cao Ly được biên soạn độc lập và hoàn thành vào năm 1452.

⁴ https://ja.wikipedia.org/wiki/%E5%80%AD%E5%AF%87#cite_note-3 (Truy cập ngày 20/1/2021)

khẩn trong chiến tranh giờ phải đi đánh phá cướp bóc các mục tiêu ở khu vực ven biển rồi tiến dần sang bán đảo Triều Tiên⁵.

Lúc này, không chỉ Nhật Bản mà cả vùng Đông Bắc Á đều phải trải qua một thời kỳ thay đổi chính quyền trong nội bộ, tương quan giữa các quốc gia trong khu vực cũng xáo trộn, việc quản lý đường biển trở nên lỏng lẻo. Thời điểm này, nền kinh tế thương mại của Cao Ly còn trong giai đoạn non trẻ, thêm vào đó phải chịu áp lực của quân Mông Cổ ở phía Bắc tràn tới (năm 1218) đúng vào lúc hoạt động của Oa khấu diễn ra mạnh mẽ ở các vùng ven biển. Tất cả những nơi nào người Mông Cổ đi qua chỉ còn lại cánh đồng tro tàn, dân số giảm sút, làng mạc điêu tàn, cuộc sống người dân khốn khổ, và điều này khiến họ phải đi cướp bóc để tìm kế sinh nhai, dần dần mở rộng phạm vi ra bờ biển. Vì vậy, thời kỳ này, thành phần tham gia Oa khấu ngoài người Nhật còn có một số người của bán đảo Triều Tiên⁶.

Cũng có nghiên cứu khác chỉ ra rằng, nguyên nhân dẫn đến sự ra đời của Oa khấu thời kỳ này là do người Nhật muốn báo thù quân Nguyên Mông xâm lược. Theo nhà sử học Mitamura Taisuke (1909-1989) thì trong cuộc chiến chống Nguyên Mông, phía Bắc Kyushu là nơi gánh chịu thiệt hại nặng nề nhất trong cuộc đại chiến này nên Đảng Matsura, một băng nhóm cướp biển vốn lấy vùng Tsushima và Iki làm căn cứ, được cho là có những hoạt động báo thù Cao Ly vì chính người Cao Ly cũng là lực lượng tham gia trong đội quân Nguyên Mông đi chinh phạt Nhật Bản. Vốn dĩ phía Trung Quốc cũng thừa nhận đó là hành vi trả đũa từ phía Nhật Bản, bởi trong một bức thư Chu

Nguyên Chương gửi đến Nhật Bản có câu: “*Oa binh (binh lính Nhật) chỉ muốn làm suy yếu quân mọi rợ Nguyên Mông*”⁷.

2. Đặc điểm và quy mô cuộc tấn công của Oa khấu

2.1. Đặc điểm của Oa khấu

Về ngoại hình, nếu trong các tài liệu của nhà Minh đề cập đến việc Oa khấu đi đầu trọc thì thực tế có một số cạo sạch tóc ở phần trán, buộc số tóc còn lại ở phía sau theo kiểu đuôi heo. Râu để theo kiểu rũ xuống hoặc theo một vài kiểu râu khác trong khi gương mặt của họ được sơn vẽ để tỏ ra nhìn đáng sợ hơn. Oa khấu thường ăn mặc gọn nhẹ, phù hợp cho việc đột kích, cướp phá, gây chiến, rút lui với khó trắng bên dưới, mặc áo khoác rộng, áo được thắt lại ở khu vực ngực bằng các sợi dây được may nối vào áo, đi chân trần.

Về vũ khí, Oa khấu sử dụng nhiều loại vũ khí khác nhau, song vũ khí mà Oa khấu thích sử dụng là kiếm Nhật với uy lực sát thương vô cùng lớn. Oa khấu có một đặc điểm nổi trội là khả năng dùng kiếm điều luyện theo mệnh lệnh từ quạt của chỉ huy. Một số Oa khấu khi giao chiến còn mang bên mình 2 thanh kiếm Katana, mỗi tay họ cầm 1 thanh. Oa khấu cũng sử dụng nhiều loại cung Nhật với cấu tạo hình dáng của các cung khác nhau⁸. Uy lực của cung Nhật được miêu tả là khi bắn thì mũi tên bay vút qua hào thành hay tường thành, rồi chúc xuống, xuyên thủng mái nhà và cắm thẳng xuống vị trí đối phương. Một số loại cung khác có kích thước lớn, tầm bắn xa, với lực bắn mạnh hơn các loại cung nhỏ, song tỷ lệ thuận với nó là đòi hỏi số lượng người căng 1 cây cung nhiều hơn. Ngoài ra, Oa khấu

⁵ Chawachwamok Unmi.(1970). *International Trades and Domestic Economy- Lectures on Japanese History*. Japan: Tokyo University. P164.

⁶ Tanaka Takeo. (2012). *Oa khấu*. Nhật Bản: Kodansha. Tr.24-30. (田中健夫. (2012). 「倭寇」. 講談社)

⁷ Mitamura Taisuke. (1967). *Oa khấu và đế quốc Minh- Lịch sử Đông Dương 8*. Nhật Bản: Shinjinbutsu Oraisha. Tr.152. (三田村泰助. (1967).

「明帝国と倭寇」 「東洋の歴史8」. 日本: 新人物往来社).

⁸ <https://trainghiemsong.vn/uy-khau-quan-bi/> Truy cập ngày 25/01/2021.

dùng loại bom có tên gọi Horoku hình tròn, gồm hai bán cầu bằng sắt gắn chặt vào nhau và cuộn tròn trong các lớp giấy washi. Bên trong chứa thuốc súng và nhiều mảnh sắt vụn, có ngòi hẹn giờ bằng sợi dây dài chạy từ bên trong ra bên ngoài để quăng chúng lên thuyền của kẻ thù.

Về tàu thuyền, Oa khấu sử dụng nhiều loại tàu thuyền khác nhau. Trong suốt thời gian này, hoạt động của cướp biển trong vùng biển Nhật Bản và Cao Ly được thực hiện bằng các con tàu giống hệt những tàu đã được dùng trong các cuộc tấn công chống lại quân Mông Cổ. Trên tàu được trang bị đầy đủ cung tên và mũi tên để thực hiện các cuộc đột kích của cướp biển và vận chuyển một số lượng lớn hàng cướp được.

Về chiến thuật, theo tướng Thích Kế Quang, Oa khấu xâm lược Cao Ly thích “chơi trò” phòng thủ và cách Oa khấu áp dụng là ở các vị trí cao quan sát rồi chờ tới khi trời tối, lúc mặt trời lặn thì họ dùng các mũi có gắn dây màu với sừng và tạo hình ma quỷ hù dọa.

2.2. Quy mô các cuộc tấn công của Oa khấu

Nghiên cứu trong những năm gần đây về cơ cấu, thành phần Oa khấu xâm lược Cao Ly đã làm sáng tỏ tình hình thực tế của những người dân đi biển ở đảo Tế Châu, được cho là đã có sự giao lưu, tương tác chặt chẽ và liên hệ mật thiết với người Nhật. Vì vậy, người ta tin rằng lực lượng hoạt động ở trên biển có cả những người Cao Ly tham gia vào Oa khấu thời kỳ đầu⁹, gồm những người bình thường không có địa vị xã hội, cả tầng lớp tiện dân lẫn những người tài giỏi... Quy mô ban đầu là các nhóm nhỏ lẻ, sử dụng một vài con thuyền nhỏ, thực

hiện những hoạt động như tấn công những nhà dân ở khu vực ven biển là những người không có khả năng kháng cự. Họ thường giao lưu gặp gỡ với những kẻ côn đồ, tạo mối quan hệ thân thiết, dần dần phát triển, thống nhất và liên kết lại với nhau thành những nhóm cướp biển nhỏ, rồi các nhóm nhỏ lại liên kết nhau lại thành các nhóm lớn hơn, cũng có khi vừa tiêu diệt vừa hợp nhất các nhóm nhỏ để tăng cường củng cố sức mạnh của mình. Hoạt động của họ diễn ra ở bán đảo Triều Tiên và đã được ghi lại trong ký ức của người Triều Tiên như trang sử tội lỗi của Oa khấu¹⁰.

Cuộc đột kích đầu tiên của Oa khấu tại Cao Ly xảy ra vào tháng 5 năm 1223 khi tàu của Đãng Matsura tấn công bờ biển phía Nam Cao Ly gọi là “Oa khấu Kim Châu” mang ý nghĩa là “giặc Nhật cướp bóc Kim Châu”. Trong nửa thế kỷ tiếp theo, băng nhóm này lấy căn cứ ở phía Bắc Kyushu, đi thuyền chủ yếu từ đảo Iki và Tsushima đến hoạt động khắp các vùng ven biển phía Nam bán đảo Triều Tiên.

Các cuộc đột kích tiếp theo vào năm 1225, 1226, 1227 trong đó cuộc đột kích năm 1226 lớn hơn nhiều so với năm 1225. Mỗi lần tấn công, Oa khấu đều tàn phá nhà cửa và cướp bóc những vật có giá trị, giết hoặc làm bị thương nhiều người.

Các vụ cướp bóc trên của Oa khấu đã xảy ra từ đầu triều vua Cao Tông (1213-1259), nhưng chúng thực sự trở nên hung hãn hơn từ năm 1350. Theo *Cao Ly sử*¹¹,

¹⁰ Tanaka Takeo. (2012). *Oa khấu - lịch sử biển*. Nhật Bản: Kodansha. (田中健夫.(2012). 倭寇 - 海の歴史. 講談社学術文庫). Tr.24.

¹¹ 고려사, 高麗史, *Goryeo-sa*, là bộ sách lịch sử về nước Cao Ly, giai đoạn họ Vương nắm quyền. Bộ sử được biên soạn sau khi nước Cao Ly sụp đổ gần 100 năm, dưới triều vua Thế Tông thời Triều Tiên (Joseon). Bắt đầu từ năm 1392 tới năm 1451 thì bộ sử hoàn thành. Bộ sách viết bằng chữ Hán, gồm 139 quyển, 46 thể gia, 39 chí, 50 liệt truyện và 2 biểu. Các học giả đứng đầu biên soạn là Trịnh Lâm Chi (정인지, 鄭麟趾) và Kim Tông Thụy (김종서, 金宗瑞).

⁹ Cao Ly (Koryo) là một vương triều tồn tại ở bán đảo Triều Tiên từ năm 918 đến 1392, người sáng lập là Vương Kiến, thủ đô đặt ở Khai Thành, ngày nay là thành phố thuộc tỉnh Bắc Hoàng Hải, phía nam Công hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên, cạnh biên giới Hàn Quốc.

“Vào tháng 2 năm 1350, cuộc xâm lược của Oa khấu mới chính thức bắt đầu”. Cao Ly sử chỉ ra những điểm quan trọng trong cơ cấu, thành phần lực lượng tham gia của Oa khấu lúc này, ban đầu từ một hạm đội khoảng 20 tàu, dần dần số lượng tăng lên với quy mô lớn hơn là 3.000 người và 400 tàu, thời điểm đỉnh cao lên đến 500 tàu, với hàng trăm kỵ binh và hàng ngàn bộ binh. Với số lượng lớn như thế thì tất cả người Nhật tràn qua bán đảo Triều Tiên là điều không thể. “Oa khấu hoạt động mạnh từ cuối thời Cao Ly nhưng trong số đó Oa nhân chỉ vài người, mà đa số là người dân Cao Ly giả mặc Oa phục, kết bè đảng làm loạn”¹². Mục tiêu là giành được những nhu yếu phẩm thiết yếu cho sinh hoạt hàng ngày như lúa gạo nên đối tượng tấn công thường là những thuyền chở gạo và những kho chứa gạo.

Năm 1350 ghi dấu bằng việc Oa khấu thực hiện nhiều cuộc đột kích lớn trên đất Cao Ly và 25 năm tiếp theo, sử liệu chứng minh trung bình cứ một năm có 5 cuộc đột kích tấn công phía Nam bán đảo Triều Tiên. Từ năm 1352 đến năm 1374 là thời kỳ hoạt động mạnh nhất của Oa khấu ở Cao Ly. Từ năm 1375 đến năm 1388 ghi nhận có ít nhất 174 cuộc đột kích của Oa khấu, có năm lên tới 40 lần, chủ yếu là tấn công tàu chở hoa màu, các kho hàng và cướp lúa rồi đốt các kho chứa. Những cuộc đột kích này không chỉ là những cuộc truy quét, cướp bóc ở các thị trấn ven biển mà có tới 3.000 Oa khấu tham gia vào các hoạt động khác như chở thuê thóc gạo cướp được¹³. Ngay cả khi bước sang thời đại Triều Tiên (Joseon, từ năm 1392), Oa khấu vẫn tiếp tục gây thiệt hại cho nhiều khu vực khác nhau trên bán

đảo Triều Tiên. Những năm đầu Joseon, Oa khấu tấn công các thị trấn ven biển, cướp bóc lương thực mà không giết người, nhưng càng về sau càng hung tợn, giết tất cả phụ nữ và trẻ nhỏ mỗi khi chúng xâm lược. Hậu quả là các khu vực ven biển như Toàn Khánh, Dương Quảng dần trở nên trống trải, vắng người.

Những hành vi điên cuồng của Oa khấu như giết chóc, đốt nhà, vợ vét mọi tài sản, gây nên nỗi thù hận với người dân bán đảo Triều Tiên mà sau này được Cao Ly sử ghi lại như nguồn gốc của sự diệt vong. Oa khấu càn quét các vùng biển, làm lung lay bán đảo Triều Tiên trong suốt 40 năm tồn tại đến năm 1392 khi vương triều Cao Ly suy tàn rồi tan dần và chuyển hướng sang bờ biển Trung Quốc.

3. Cao Ly trong cuộc chiến chống Oa khấu

3.1. Theo con đường ngoại giao

Các biện pháp chống lại Oa khấu được thực hiện theo nhiều cách khác nhau ở các khu vực của Cao Ly như củng cố hệ thống quân sự, trấn áp hoặc thỏa hiệp với Oa khấu và cả những cuộc đàm phán trực tiếp từ phía Cao Ly với Nhật Bản.

Vào tháng 9 và tháng 11 năm 1363, Cao Ly đã gửi sứ giả đến Nhật Bản với thỉnh cầu ngăn chặn cướp biển. Năm 1366, tiếp tục hai sứ giả nhà Cao Ly được phái đi để yêu cầu Mạc phủ Ashikaga ra lệnh cấm Oa khấu. Họ đặt chân đến kinh đô Kyoto vào tháng 2 năm sau và báo cáo rằng Oa khấu đã gây ra bạo lực trên bán đảo Triều Tiên từ năm Canh Dần 1350, đồng thời yêu cầu Mạc phủ Muromachi xử lý vấn đề này. Mạc phủ Muromachi lúc này vẫn còn trong thời kỳ sơ khai và không thể kiểm soát được những tên cướp biển ở trong nước nên chính quyền Cao Ly chỉ có thể nhận lại được phản ứng có tính chia sẻ và cảm thông từ phía Mạc phủ Muromachi. Tuy vậy, cuộc đàm phán này dường như cũng không phải là

¹² Tanaka Takeo. (2012). *Oa khấu - lịch sử biển*. Nhật Bản: Kodansha. (田中健夫.(2012). 倭寇 - 海の歴史. 講談社学術文庫). Tr.40.

¹³ Tanaka Takeo. (2012). *Oa khấu*. Nhật Bản: Kodansha. (田中健夫.(2012). 『倭寇』. 講談社). Tr.26-28.

không có hiệu quả. Theo *Cao Ly sử*, nội dung sử liệu vào năm 1368 không có một chi tiết nào đề cập đến Oa khẩu, chứng tỏ cuộc đàm phán ít nhiều thu được những thực tích đáng kể¹⁴.

Năm 1375, Cao Ly cử những người nổi tiếng, những vị danh thần cao sứ ở Cao Ly như La Hưng Nho, An Cát Tường (chùa Phán Điền Khách), Quý Tử Dụng đến Nhật Bản với tư cách là sứ giả. Họ thành công trong việc đảm bảo có mối quan hệ ngoại giao tốt với Mạc phủ và đã cố gắng đưa được những người Cao Ly bị Oa khẩu bắt, bán làm nô lệ trở về, hồi hương. Năm 1377, Cao Ly đã gửi sứ giả tên An Cơ Tang tới Nhật mang theo lời nhắn gửi tới chính phủ Nhật Bản về một cảnh báo nghiêm khắc rằng: “*nền hòa bình giữa hai quốc gia phụ thuộc vào cách xử lý của Nhật Bản đối với vấn đề cướp biển*”. Để đáp lại lời nhắn, Nhật Bản đã gửi tu sĩ Phật giáo Nobuhiro tới Cao Ly mang theo một thông điệp, trong đó có nội dung rằng, “*Oa khẩu là nhóm của những kẻ đào tẩu vô luật pháp, không tuân theo bất cứ trật tự nào nên không dễ dàng cấm các hoạt động của chúng*”¹⁵.

Năm 1392, Lý Thành Quế lên ngôi lập ra triều đại Triều Tiên (Joseon) đã đưa ra những biện pháp trấn áp Oa khẩu mà ưu tiên là việc đàm phán ngoại giao bằng cách gửi cho Mạc phủ Muromachi yêu cầu cấm Oa khẩu. Bên cạnh những chuyến viếng thăm và đàm phán với Nhật Bản, phía Triều Tiên cũng có những đối sách dung hòa mềm mỏng dành cho Oa khẩu:

Đối sách thứ nhất, khuyến khích vị thủ lĩnh Oa khẩu đầu hàng, nếu làm được điều

này sẽ được hưởng chính sách ưu tiên như trao tặng đất đai, nhà cửa, tài sản, ngoài ra cho lấy vợ sinh con sống an cư tại Triều Tiên. Trong khi đó, phía Triều Tiên vẫn giữ cảnh giác với những Oa nhân đầu hàng này bởi dù gì họ cũng xuất thân từ cướp biển.

Đối sách thứ hai, cho phép Oa khẩu đầu hàng được thông thương. Sử sách Triều Tiên ghi lại rằng, những người Nhật được đi sứ qua Triều Tiên là những người thuộc gia tộc giàu có ở miền Tây Nhật Bản. Sứ giả từ những gia tộc danh giá này được phía Triều Tiên tiếp đãi và gọi là “sứ tống Oa nhân” hay “khách Oa” hay “sứ tống khách nhân” (tức là sứ giả người Nhật, khách Nhật). Việc ngoại giao hợp tác với một trong số những gia tộc quyền lực như vậy hy vọng sẽ mang lại cơ hội có thể bình định những tên cướp biển.

3.2. Theo con đường giao chiến

Mặc dù Triều Tiên đã nhiều lần phái sứ giả đến Nhật Bản để phản đối nhằm chấm dứt các cuộc tấn công của Oa khẩu nhưng bản thân phía Nhật Bản cũng không có đủ lực lượng để tiêu diệt buộc Triều Tiên phải tập trung các nguồn lực cho một chiến dịch tấn công quân sự lớn và kéo dài.

Để duy trì binh lực hải quân, Cao Ly đã học theo hệ thống “thiên hộ chế”¹⁶ và “vệ sở chế”¹⁷, tức là cứ trong 3 hộ dân ở vùng ven biển thì phải có 1 hộ gia nhập hải quân (gia đình binh sĩ), và được miễn thuế khóa. Hộ nào không gia nhập hải quân sẽ trả khoản thuế thay cho gia đình binh sĩ, thể chế quốc phòng của Cao Ly từ thể phòng thủ chuyển sang thể tấn công.

Cao Ly đã tiến hành các đòn đánh trả quyết liệt, tiêu biểu là năm 1376 có trận của Thôi Oánh chỉ huy ở Cao Sơn; năm

¹⁴ Tanaka Takeo. (2012). *Oa khẩu - Lịch sử biển*. Nhật Bản: Kodansha. (田中健夫. (2012). *倭寇 - 海の歴史*. 講談社学術文庫). Tr.44.

¹⁵ *International Journal of Korean History*. Center for Korean History, Institute of Korean Culture. Vol.10/Dec.2006. P.85.

¹⁶ Là một dạng cơ bản trong tổ chức hành chính quân sự của đế chế Mông Cổ thời kỳ Hưng Nô.

¹⁷ Là hệ thống quân sự triều đại nhà Minh, cũng học từ cách làm của nhà Nguyên.

1380 có trận của Lý Thành Quế ở Hoang Sơn và Thôi Mậu Tuyên, La Thế ở Trần Phổ với hạm đội 100 tàu Cao Ly, nhờ vào việc sử dụng hỏa lực đã đánh tan cướp biển Nhật, giải cứu được 334 người bị cướp biển bắt; năm 1383 có trận của Trịnh Điện cùng những người khác ở Quan Âm Phổ; năm 1387, hải quân Cao Ly đã tiêu diệt 3000 tên cướp tại tỉnh Kim Hải Vĩnh; tháng 2 năm 1389, có cuộc tấn công đảo Tsushima của Phác Uy, chỉ đạo 100 chiến thuyền tấn công đảo Tsushima, phá hủy hơn 300 tàu chiến, tàn phá nhà cửa, lục soát tìm kiếm hơn 100 người Cao Ly bị bắt và đốt cháy thị trấn trước khi đưa họ hồi hương. Tiêu biểu là chiến công rực rỡ của tướng Lý Thành Quế tiêu diệt được vị thủ lĩnh Oa khấu trẻ tuổi Akibatsu trong trận “Hoang Sơn đại thiệp” (trận đại thắng ở Hoang Sơn) đã giúp tên tuổi của ông vang danh và lưu truyền trong lịch sử Triều Tiên. “Dòng sông nhuộm màu đỏ nhiều đến mức dòng chảy không đổi màu trong vòng 6 đến tận 7 ngày sau đó. Ước tính có khoảng 1.600 con ngựa của địch bị bắt làm chiến lợi phẩm. Tàn dư của Oa khấu chỉ còn lại khoảng 70 người tháo chạy đến núi Chí Di thoát thân”¹⁸. Lý Thành Quế chỉ về hướng mặt trời và ngoái lại phía đằng sau rồi nói “những kẻ hèn nhát đã không còn”¹⁹.

Trận đánh cuối cùng chống lại Oa khấu cũng là trận đánh lớn và dốc hết sức mình thời Ứng Vĩnh là trận Ngoại khấu (Gaiko) trước sự xâm lược ngang tàng của Oa khấu vào tỉnh Tí Nhân vào tháng 6 năm 1419. Trận này còn gọi là “Ngoại khấu thời Ứng Vĩnh”, xảy ra vào năm 1419 (năm

Ứng Vĩnh thứ 26, thời đại Muromachi Nhật Bản). Vương triều nhà Lý thời Triều Tiên (Joseon) ra lệnh chinh phạt đảo Tsushima, nơi được coi là cơ quan đầu não, căn cứ địa, quê hương của Oa khấu, thực hiện kế hoạch mai phục, chờ đợi sự trở về của những tên cướp này và tiêu diệt chúng.

Sau trận này, mối quan hệ ngoại giao giữa Nhật Bản và Triều Tiên được khôi phục, Sosada Mori đã ký hiệp ước Kakitsu (Gia Cát điều ước)²⁰ với vương triều nhà Lý năm 1443 và quyền kiểm soát ngoại giao với Triều Tiên do gia tộc Mori độc quyền. Năm 1444, một năm sau khi Hiệp ước Kakitsu được ký kết, cùng với thành công trong việc làm hao tổn sức mạnh Oa khấu của những vị tướng như Lý Thành Quế, hoạt động cướp biển đã lắng xuống.

Tóm lại, cuộc xâm lược của Oa khấu là một trong những bất hạnh lớn của bán đảo Triều Tiên từ thời Cao Ly (Koryo) đến đầu thời Triều Tiên (Joseon), những rắc rối cả trong và ngoài nước đã khiến cho việc diệt trừ nạn Oa khấu trở thành vấn đề cấp bách của quốc gia. Bên cạnh những nỗ lực đàm phán ngoại giao với Nhật Bản, các chính quyền phong kiến trên bán đảo Triều Tiên cũng đã phải sử dụng đến biện pháp vũ lực bằng các cuộc tấn công lớn nhỏ khác nhau, dù mang lại nhiều thiệt hại cả về người và của nhưng cuối cùng cũng đã khiến cho Oa khấu phải sợ hãi rút lui. Vắng bóng Oa khấu, tình hình xã hội dần ổn định trở lại, cơ hội hồi hương cho những người bị Oa khấu bắt đi được mở ra, chính quyền cũng thuận lợi hơn trong việc kiểm soát các hoạt động trong nước, từng bước khôi phục và phát triển kinh tế xã hội.

¹⁸ Tanaka Takeo. (2012). *Oa khấu - Lịch sử biển*. Nhật Bản: Kodansha. (田中健夫. (2012). 倭寇 - 海の歴史. 講談社学術文庫). Tr.39.

¹⁹ Tanaka Takeo. (2012). *Oa khấu - Lịch sử biển*. Nhật Bản: Kodansha. (田中健夫. (2012). 倭寇 - 海の歴史. 講談社学術文庫). Tr.37.

²⁰ Là thỏa thuận thương mại giữa nhà Lý (thời Joseon, Triều Tiên) với Sosadamori (thời đại Muromachi, Nhật Bản). Hiệp ước đưa ra các thỏa thuận về việc hạn chế lượng tàu lưu thông trao đổi thương mại.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. Tài liệu tiếng Việt:

1. George Samsom. Lê Năng An (dịch). (1994). *Lịch sử Nhật Bản tập 2*. Hà Nội: Khoa học Xã hội.
2. Lê Văn Quang. (1993). *Quan hệ quốc tế ở Đông Á trong lịch sử*. Hồ Chí Minh: Đại học Tổng hợp.

II. Tài liệu tiếng nước ngoài:

3. (1986). *Từ điển Hán Hòa – bản chính lý*. Nhật Bản: Obunsha. ((1986). *漢和辞典*. 日本: 旺文社).
4. Chawachwamok Unmi. (1970). *International Trades and Domestic Economy- Lectures on Japanese History*. Japan: Tokyo University.
5. *International Journal of Korean History*. Center for Korean History, Institute of Korean Culture. Vol.10/Dec.2006.
6. Mitamura Taisuke. (1967). *Oa khẩu và đế quốc Minh-Lịch sử Đông Dương* 8. Nhật Bản: Shinjinbutsu Oraisha. (三田村泰助. (1967). 「明帝国と倭寇」 「東洋の歴史8」. 日本: 新人物往来社).
7. Tanaka Takeo. (2012). *Oa khẩu - Lịch sử biển*. Nhật Bản: Kodansha. (田中健夫. (2012). *倭寇 - 海の歴史*. 日本: 講談社学術文庫).

III. Tài liệu Internet:

8. *Từ điển Bách khoa quốc tế*. Oa khẩu-倭寇 倭寇とは - コトバンク (kotobank.jp) , 倭 - Wikipedia

Abstract

WAKO INVADED KORYO

Since ancient times, piracy has been known and is considered to use the force to appropriate ships and property at sea. By the middle ages, the international custom was established to consider piracy as a common enemy of humanity with great danger threatening activities at sea. At the same time, Wako appeared to refer to pirates from the country Wa (Japan) raided the coast of Koryo from the 13th century to the 15th century. These Far East pirates are not limited to a single country, but are multinational figures including Japanese and Koreans. They participated in large raids on coastal areas, looted and left tragic consequences. Although the Korean army and people stood up to fight and swept the Wako's silhouette, to this day Korean people still refer to Wako as referring to the unforgettable, sinful history page.

Key words: Wako, Japanese pirate, Koryo, Middle Ages, 13th-15th century.

CẢNH DẠY HỌC CỦA NGƯỜI JOSEON QUA TRANH PHONG TỤC CỦA KIM HONG DO (1745 ~ 1806?)

Nguyễn Thị Thu Hà*

Tóm tắt

Hội họa là một trong những loại hình nghệ thuật quan trọng và phổ biến. Nó không chỉ là đối tượng để cảm thụ đơn thuần mà còn là tư liệu thể hiện nền văn hoá của địa phương, một đất nước, một châu lục,... Trong số các họa sĩ tiêu biểu cho giai đoạn hậu kỳ Joseon, nổi bật nhất là Kim Hong Do với Tuyển tập tranh phong tục Danwon - quốc bảo số 527 của Hàn Quốc, được vẽ vào giai đoạn hậu kỳ Joseon. Tuyển tập tranh này đã khắc họa tập trung vào cảnh đời sống sinh hoạt của người Hàn Quốc thời hậu kỳ Joseon (1700~1850), nhưng trong đó chỉ có duy nhất một tác phẩm miêu tả về cảnh dạy học. Nghiên cứu này đã lựa chọn bức tranh Thư đường của họa sĩ Kim Hong Do để tìm hiểu về văn hoá dạy và học của người Hàn Quốc, đồng thời so sánh đối chiếu với văn hoá dạy học của người Việt Nam ở thời kỳ tương đương.

Từ khoá: Kim Hong Do, tranh phong tục, thư đường, hậu kỳ Joseon

1. Đặt vấn đề

Nền hội họa Hàn Quốc có chiều dài lịch sử hình thành và phát triển xuyên suốt từ thời Tam Quốc (năm 57 TCN-668) đến thời hiện đại ngày nay với những biến đổi không ngừng¹. Nhìn vào tiến trình lịch sử hội họa Hàn Quốc, có thể khẳng định hội họa hậu kỳ Joseon (1700-1850) là giai đoạn phát triển rực rỡ nhất. Tranh phong tục là tranh vẽ cảnh sinh hoạt của con người đúng với thời đại đó. Tranh phong tục Hàn Quốc phát triển cực thịnh vào giai đoạn hậu kỳ Joseon. Tác giả của những bức tranh phong tục tiêu biểu giai đoạn này có thể kể tên như Yun Du Seo, Jo Yeong Seok, Kim Hong Do, Shin Yun Bok, Kim Deuk Shin... Dòng tranh phong tục này không chỉ đặc sắc với người Hàn mà nó còn ấn tượng nhất với người nước ngoài bởi lẽ nó không những thể hiện ý thức về cái đẹp và năng lực sáng tạo của dân tộc Hàn mà còn là phương tiện miêu tả sâu sắc văn hoá Hàn Quốc thời kỳ này. Do đó, nhiều học giả Hàn Quốc và nước ngoài cũng đã dùng tư liệu tranh phong tục để nghiên cứu, tìm hiểu lịch sử và đặc trưng văn hoá đương thời của Hàn Quốc thông qua những bức họa đó.

Hơn nữa, nghiên cứu văn hoá Hàn Quốc tại Việt Nam đến nay được tiếp cận theo nhiều hướng khác nhau, nhưng cách tiếp cận thông qua hội họa hiện chưa được khai thác rộng, ngoài “Đời sống lao động của người Hàn Quốc hậu kỳ Joseon qua tranh phong tục

* Đại học Bà Rịa – Vũng Tàu

¹ Nguồn: http://www.doopedia.co.kr/doopedia/master/master.do?method=view&MAS_IDX=101013000882932.

của Kim Hong Do (1745-1806?)” (2020) và “Đời sống sinh hoạt và phong tục thời Joseon trong tranh của Shin Yun Bok (1758 ~ ?)” (2021) của tác giả Nguyễn Thị Thu Hà thì vẫn chưa có nhiều. Vì thế, nghiên cứu thông qua hội hoạ để tìm hiểu văn hoá Hàn Quốc này hy vọng sẽ góp phần tiếp cận văn hoá Hàn Quốc một cách đa chiều hơn khi nghiên cứu Hàn Quốc học ở Việt Nam.

Mặt khác, trong số các hoạ sĩ tiêu biểu cho giai đoạn hậu kỳ Joseon thì nổi bật nhất là Kim Hong Do với *Tuyển tập tranh phong tục Danwon*² - quốc bảo số 527 của Hàn Quốc, được vẽ vào giai đoạn hậu kỳ Joseon. Tập hoạ này gồm tổng cộng 25 bức tranh về các chủ đề như cảnh sinh hoạt đời thường, vui chơi giải trí, sinh hoạt đường phố... Các chủ đề nhỏ thường có ít nhất hơn ba bức thuộc cùng một chủ đề, nhưng chủ đề giáo dục chỉ có một bức tranh duy nhất - tranh *Thư đường*. Vì vậy, trên cơ sở tham khảo các nghiên cứu trước đây, bài viết này lựa chọn bức tranh miêu tả cảnh dạy và học thời hậu kỳ Joseon trong *Tuyển tập tranh phong tục Danwon* làm tư liệu để nghiên cứu văn hoá dạy học của người Hàn Quốc thời hậu kỳ Joseon.

2. Kim Hong Do và Tuyển tập tranh phong tục Danwon

Theo từ điển bách khoa tri thức Hàn Quốc³, không xác định được nơi sinh chính xác của Kim Hong Do (金弘道), nhưng ông được biết là sinh năm 1745 (năm vua Yeongjo 21) trong một gia đình vốn là võ ban bị hạ cấp làm trung nhân. Sau đó, ông thường lui tới nhà Kang Se Hwang (姜世晃)⁴

ở Ansan, Gyeonggy-do từ hồi 7, 8 tuổi để học vẽ tranh. Kim Hong Do được Kang Se Hwang tiến cử trở thành hoạ viên của Đồ thư hoạ - cơ quan vẽ tranh trong triều đình Joseon khi tuổi còn rất trẻ. Mới hơn 20 tuổi, ông đã được phong làm hoạ viên trong cung, năm 1773 khi mới 29 tuổi, ông đã vẽ tranh chân dung cho vua Yeongjo và Hoàng thái tử (sau này là vua Jeongjo). Năm sau đó, ông nhận chức giám mục quan và làm việc ở Ty phổ thực - cơ quan quản lý rau củ trong cung.

Kim Hong Do có tài năng hội hoạ trong tất cả các thể loại như tranh sơn thuỷ, nhân vật, tranh Phật, hoa cỏ, phong tục, nhưng đặc biệt ông đã để lại nhiều tác phẩm tranh sơn thuỷ và tranh phong tục kiệt xuất. Những tác phẩm nổi tiếng của ông có *Tuyển tập tranh phong tục Danwon* (1778), *Điền viên đồ* (1784), *Tuyển tập Kim cương tứ quân* (1788), *Tuyển tập tranh năm Ất mao* (1795), *Tuyển tập tranh năm Bính Thìn* (1796), *Thâu thanh phú đồ* (1805) ...

Tuyển tập tranh phong tục Danwon của Kim Hong Do hiện được trưng bày ở Bảo tàng trung ương quốc gia Hàn Quốc bao gồm 25 bức: *Lợp ngôi, Quán trọ, Ẩn xế, Vũ đồng, Đấu vật, Cây bừa, Thư đường, Lò rèn, Xem bói, Trò chơi Yutnori, Thương tranh, Tuốt lúa, Đóng móng ngựa, Bán cung, Thái thuốc lá, Dệt chiếu, Tân hành, Bán rong, Thuyền gỗ, Giếng nước, Dệt vải, Bắt cá, Lộ thượng quả nhân, Đường chợ, Sân giặt*. Nhờ những bức tranh này mà người thưởng tranh nhiều thể hệ sau vẫn có thể hình dung đời sống sinh hoạt của người Hàn Quốc hậu kỳ Joseon.

3. Cảnh dạy học thời Joseon

Theo từ điển Tri Thức Naver, thư đường là trường giáo dục tiểu học tư thực thời Joseon. Nó tương tự như trường tiểu học ngày nay nhưng quy mô nhỏ hơn

² Tên tự của Kim Hong Do.

³ Nguồn: http://www.doopedia.co.kr/doopedia/master/master.do?_method=view&MAS_IDX=101013000788000.

⁴ Kang Se Hwang (1713-1791): là văn nhân, hoạ sĩ, nhà phê bình nổi tiếng hậu kỳ Joseon, ông chủ yếu hoạt động sáng tác tranh và phê bình tranh.

nhiều và chủ yếu giảng dạy Hán văn trên cơ sở Nho học⁵.

Theo bài báo “*Giáo dục thanh thiếu niên thời Joseon*” đăng trên báo Kinh tế Hàn Quốc⁶, người Hàn Quốc vốn có tư tưởng hiếu học cao và truyền thống này còn được tiếp tục tiếp nối đến ngày nay. Tất nhiên, ngày xưa Hàn Quốc không có chế độ giáo dục phổ cập nên chỉ thư đường - cơ sở giáo dục tư mới có thể đảm trách việc giáo dục tiểu học. Thời Joseon, theo tinh thần chú trọng vào giáo dục, mỗi làng đều có thư đường. Có thể chia thư đường thành ba loại. Thứ nhất, thư đường do lương ban hoặc nhà giàu thuê giáo viên riêng. Học sinh học ở những lớp học này gồm con cái trong nhà, hoặc đôi khi có cả con cái của họ hàng gần theo học. Thứ hai là thư đường do dân cư sinh sống cùng làng hợp sức lập ra và thuê giáo viên về dạy cho tất cả trẻ em ở tuổi đi học trong làng. Thứ ba là thư đường do một dòng họ lập riêng, mở thư đường ở nơi họ sống và chỉ cho trẻ em ở tuổi đi học trong dòng họ học. Tất nhiên, cũng có trường hợp cha và anh trai của những đứa trẻ ở độ tuổi đi học này dạy cho con em mình.

Chương trình học ở thư đường Joseon gần như giống nhau. Thường trẻ em cứ đến 5 hoặc 7 tuổi là bắt đầu học chữ. Mặt khác, giáo dục trung học cơ sở do hương hiệu⁷ đảm trách. Hương hiệu là cơ sở giáo dục công được thành lập ở mỗi làng (còn gọi là goeul). Sau khi học cơ bản ở nhà hoặc thư đường, học sinh vào hương hiệu học giai đoạn 2. Nhưng số học sinh trong hương hiệu bị giới hạn nên không phải bất cứ ai cũng có thể nhập học. Sách giáo

khoa dùng để giảng dạy và học tập ở tất cả các thư đường Joseon gồm 5 cuốn và được học tập lần lượt theo thứ tự sau: *Thiên tự văn* do Chu Hương Tự nhà Lương Trung Hoa viết, *Đồng bảng tiến tập* do Park Se-mu viết thời vua Joseon Jungjong (1488 ~1544), *Minh tâm bảo giám* - cuốn sách này chứa đựng nhiều câu nói và giai thoại nổi tiếng để giáo huấn, *Thông giám tiết yếu* và *Tiểu học*. Năm cuốn sách này là sách giáo khoa cơ bản dạy ở giai đoạn giáo dục tiểu học và trung học. Chúng đều nhằm để dạy cho người học kiến thức cơ bản trước khi học về văn sử triết. Bước vào giai đoạn hậu kỳ Joseon, Jang Hun (1759 ~1828) đã viết *Gyemong-pyeon* và phổ biến rộng rãi. Khác với các sách giáo khoa trước, sách này có nội dung về trời, đất, con người và nội dung cần thiết cho giáo dục cơ bản như động vật, thực vật. Có thể nói nó gồm những nội dung thực tế cần thiết cho cuộc sống con người. Khi sách này xuất hiện, nhiều thư đường Joseon đã lựa chọn làm sách giáo khoa nên *Gyemong-pyeon* đã vượt qua *Đồng bảng tiến tập* và *Tiểu học* trở thành sách được chuộng nhất thời đó⁸.

Bức tranh *Thư đường* của Kim Hong Do <Tranh 1>⁹ vẽ một tình huống diễn ra ở thư đường rất quen thuộc với văn hoá Đông Á và Việt Nam. Trong tranh, 09 đứa trẻ thời đại Joseon ngồi học trước mặt một thầy đồ. Thầy đồ đang dạy Hán văn cho học sinh. Giống với những bức tranh khác của Kim Hong Do, *Thư đường* cũng không có bối cảnh mà chỉ là những khoảng trắng. Thay vào đó, các nhân vật trong tranh được Kim vẽ đơn giản bằng nét đậm. Chúng ta có thể cảm nhận được bút pháp đặc trưng riêng của ông.

⁵ Nguồn: <https://terms.naver.com/entry.naver?docId=3559992&cid=47306&categoryId=47306>

⁶ Nguồn: <https://www.khan.co.kr/article/200412011808361>

⁷ Văn miếu ở địa phương hoặc trường học nhà nước lập ra nằm trong các văn miếu dưới thời Goryeo, Joseon.

⁸ Nguồn: <https://www.khan.co.kr/article/200412011808361>

⁹ Nguồn: [naver.co.kr](https://terms.naver.com/entry.naver?docId=3559992&cid=47306&categoryId=47306)

Tranh 1: *Thư đường*Tranh 2: *Thư đường*
(có đánh số để phân tích)

Quan sát <tranh 2>, ta thấy thầy đồ và các học sinh khác tất cả đều đang chăm chú nhìn vào cậu học sinh ngồi chính giữa [1] đang cố giấu nước mắt. Chuyện gì xảy ra ở thư đường trong bức tranh này vậy? - Đây là lúc thầy đồ đang kiểm tra thuộc bài. Học sinh [1] đang ngồi quay người xoay lưng với quyển sách, tay gạt nước mắt. Nhìn vào bên cạnh chiếc bàn thầy đồ ngồi, ta thấy một chiếc roi được đặt bên cạnh. Có vẻ cậu học sinh này đã không học thuộc bài trước khi đến lớp. Không biết là cậu bé khóc vì sợ bị phạt roi hay khóc do bị đau vì mới bị thầy đồ đánh phạt. Cũng không biết cậu bé đang cời dây buộc tất daenim để chịu phạt roi vào bắp chân hay đang cột lại dây buộc tất daenim sau khi bị thầy giáo phạt roi. Nhưng một điều rõ ràng là cậu bé đang bị căng vì không trả lời được câu hỏi của thầy đồ do không học thuộc bài về nhà.

Điều thú vị hơn là nét mặt của thầy đồ. Chắc chắn không phải ông đang nổi giận. Chúng ta có thể thấy ông đang thương cảm nhìn cậu học trò bị trách phạt vì không học thuộc bài. Thầy đồ vừa nhin cười vừa nhìn cậu bé đang khóc vì bị la mắng, nét mặt ông như chẳng thể nén cười thêm nữa. Thầy vừa nhin cười vừa chăm chú nhìn đứa trẻ một cách thương cảm, nên nét mặt này tạo cho chúng ta cảm giác thân thiện chứ không đáng sợ.

Nét mặt của các học sinh thì khác nhau đôi chút. Cậu bé ngồi đầu hàng bên trái [2] đang che miệng nói gì đó. Có lẽ nó đang nhắc đáp án của câu hỏi mà thầy đồ đặt ra cho học sinh [1]. Còn hai học sinh còn lại của hàng bên trái [3, 4] thì vừa chìa sách ra cho bạn xem vừa như nói rằng “Mau nhìn đây mà trả lời này!”. Giữa lúc đó, chúng vẫn vừa lật sách vừa học thuộc một cách chăm chỉ trong khi đợi đến lượt mình kiểm tra. Ngồi dưới cùng của dãy bên phải là một cậu học sinh chỉ trông thấy lưng mà không thấy mặt [9]. Cậu bé này không nhìn vào sách mà như đang ngồi thẳng lưng đầy tự tin chăm chú nhìn cảnh bạn học bị la mắng. Có vẻ như cậu đã học thuộc bài nên trông rất tự tin khi đến lớp. Không biết có phải chưa thuộc lắm không mà cậu bé ngồi thứ hai từ dưới lên thuộc hàng bên phải [8] đang chăm chỉ nhìn sách học thuộc mà chẳng thể cười. Dường như cậu sắp tới lượt kiểm tra bài. Nhìn hình ảnh những học sinh còn lại [6], [7] đều đang cười khúc khích thì có thể đoán được những học sinh này đều đã kiểm tra bài tập xong. Nhưng có duy nhất một học sinh đội mũ gat, trông cậu già dặn hơn so với những đứa trẻ khác. Có vẻ đây là một người trẻ tuổi đã lấy vợ sớm. Vì gat – chiếc mũ học sinh [5] đang đội là mũ mà chỉ những người kết hôn mới có thể đội. Cậu ngồi vị trí trên cùng do được các học sinh trong lớp tôn trọng như người

lớn, ngược lại với cậu bé nhỏ ngồi ở cuối dãy [9] là em út ở thư đường.

Chế độ thân phận ở thời đại Joseon từ cao xuống thấp có lưỡng ban, trung nhân, thường dân và tiện dân. Vốn lẽ, việc học chữ đồng nghĩa với việc những học sinh này đều là lưỡng ban, nhưng chế độ thân phận đó đã bắt đầu thay đổi ở giai đoạn cuối hậu kỳ Joseon từ thời vua Yeong-Jeongjo mà Kim Hong Do đang sống. Giai đoạn này bắt đầu xuất hiện những thường dân trở nên giàu có nhờ buôn bán. Cái ăn đã được giải quyết nên thứ tự tiếp theo là học chữ để nâng cao năng lực. Bức tranh *Thư đường* của Kim Hong Do đã vẽ cảnh lưỡng ban và thường dân đều ngồi học cùng nhau – tình huống không thể xảy ra vào các giai đoạn lịch sử trước đó. Những đứa trẻ phía bên trái mặc quần áo mỏng là thường dân, còn những đứa trẻ ngồi bên phải mặc quần áo dày dặn là lưỡng ban. Nhìn cách ăn mặc thì có thể đoán được đứa trẻ đang bị la mắng

[1] là thường dân. Có vẻ như cậu bé không thể làm bài tập vì hôm qua phải bận làm việc giúp cha mẹ. Có lẽ do đồng bệnh tương lân mà những đứa trẻ phía bên trái [2,3,4] đang huy động mọi cách để giúp đỡ bạn mình. Trong lúc đó, những đứa trẻ lưỡng ban phía bên phải vừa cười khúc khích vừa ra vẻ ta đây. Không hiểu sao có vẻ Kim Hong Do đã vẽ những đứa trẻ bên trái trông thông minh hơn những đứa trẻ bên phải. Từ yếu tố này, có thể thấy ông thiên về phê phán giai cấp lưỡng ban, dù không thể hiện quá rõ ràng.

Bức tranh đã trở nên rất thân thuộc với người Hàn Quốc nhờ những quan sát tỉ mỉ, cấu trúc chặt chẽ, ánh mắt ám áp mang tính Hàn Quốc, ẩn chứa sự hài hước và tình cảm mà Kim Hong Do để lại. Nhìn cảnh lớp học trong tranh *Thư đường*, chúng ta có thể tưởng tượng một cách sống động không khí và tinh thần học tập của người Hàn Quốc thời đại đó.



Tranh 3: Trường làng Việt Nam năm 1440

Tranh *Trường làng* <tranh 3> vẽ cảnh một lớp học của dòng họ Hồ, Hoàng, Nguyễn mời thầy Dương Văn Khai về dạy học ở Quỳnh Đôi, Nghệ An năm 1440¹⁰.

¹⁰ Nguồn: Tham luận của Giáo sư Han Do Hyun tại Hội thảo Giảng dạy văn hoá và ngôn ngữ Hàn Quốc ở Việt Nam, tháng 8/2019, ĐH Bà Rịa Vũng Tàu.

Trong <tranh 3>, có tám học sinh đang ngồi học chữ Hán với thầy đồ. Theo kiểu tóc, có thể thấy học sinh ở đây có độ tuổi đa dạng khác nhau. Lớp học rất khang trang với bàn học thấp ngồi chiếu và bàn cao học có ghé tựa lưng. So sánh đối chiếu bức tranh *Thư đường* của Hàn Quốc với *Trường làng* của

Việt Nam, chúng ta nhìn thấy nhiều điểm tương đồng và khác biệt.

Việt Nam và Hàn Quốc đều tiếp nhận và tiếp biến mạnh mẽ nền văn hoá Trung Hoa, đặc biệt là Hán văn. Trong tranh, chúng ta cùng thấy học sinh hai nước đang học Hán văn tại thư đường (trường làng). Do đặc thù về lịch sử và địa lý, Hàn Quốc tiếp thu và chịu ảnh hưởng văn hoá Trung Hoa khá sớm. Theo các công trình nghiên cứu của Triệu Nhuận Tế, Liu Shih Hang thì hệ thống chữ Hán có thể du nhập vào Hàn Quốc khoảng 1122 trước Công Nguyên. Thế kỷ 15, Hàn Quốc đã có hệ chữ Hangeul riêng của mình nhưng chữ Hán vẫn được sử dụng rộng rãi và là loại văn bản chính thức của triều đình. Ngay cả ở thời đại ngày nay, trên các văn bản viết, đặc biệt tài liệu học thuật vẫn còn nhiều chú thích chữ Hán. Còn trường hợp Việt Nam, trong quá trình tiếp xúc văn hoá - ngôn ngữ, người Việt đã tiếp thu, vay mượn chữ Hán và từ Hán làm giàu cho tiếng nói và chữ viết của mình. Từ gốc Hán đi vào trong tiếng Việt có đến vài chục thế kỷ. Các tài liệu cho biết trong vốn từ tiếng Việt, yếu tố gốc Hán có đến 60% và ngày nay con số ấy tăng lên cao theo cách cấu tạo từ mới, lấy yếu tố Hán làm hình vị¹¹.

Một điểm tương đồng nữa khi quan sát hai bức tranh này là tất cả học sinh đều là nam giới. Đây là kết quả từ việc cùng ảnh hưởng tư tưởng Nho giáo của Trung Hoa nên ở thời phong kiến trọng nam, ở Việt Nam và Hàn Quốc, chỉ nam giới mới được phép đến trường học chữ, còn nữ nhi không được học chữ, mà chỉ được học nữ công gia chánh. Điểm tương đồng thứ ba là học sinh trong cùng lớp có độ tuổi khác nhau. Có lẽ lý do là vì mỗi làng hay thôn chỉ có một số thư đường giới hạn và việc học chữ

không phải phổ cập nên qua hai bức tranh trên, chúng ta thấy học sinh đa dạng từ em bé nhỏ tuổi tết tóc đuôi sam [9] tới cậu thiếu niên đã lấy vợ [5] trong tranh *Thư đường* hay từ em bé để tóc chòm đào đang nằm viết chữ ở góc phải bức tranh tới chàng thanh niên chững chạc ngồi ghé tựa lưng đọc sách trước bàn học cao trong bức tranh *Trường làng*. Toàn cảnh không khí của lớp học, chúng ta phần nào hiểu được hai nước đều có truyền thống hiếu học từ thuở xa xưa.

Bên cạnh những điểm tương đồng trên chúng ta cũng nhìn thấy một vài điểm khác biệt trong lớp học thời phong kiến của Hàn Quốc và Việt Nam. Điểm đập vào mắt trước tiên là trang phục của hai nước. Cả hai bức tranh đều khắc hoạ rõ từng chi tiết trang phục truyền thống – quốc hồn quốc túy của hai dân tộc. Chúng ta thấy trang phục hanbok nam của người Hàn Quốc tuyền một màu trắng. Trang phục của người Hàn xưa thường là màu trắng. Dân tộc Hàn nổi tiếng thích mặc quần áo màu trắng đến mức được gọi là “dân tộc áo trắng” (baekui minjok). Cuốn *Từ điển 101 câu hỏi xã hội mà giáo viên môn xã hội cũng muốn biết* (2021) đã khảo sát nguồn gốc người Hàn Quốc thích mặc quần áo trắng từ khi nào như sau: Không thể tìm thấy ghi chép cổ đại nào trong các văn kiện của Hàn Quốc, chỉ có trong *Tam quốc chí ngụ thư đông di truyện* của Trung Quốc có đăng nội dung là người Buyeo và Silla thích mặc quần áo màu trắng. Khuynh hướng chuộng quần áo màu trắng này được kế tục đến tận thời đại Goryeo (918-1392) và thời đại Joseon (1392-1910)¹². Trong khi đó, trang phục truyền thống áo dài của nam giới người Việt là quần màu trắng và áo dài đen. Một điểm khác biệt thú vị có thể tìm thấy ở mái tóc. Nếu nam giới Hàn Quốc thời Joseon vẫn để tóc dài đến tận thế kỷ 19 thì ngay ở

¹¹ Nguồn: <http://nguivan.hnue.edu.vn/Nghiên-cứu/Ngữ-văn-Hán-Nôm/p/doi-chieu-cac-am-tiet-han-viet-han-han-voi-cac-am-tiet-han-968>

¹² Nguồn: Nguyễn Thị Thu Hà (2019), trích dẫn lại.

thế kỷ 15 (thời điểm vẽ tranh Trường làng), tóc của nam giới Việt Nam đã được cắt ngắn gọn gàng.

Như vậy, chỉ từ hai bức tranh vẽ cùng một chủ đề nơi dạy chữ Hán, chúng ta đã nhìn thấy nhiều điểm tương đồng và khác biệt trong văn hoá của hai nước đồng văn Hàn Quốc và Việt Nam.

4. Kết luận

Tranh theo chủ đề dạy học trong *Tuyển tập tranh phong tục Danwon* chỉ có duy nhất bức *Thư đường*. *Thư đường* vẽ tình huống kiểm tra bài tập về nhà của một lớp học Hán tự thời hậu kỳ Joseon. Bức tranh không chỉ miêu tả rõ hình ảnh lớp học với thầy đồ và các học sinh cao thấp, béo gầy khác nhau, mà còn khắc hoạ được cả trạng thái cảm xúc của từng nhân vật. Điểm đặc sắc nhất chính là nét mặt đầy yêu thương của thầy đồ dành cho cậu học trò không thuộc bài đang bị trách phạt. Chi tiết này ngầm cho chúng ta biết tình cảm thầy trò ấm áp như thế nào, cũng như truyền thống tôn sư trọng đạo của người Hàn Quốc đã có từ xưa. Bên cạnh đó, khi so sánh đối chiếu với Việt Nam, chúng ta cũng nhận ra nhiều điểm tương đồng như hai nước đều học chữ Hán, văn hoá trọng nam và lớp học không phân biệt độ tuổi ở thời phong kiến cũng như một số điểm khác biệt trong trang phục truyền thống và kiểu tóc của Việt Nam và Hàn Quốc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Thị Thu Hà (2019). “Nghiên cứu trang phục của người Hàn Quốc thời Joseon qua tiểu thuyết Vương quốc nghìn năm”, *Tạp chí Hàn Quốc*, 3 (29), 77-83.

2. Nguyễn Thị Thu Hà (2020), “Đời sống lao động của người Hàn Quốc hậu kỳ Joseon qua tranh phong tục của Kim Hong Do (1745-1806?)”, *Tạp chí Đông Bắc Á*, 2(228), 62-71.

3. Nguyễn Thị Thu Hà (2021), “Đời sống sinh hoạt và phong tục thời Joseon trong tranh của Shin Yun Bok (1758 ~ ?)”, *Tạp chí Hàn Quốc*, 3(37), 38-43.

Website:

1. www.naver.co.kr
2. www.culturecontent.com
3. www.doopedia.co.kr
4. <http://encykorea.aks.ac.kr>

Abstract

KOREAN EDUCATION SCENE IN KIM HONG DO (1745 ~ 1806?)’S GENRE PAINTING

Painting is one of the most important and popular art forms. It is not only an object for mere perception, but also a document expressing the culture of a locality, a country, a continent, ect. On the other hand, among the painters representing the late Joseon, the most prominent painter is Kim Hong Do with the Danwon genre painting album – the 527th Treasures of South Korea, drawn in the late Joseon dynasty. This album focuses on drawing scenes of daily life of Koreans in the late Joseon period (1700 ~ 1850), but there is only one work depicting the education scene. Therefore, this study chooses this picture Village school to understand the teaching and learning culture of the Korean people, and compare with the teaching culture of Vietnamese people in a similar period.

Key words: Kim Hong Do, genre painting, village school, late Joseon period

HÌNH ẢNH KĨ NỮ THỜI HẬU KÌ JOSEON QUA TRANH CỦA SHIN YUN BOK

Nguyễn Thị Trang*

Tóm tắt

Bài viết dựa vào những bức tranh của Shin Yun Bok còn được lưu giữ ở bảo tàng kết hợp với các tư liệu tác giả có được để phân tích hình ảnh kĩ nữ thời hậu kì Joseon ở một số khía cạnh trong sự tương phản với hình ảnh phụ nữ quý tộc. Từ đó, phác họa sơ lược đời sống sinh hoạt của kĩ nữ cũng như đời sống phong lưu của đàn ông quý tộc thời hậu kì Joseon.

Từ khóa: Hậu kì Joseon, Shin Yun Bok, tranh phong tục, quý tộc, kĩ nữ,

Đặt vấn đề

Trong lịch sử bán đảo Triều Tiên, hậu kì Joseon là thời kì phát triển huy hoàng và rực rỡ nhất. Ở thời kì này, nhiều thành tựu khoa học kĩ thuật, văn hóa, xã hội, văn học, ... đã được ghi dấu một cách đậm nét. Hội họa thời kì này cũng phát triển cao và để lại nhiều thành tựu giá trị cho hội họa bán đảo Hàn nói riêng và kho tàng hội họa nhân loại nói chung. Shin Yun Bok là một họa sĩ tài năng và có nhiều đóng góp cho hội họa thời kì này, đặc biệt là phản ánh và phơi bày những mặt trái của xã hội phong kiến thời bấy giờ. Bài viết sử dụng một số bức tranh còn được lưu giữ của Shin Yun Bok và một số tư liệu khác tác giả tiếp cận được để phác họa hình ảnh kĩ nữ thời hậu kì Joseon ở các khía cạnh như công việc, đi lại, giải trí và đời sống riêng tư.

1. Sơ lược về kĩ nữ và tranh của Shin Yun Bok

1.1. Sơ lược về kĩ nữ

Theo Đại từ điển bách khoa văn hóa dân tộc Hàn Quốc (한국민족문화대백과사전), kĩ nữ (기녀) hay kĩ sinh (기생) là “người phụ nữ tạo hứng thú cho những người tham gia vào các buổi tiệc hay trà rượu trong xã hội truyền thống bằng những hành động như múa, hát”. Xét về cấp bậc xã hội, họ là tiện dân (천인) thuộc tầng lớp đáy trong xã hội. Tuy nhiên, nhờ vào đặc tính nghề nghiệp, dù mang thân phận hèn mọn nhưng họ lại được hưởng những đặc ân sánh ngang, thậm chí còn hơn cả tầng lớp phụ nữ yangban (양반/lưỡng ban hay quý tộc văn - võ) có được. Họ là nô lệ cao cấp có đủ tài và sắc, là những bông hoa biết nói (해어화) được tự do

* Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu

thể hiện tài năng và cá tính của bản thân khiến giới cầm quyền, tức đàn ông yangban luôn khát khao tìm đến và tìm cách “bảo kê” cho chế độ có liên quan tới kĩ nữ.

Về nguồn gốc và thời gian hình thành của kĩ nữ, có thể tham khảo luận văn thạc sĩ của Lee Ju Yeong, tóm lược trong ba thuyết dưới đây¹.

Thứ nhất, kĩ nữ hình thành từ vũ nữ (무녀/bà đồng). Họ là những người giao tiếp giữa thần linh và con người, họ thực hiện công việc của mình thông qua khả năng ca hát nhảy múa. Trong quá trình phân hóa quyền lực chính trị và tôn giáo, không gian hoạt động của các vũ nữ bị giới hạn, thân phận của họ bị giảm xuống và trở thành các kĩ nữ gắn với sự nghiệp ca vũ.

Thứ hai, kĩ nữ bắt nguồn từ trung kì Silla. Theo *Tam quốc sử kí*, có hai người con gái đẹp là Nam Mo (남모) và Jun Yeong (준영) được nhà nước tuyển chọn để tìm kiếm và dẫn đầu 300 phụ nữ khác phục vụ triều đình. Nhưng vì hai phụ nữ này ghen tị vẻ đẹp của nhau, Jun Yeong đã dụ Nam Mo về nhà, chuốc rượu cho uống và ném Nam Mo xuống sông. Vì lý do đó, sau này, nhà nước chỉ tuyển chọn đàn ông đẹp và gọi họ là Hwarang (화랑), trái ngược với họ là Wonhwa (원화/người phụ nữ đẹp). Từ đó hình thành nên hình tượng kĩ nữ dùng sắc đẹp và tài quyến rũ để thực hiện công việc của mình.

Thuyết thứ ba cho rằng kĩ nữ là người phụ nữ du mục của hậu Baekje. Những người dân du mục hậu Baekje sống bằng nghề săn bắn, chế tạo và buôn bán liễu khí (유기/dụng cụ làm bằng cành cây liễu). Phụ nữ cũng tham gia vào việc làm nghề thủ công này. Những người có sắc đẹp và tài nghệ thì trở thành gia nô (가노) hay đóng vai trò của kĩ (기) chuyên đi múa hát và tham

gia các sự kiện trình diễn của quốc gia. Từ đó hình thành nên kĩ nữ.

Kĩ nữ thời Joseon là những người ca vũ (여악) kế thừa từ chế độ quan kĩ thời Goryeo. Kĩ nữ thời kỳ này được chia thành hai nhóm: kinh kĩ và quan kĩ. Kinh kĩ (경기) là kĩ nữ thuộc Chương nhạc viện (장악원) tuyển chọn từ những nữ tì có nhan sắc và tài nghệ trong số những nữ tì của quan phủ. Họ được hưởng bổng lộc như các quan lại và chính là những nghệ nhân xuất sắc góp phần vào việc bảo tồn và gìn giữ nghệ thuật truyền thống của Hàn Quốc như Pansori, Sijo, Gasa, ... Họ làm việc tới 50 tuổi thì thoái kĩ (퇴기) nhưng vẫn đóng vai trò là nữ tì quan cho đến 60 tuổi. Tuy nhiên, từ đời Nhân tổ (인조), kinh kĩ bị bãi bỏ, chỉ khi nào cần triều đình mới tuyển chọn quan kĩ từ địa phương lên kinh thành phục vụ. Quan kĩ (관기) là những kĩ nữ phục vụ ở các quan nha địa phương nhưng tính chất công việc của họ không cao quý như kinh kĩ. Nhiều quan kĩ lợi dụng nghề nghiệp để hành nghề bán thân và hình thành nên một loại hình nghề nghiệp khác là mại dâm.

Mặc dù việc kết hôn với kĩ nữ sẽ ảnh hưởng tới gia môn đời sau nhưng hậu kì thời Joseon, hiện tượng đàn ông quý tộc lập kĩ nữ làm thiếp đã rất phổ biến. “Hầu hết các quan thần đều dặt kĩ nữ về sống, các kĩ nữ danh tiếng đều trở thành thiếp của các quan sĩ đại phu. Từ quan Sát sứ cho đến Đô sứ, Ngự sứ, Thủ lệnh, Thiêm sự, Vạn hộ, Huấn đạo, Giáo thụ, quân quan, thậm chí con trai của Thủ lệnh, Thôi hộ cũng tích cực tham gia phong trào này.”²

Kĩ nữ thuộc tầng lớp tiện dân và thân phận của họ theo luật “cha truyền con nối”, nghĩa là nếu người mẹ là kĩ nữ thì con gái sinh ra cũng là kĩ nữ, ngay cả khi họ kết hôn với tầng lớp quý tộc thì con gái của họ vẫn không được làm chính thất trong các gia

¹ Lee Ju Yeong (2016), *Nghiên cứu phân tích văn hóa và biểu hiện thẩm mỹ của phụ nữ thời đại Goryeo và thời đại Joseon*, Luận văn thạc sĩ, ĐH Konkuk, tr. 19-21.

² Kwon Ki Jung (2013), *Yangban-tầng lớp cai trị trong xã hội truyền thống Hàn Quốc*, Nxb. Imagine Books, tr. 59

đình quý tộc, tức chỉ làm thiếp trong các gia đình yangban. Ngoài trường hợp trên, kĩ nữ cũng có thể là con gái của nghịch thần phản quốc, là con cái của gia đình nghèo khó bị cha mẹ bán cho kĩ viện, hoặc gặp hoàn cảnh khốn khó buộc họ phải chọn thân phận kĩ nữ để duy trì kế sinh nhai.

Văn hóa của kĩ nữ cũng đi sâu trong đời sống nhân dân và ảnh hưởng sâu sắc tới họ. Mọi người thường thuộc lòng những bài thơ tình nổi tiếng của những kĩ nữ nổi tiếng đương thời như Hoàng Chân Y (황진이), Mai Song (매창) hay câu chuyện truyền danh bất hủ về Luận Giới (논계), ... Phụ nữ quý tộc và thường dân còn học hỏi phương pháp làm đẹp và phong cách thời trang của kĩ nữ.

1.2. Shin Yun Bok và bộ sưu tập tranh

Shin Yun Bok (신운복/Thân Nhuận Phúc) hiệu là Hye Won (혜원/Huệ Viên) sinh năm 1758. Ông nội và cha đều là hội viên của Đồ họa thư - cơ quan vẽ tranh của triều đình. Vì thế, Shin Yun Bok ngay từ nhỏ đã được dạy học về hội họa và cũng trở thành thành viên của Đồ họa thư. Tuy nhiên, những tài liệu viết về ông còn lại rất ít nên rất khó để tìm hiểu rõ về cuộc đời và sự nghiệp của ông.

Sin Yun-bok có tài năng nổi bật trong tranh phong tục, tranh sơn thủy và tranh linh mao (tranh động vật). Ông là một trong ba họa sĩ tranh phong tục nổi tiếng của thời đại Joseon cùng với Kim Hong Do (김홍도/Kim Hồng Đạo) và Kim Deuk Sin (김덕신/Kim Đắc Thần). Tranh phong tục của Shin Yun Bok thường lấy chủ đề là đời sống phóng túng của giới quý tộc để phản ánh một cách táo bạo những hành vi đạo đức giả và bất luân của tầng lớp này trong xã hội phong kiến. Ông cũng đưa phụ nữ, đối tượng không được công nhận sự tồn tại trong thời kì coi trọng nam giới vào những bức họa, đưa kĩ nữ thuộc tầng lớp có thân phận hèn mọn nhất làm nhân vật chính và lôi kéo sự quan tâm về kĩ phòng (기방/nhà chứa) hay nữ tặc (여속/thói quen

sinh hoạt của phụ nữ) bằng những bức tranh có ý nghĩa thâm sâu và tinh tế.

Tranh của Shin Yun Bok để lại không còn nhiều, gồm bức *Mỹ nhân đồ* (미인도) nổi tiếng, 6 bức trong *Tuyển tập tranh nữ tặc* (여속도첩) hiện đang lưu giữ tại Bảo tàng Trung ương quốc gia (국립중앙박물관), 30 bức trong *Tuyển tập tranh phong tục* (풍속화첩) còn lưu giữ tại bảo tàng Mỹ thuật Kansong (간송미술박물관) và một số bức cá nhân lưu giữ. Bài viết sử dụng những bức vẽ còn lưu giữ tại các bảo tàng để làm tư liệu phân tích hình ảnh kĩ nữ thời hậu kì Joseon trong đời sống cá nhân và xã hội.

2. Hình ảnh kĩ nữ thời hậu kì Joseon qua tranh của Shin Yun Bok

Triều đại Joseon được xây dựng dựa trên những ý niệm của Nho giáo phong kiến nên trong đời sống, phụ nữ Joseon, đặc biệt là tầng lớp yangban cũng phải tuân theo những quy tắc mang đậm tính Nho giáo rất nghiêm ngặt. *Tứ hành* (사행)³ được coi là nét đẹp lý tưởng phụ nữ thời kỳ này cần hướng tới. *Tam tông chi đạo* (삼종지도)⁴ là điều phụ nữ cần phải tuân theo. *Thất cử chi ác* (칠거지악)⁵ là điều phụ nữ cần nên tránh⁶.

Việc đi lại hay tham gia các hoạt động giải trí của phụ nữ yangban cũng bị giới hạn. “*Phụ nữ yangban không được đi ra ngoài tự do cùng với những người khác ngoài bố mẹ, anh em ruột, chị em ruột, bác ruột, chú ruột, cậu ruột, dì ruột,*” và “*Nho sinh, phụ nữ lên chùa, cúng bái ngoài đồng, chơi trên núi hay bờ sông, cúng tế ở từ miếu, ... sẽ bị phạt 100 trượng*”⁷.

³ Bốn đức mà người phụ nữ phải luôn phấn đấu để đạt được, đó là phụ đức (부덕), phụ ngôn (부언), phụ dung (부용), phụ công (부공)

⁴ Tại gia tông phụ, xuất giá tông phu, phu tử tông tử

⁵ Bảy điều phụ nữ vi phạm sẽ bị coi là có tội và có thể bị đuổi ra khỏi nhà như: “bất kính với bố mẹ chồng, không có con cái, có những hành vi phóng đảng, đồ kỵ hay ghen ghét, mang bệnh nan y, nói nhiều, ăn trộm

⁶ Lee Suk In (chủ nhiệm) (2013), *Đời sống của phụ nữ Joseon*, Nxb. Gulhangari, tr. 236-237

⁷ Son Kyeong Hee (2008), *Những người phụ nữ bị Joseon bỏ rơi*, Nxb. Geulhangari, tr. 146-147.

Tuy nhiên, ngược lại với những ràng buộc trên, kĩ nữ lại được tự do đi lại và tham gia các hoạt động giải trí khác. Công việc của họ luôn gắn mối quan hệ với đàn ông - những người nắm quyền trong xã hội.

2.1. Kĩ nữ với sự nghiệp

Dù là kinh kĩ hay quan kĩ, bốn nghiệp của kĩ nữ là ca múa hay thực hiện những trò tiêu khiển để làm không khí buổi tiệc trà sôi động thêm. Bức *Song kiếm đối vũ* (쌍검대무) dưới đây là ví dụ điển hình chứng minh điều đó.



Tranh 1: Song kiếm đối vũ

Kiếm vũ từng là môn nghệ thuật rất được hâm mộ trong vương triều. *Song kiếm đối vũ* là bức tranh vẽ cảnh múa kiếm rất thành công của Shin Yun Bok nói riêng và của hội họa Joseon nói chung. Ông đã rất tài tình khi thể hiện cái hồn của bức vẽ, từ động tác chân tay tới vạt áo vấy đang bay của vũ nữ hòa hợp một cách chính xác với màu sắc và chủ đề, hay biểu hiện tỉ mỉ từng khuôn mặt và trang phục thể hiện thân phận của từng nhân vật.

Ngoài việc thể hiện ca hát nhảy múa, kĩ nữ còn thể hiện tài năng quyền rũ và mua vui cho đàn ông một cách công khai. Họ thoải mái ngồi chuyện trò hàn huyên không khoảng cách với đàn ông bất kể ngày hay đêm. Hai bức tranh dưới đây miêu tả cảnh

sinh hoạt ở kĩ phòng - nơi kĩ nữ sinh sống. Bức tranh số 2 *Kĩ phòng vô sự* (기방무사) phác họa hình ảnh một đôi trai gái đang trò chuyện “vô sự” (không có chuyện gì xảy ra) trên giường. Tranh vẽ một kĩ nữ vẩy đồ khom người với vẻ mặt hốt hoảng, còn một người đàn ông nằm trên giường đắp chăn trên người một cách đáng ngờ trong ngày hè, mắt đang hướng về một kĩ nữ khác từ bên ngoài trở về. Tranh số 3 *Thanh lâu tiêu nhật* (청루소일) là cảnh kĩ phòng với một cặp trai - gái có khoảng cách thân mật và thoải mái. Người đàn ông yangban mặt đỏ gay đang đưa mắt nhìn một kĩ nữ đi ngang qua bên ngoài - người đang nghiêng nón để che mặt nhưng cũng không quên gửi cho người đàn ông một nụ cười mỉm.



Tranh 2: Kĩ phòng vô sự

Kĩ nữ cũng là đối tượng để đàn ông bỏ tiền ra mua chuộc hay phải đánh nhau để tranh giành. Tranh số 4 *Dạ cảm mạo hành* (야금모행) phác họa một cảnh “làm ăn” bí mật giữa đêm khuya. Người đàn ông mặc áo đỏ - quản lí quán rượu đang chia tay “đôi”



Tranh 3: Thanh lâu tiêu nhật

gì đó để bỏ qua hành động mờ ám đêm khuya giữa kĩ nữ và người đàn ông yangban kia. Tranh số 5 *Du quách tranh hùng* (유곽쟁웅) miêu tả kết quả của một trận “tay đôi” của hai người đàn ông yangban trong mối quan hệ với một kĩ nữ.



Tranh 4: Dạ cảm mạo hành



Tranh 5: Du quách tranh hùng

2.2. Kĩ nữ trong việc đi lại và tham gia hoạt động giải trí

Phụ nữ yangban bị giới hạn trong việc tham gia các hoạt động giải trí, họ chỉ được tham gia chơi một số trò tiêu khiển nhỏ, nhưng cũng phải được phép của cha mẹ chồng hay gia trưởng trong nhà. Ngược lại, kĩ nữ tự do đi lại, tự do hẹn hò với bất cứ người đàn ông nào vào bất cứ thời điểm

nào. Bức tranh số 4 và số 5 phác họa cảnh trai gái hò hẹn với bối cảnh rất thực và cũng đầy ẩn ý. Bức số 6 *Xuân sắc mãn viên* (춘색만원) vẽ cảnh người đàn ông yangban với khuôn mặt đỏ ửng đang thò tay vào giỏ của người phụ nữ, còn người phụ nữ thì vui vẻ với hành động đó. Cả hai đều hành động đầy tình tứ. Bức số 7 *Thiếu niên tiền hồng* (소년전홍) là hình ảnh một chàng “thiếu

niên” đang chèo kéo một “bóng hồng”. Điều đặc biệt là dáng đứng của kĩ nữ này rất giống với hình dáng của tảng đá bên



Tranh 6: Xuân sắc mãn viên

Kĩ nữ thỏa sức tham gia các hoạt động giải trí mà họ muốn: ra hồ ngắm sen, chu du sông nước thăm ngắm cảnh đẹp cùng đàn ông yangban hay tụ tập các chị em phụ nữ với nhau ra suối tắm mát và trò chuyện. Bức tranh số 8, số 9 và số 10 cho thấy điều này một cách rõ ràng. Ngoài việc vui chơi chuyện trò đơn thuần, bức số 8 *Chu du thanh giang* (주유청강) và số 9 *Thính cảm*



Tranh 4: Chu du thanh giang

cạnh, một tư thế được giới nghiên cứu cho là rất “gợi tình” và ẩn ý sâu xa.



Tranh 7: Thiếu niên tiền hồng

thường liên (청금상련) còn vẽ cảnh nhìn ngắm một cách lộ liễu hay ôm ấp tình tứ giữa đàn ông và phụ nữ. Tranh số 10 *Đoan Ngộ phong tình* (단오풍정) vẽ cảnh những người phụ nữ ra bờ suối xắn váy tắm mát, chải chuốt làm đẹp và trò chuyện cùng nhau. Ở thời đại nhiều lễ thói hà khắc, những việc đi lại, vui chơi như vậy có lẽ chỉ có thể xảy ra với kĩ nữ.



Tranh 5: Thính cảm thường liên



Tranh 6: Đoàn ngộ phong tình

2.3. Kĩ nữ với đời sống cá nhân

Kĩ nữ cũng có đời sống nội tâm riêng của mình. Một vài bức tranh của Shin Yun Bok cũng góp phần phản ánh sự thật này.

Kĩ nữ rất sợ mang thai và sinh con vì nếu như thế, sự nghiệp của họ cũng sẽ kết thúc một cách nhanh chóng. Tuy nhiên, không phải ai cũng có thể tránh được điều đó. Bức số 11 *Phụ nữ công con* (아기 업은 여인) vẽ năm 1758 miêu tả một kĩ nữ đang

công đưa con đi trên đường. Người phụ nữ cao, thân hình thon thả, mặc váy rộng rãi và tóc bôi cao, mặc áo jeogori ngắn để lộ ngực - một xu hướng thời trang của những người phụ nữ đã có con thời hậu kì Joseon. Đứa trẻ công sau lưng có khuôn mặt rất ngây thơ như đang mỉm cười. Còn khuôn mặt người phụ nữ như đang chìm đắm trong suy nghĩ gì đó. Có thể là nghĩ về tương lai của đứa trẻ hay nghĩ về tương lai của chính bản thân mình...



Tranh 7: Phụ nữ công con



Tranh 8: Phụ nữ bên hồ sen

Kĩ nữ cũng có những lúc tự tình thân thơ, chìm vào trong nỗi cô đơn hay suy nghĩ. Tranh 12 *Phụ nữ bên hồ sen* (연당의 여인) vẽ cảnh một kĩ nữ trẻ tuổi mang tóc đội đầu, mặc áo jogori ngồi trên bậc cầu thang, tay phải cầm tẩu thuốc dài, tay trái cầm sênh hoàng (생황/khèn làm bằng ống bầu), mắt người phụ nữ đang hướng về phía hồ sen. Dường như cô đang chìm vào trong nỗi tâm tư mông lung nào đó.

Những bức vẽ đầy ý đồ hội họa ẩn chứa bên trong của Shin Yun Bok khiến cho người xem luôn tò mò và tìm cách giải đố. Cho đến nay, chưa ai có thể hiểu hết tất cả những nội dung mà họa sĩ muốn truyền đạt trong mỗi bức tranh.

Kết luận

Tranh phong tục của Shin Yun Bok luôn xuất hiện hình ảnh của người phụ nữ của nhiều tầng lớp khác nhau, nhiều nhất trong số đó là hình ảnh kĩ nữ. Kĩ nữ qua tranh của ông đã hiện lên chân thực và trần trụi với những đặc tính nghề nghiệp của mình. Nhờ sự kết hợp ý đồ hội họa tài tình trong từng bức tranh, người đời sau có thể hiểu thêm về hiện thực tương phản giữa hào nhoáng bên ngoài của chế độ phong kiến với đời sống thực sự bên trong của người dân, đặc biệt là người phụ nữ Joseon thời hậu kì. Hi vọng bài viết góp phần phác họa hình ảnh kĩ nữ thời Joseon rõ nét hơn và gợi mở hướng nghiên cứu tiếp theo trong tương lai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1) Go Yeon Hee (2013), *Hàn quốc học qua tranh vẽ*, Nxb. Teahaksa.
(고연희 외 (2013), 한국학 - 그림을 그리다, 태학사)
- 2) Lee Ju Yeong (2016), *Nghiên cứu phân tích biểu hiện mang tính thẩm mỹ của văn hóa phụ nữ thời đại Goryeo và thời đại Joseon*, Luận văn thạc sĩ, ĐH Konkuk.
(이주영 (2016), 고려시대와 조선시대의 여성문화의 미적표현의 분석에 대한 연구, 석사논문, 건국대학교.)
- 3) Kwon Ki Jung (2013), *Yangban-tầng lớp cai trị trong xã hội truyền thống Hàn Quốc*, Nxb. Imagine Books.
- 4) Lee Suk In (chủ nhiệm) (2013), *Đời sống của phụ nữ Joseon*, Nxb. Gulhangari.
(이숙인 책임기획 (2013), 조선여성의 일생, 글항아리)
- 5) Lee Sun Gu (2009), *Đời sống yangban thời Joseon*, Nxb. Gulhangari.
(이순구 (2009), 조선 양반의 일생, 글항아리)
- 6) Son Kyeong Hee (2008), *Những người phụ nữ bị Joseon bỏ rơi*, Nxb. Geulhangari.
(손경희 (2008), 조선이 버린 여인들, 글항아리)
- 7) Web: Đại từ điển bách khoa văn hóa dân tộc Hàn Quốc (한국민족문화대백과사전)

Abstracts

The article is based on the paintings of Shin Yun Bok still kept at the museum in combination with the documents obtained by the author to analyze the image of Joseon's later period gisaengs in some aspects in contrast to the image of yangban women. From there, outline briefly the daily life of gisaengs as well as the rich life of noble men in the Joseon's latter period.

Keywords: Joseon's latter period, genre panting, Shin Yun Bok, yangban, gisaeng

NGHIÊN CỨU THÀNH TỰU PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC CỦA HÀN QUỐC, SINGAPORE CUỐI THẬP NIÊN 1970 VÀ GỢI Ý THAM KHẢO CHO VIỆT NAM

*Nguyễn Thị Thu Hương**

Tóm tắt

Với xuất phát không thuận lợi vào đầu thập niên 1960, sau hơn hai thập kỷ phát triển, Hàn Quốc và Singapore đã vươn lên trở thành những nước công nghiệp mới (NICs). Một trong những nguyên nhân được đánh giá cao trong sự phát triển thần kỳ của hai quốc gia chính là coi trọng phát triển nguồn nhân lực. Dựa trên phương pháp nghiên cứu lịch sử và đối chiếu so sánh, bài viết đặt mục tiêu tìm hiểu về: i) thành tựu phát triển nguồn nhân lực của Hàn Quốc và Singapore cuối thập niên 1970, ii) đề xuất một số gợi ý tham khảo cho Việt Nam trên cơ sở khái quát những đặc điểm cụ thể trong chính sách phát triển nguồn nhân lực của hai quốc gia.

Từ khóa: Hàn Quốc, Singapore, thập niên 1970, nguồn nhân lực, phát triển nhân lực

Đầu thập niên 1960, chính phủ Hàn Quốc và Singapore bắt tay tiến hành công nghiệp hóa đất nước. Trong bối cảnh đất nước nghèo tài nguyên thiên nhiên, có xuất phát điểm thấp và thiếu trầm trọng nguồn vốn cho đầu tư phát triển, chính phủ hai quốc gia càng nhận thức rõ về tầm quan trọng của nguồn lực lao động đối với sự phát triển quốc gia. Sau gần hai thập kỷ nỗ lực cải cách và phát triển đất nước, đến cuối thập niên 1970, Hàn Quốc và Singapore đã đạt được một số thành tựu vượt bậc, đặc biệt trong phát triển nguồn nhân lực. Bài viết hướng tới tìm hiểu: i) thành tựu phát triển nguồn nhân lực của Hàn Quốc, Singapore cuối thập niên 1970 và ii) đưa ra một số gợi ý tham khảo cho Việt Nam trên cơ sở khái quát những đặc điểm cụ thể trong chính sách phát triển nguồn nhân lực của hai quốc gia.

1. Thành tựu phát triển nguồn nhân lực của Hàn Quốc, Singapore cuối thập niên 1970

1.1. Gia tăng tỷ lệ lao động được đào tạo và giảm tỷ lệ thất nghiệp

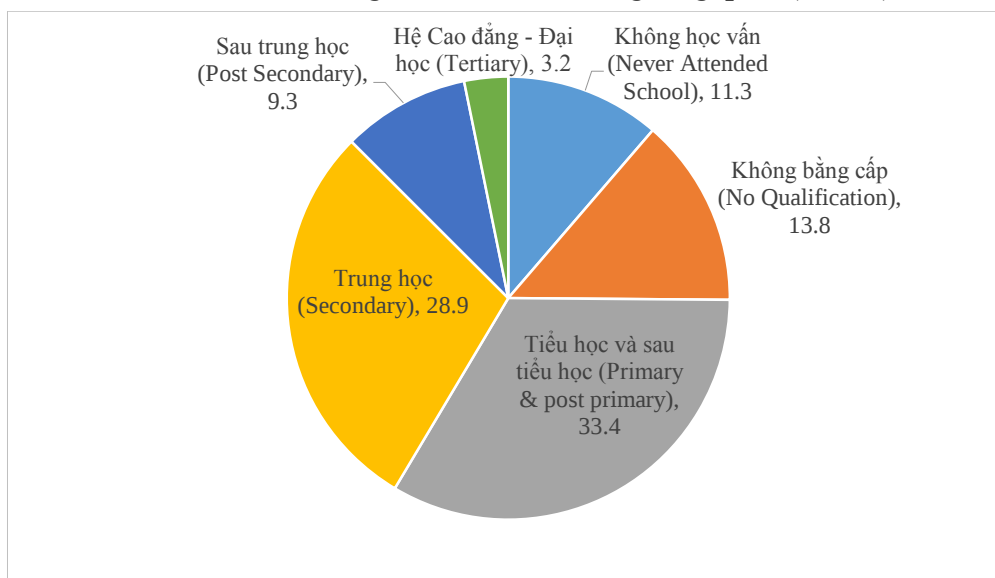
Chính sách phổ cập giáo dục tiểu học, trung học và hệ thống hóa giáo dục suốt đời đã góp phần thúc đẩy các kỹ năng học tập và cuộc sống cho thanh thiếu niên cũng như người trưởng thành tại Hàn Quốc và Singapore. Nói cách khác, kết quả của việc mở rộng cơ hội giáo dục và cơ sở đào tạo trong gần hai thập kỷ ở hai quốc gia là tỷ lệ lao động được đào tạo trong tổng số lực lượng lao động đã tăng lên so với giai đoạn

**Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội*

đầu thập niên 1960. Cụ thể, tại Singapore, nếu như năm 1966, tỷ lệ nhân công chưa qua trường lớp và chỉ có trình độ tiểu học

chiếm tới 54,1% [Gary S. Fields, 1985, tr.350] thì tới tháng 6/1980 đã giảm xuống còn 11,3% (hình 1).

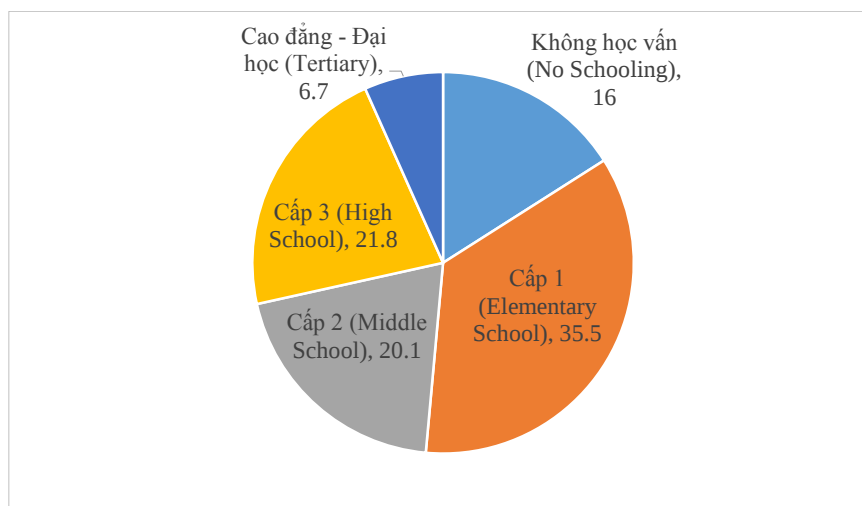
Hình 1 Trình độ giáo dục của lao động Singapore (6/1980)



Nguồn: Tổng hợp số liệu từ [Ministry of Labour, 1981, p.15]

Trong khi đó, tại Hàn Quốc, tỷ lệ này cũng đã giảm từ 44,7% năm 1966 [Gary S. Fields, 1985, tr.350] xuống còn 16% năm 1980 (hình 2).

Hình 2 Trình độ giáo dục của lao động Hàn Quốc năm 1980



Nguồn: Biểu đồ hóa số liệu của [Gary S. Fields, 1981, tr.350]

Tỷ lệ gia tăng lực lượng lao động bình quân của Singapore trong giai đoạn 1960 - 1980 là 2,7%/năm, trong khi đó con số này ở Hàn Quốc tương ứng với 2,9% giai đoạn

1960-1970 và 2,8% giai đoạn 1970-1980 [World Bank, 1980, tr.147]. Sự bùng nổ của ngành xây dựng cơ bản trong những năm 60 - 70 từ nhu cầu phát triển hàng loạt cơ sở hạ

tăng kỹ thuật đã làm cho Singapore từ một nước dư thừa lao động đến thiếu lao động trầm trọng. Lực lượng lao động trong ngành công nghiệp chế biến tăng nhanh. Nếu như năm 1960, lực lượng lao động làm công ăn lương trong ngành này chỉ chiếm có 14% tổng số lao động làm công ăn lương cả nước, thì con số đó đã tăng tới 22% năm 1970. Mức tăng số việc làm mới giai đoạn từ 1957 tới 1970 là 6% mỗi năm và 8,5% mỗi năm trong thập niên 1970. Từ năm 1966 đến năm 1973, ngành công nghiệp chế biến đã tạo ra gần 150.000 việc làm, góp phần hạ tỷ lệ thất nghiệp ở Singapore xuống mức 9% năm 1966 và 4,5% vào năm 1973 [Dương Văn Quảng, 2007]. Nhằm hỗ trợ cao nhất cho chính sách việc làm, Chính phủ Singapore đã rất linh hoạt trong việc vận dụng chính sách tiền lương. Ngay sau khi giá dầu tăng vào năm 1972, lo sợ các nhà đầu tư công nghiệp có thể rút vốn khỏi Singapore nếu giá lương tăng, chính phủ áp dụng một mức tăng lương thấp tùy tiện trong vòng 4-5 năm¹. Đó là lí do chính quyền thành lập Hội đồng Tiền lương Quốc

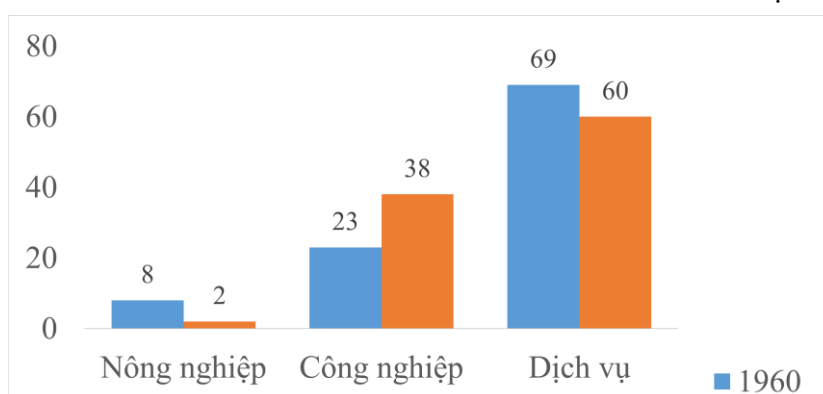
gia (National Wages Council - NWC), như là một tổ chức ba thành phần đưa ra những nguyên tắc chỉ đạo để xác định tiền lương hàng năm nhằm giảm thiểu nguyên nhân lạm phát trong nước². Cho tới năm 1979, Singapore gần như đã toàn dụng nguồn nhân lực trong độ tuổi lao động (15-64 tuổi) với việc sử dụng 1.000.000/1.035.000 lực lượng lao động, hạ tỷ lệ thất nghiệp xuống còn 3,4% cùng năm [Department of Statistics, 1981, tr.19].

1.2. Tái cấu trúc cơ cấu lao động

Như là hệ quả của quá trình đầu tư phát triển công nghiệp, cơ cấu ngành nghề ở hai quốc gia cũng có nhiều biến chuyển. Về cơ bản, cả hai quốc gia đã tái cấu trúc tương đối hiệu quả cơ cấu lao động. Tại Singapore, tỷ lệ lao động trong ngành công nghiệp đã tăng từ 23% năm 1960 lên 38% năm 1978. Tỷ lệ lao động trong ngành nông nghiệp đã giảm từ 8% (1960) xuống còn 2% (năm 1978). Tỷ lệ này giảm thiểu không đáng kể nhưng đã phản ánh đặc thù của nền kinh tế quốc đảo Singapore - vốn không có điều kiện và truyền thống phát triển nông nghiệp (Hình 3).

Hình 3. Sự biến chuyển trong cơ cấu lao động theo ngành nghề tại Singapore

Đơn vị: %



Nguồn: Tổng hợp số liệu từ [World Bank, 1980, tr.147]

¹ Trong cùng thời điểm, các nền công nghiệp ở Hồng Kông, Đài Loan, Hàn Quốc phản ứng bằng cách tăng năng suất thông qua cơ giới hóa.

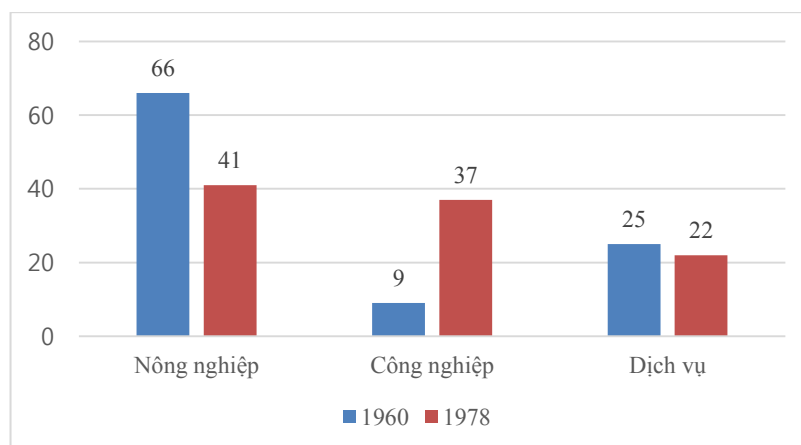
² Dẫn theo thông tin trên trang chủ của National Wages Council <http://www.tripartism.sg/page/National-Wages-Council/>, [truy cập ngày 20/6/2014].

Tại Hàn Quốc cũng có sự biến chuyển rõ ràng trong cơ cấu lao động. Nếu như, năm 1960, tỷ lệ lao động trong ngành công nghiệp chỉ chiếm 9% thì tới năm 1978 đã

tăng gấp 4 lần thành 37%. Ngược lại, tỷ lệ lao động tham gia ngành nông nghiệp giảm gần 20 điểm phần trăm, từ 66% năm 1960 xuống còn 41% năm 1978 (Hình 4).

Hình 4. Sự biến chuyển trong cơ cấu lao động theo ngành nghề tại Hàn Quốc

Đơn vị: %



Nguồn: Tổng hợp số liệu từ [World Bank, 1980, tr.147]

Chính phủ Hàn Quốc và Singapore cũng nhận thức rất rõ về những bất cập cũng như thách thức trong hoạt động phát triển nguồn nhân lực. Hàn Quốc với quyết định chuyển hướng chiến lược phát triển sang các ngành công nghiệp nặng và hóa chất nửa đầu thập niên 1970, cũng đứng trước thách thức về thiếu hụt lao động chất lượng cao, đòi hỏi kỹ năng. Tuy vậy, Hàn Quốc đã tận dụng tốt và biến thách thức này thành cơ hội phát triển nguồn nhân lực cao, duy trì mức tăng trưởng cao trong thập niên 1980. Trong khi đó, với Singapore, trong báo cáo về Bộ giáo dục năm 1979, Phó Thủ tướng Goh Keng Swee đã chỉ ra ba điểm thiếu sót chính của nền giáo dục Singapore thời điểm đó là (1) lãng phí trong đào tạo bậc cao, (2) tỷ lệ biết chữ vẫn còn thấp và (3) giáo dục song ngữ chưa hiệu quả. [Goh Keng Swee, 1979]. Ngoài ra, sau khi đạt được sự toàn dụng nhân công năm 1970³, Singapore cũng

đứng trước thách thức về thiếu hụt lao động. Thực tế cho thấy, ngay từ đầu thập niên 1970, Singapore đã phải nhập khẩu số lượng lớn lao động nước ngoài tham gia hoạt động kinh tế trong nước.

Cùng với đầu tư cao cho giáo dục, nâng cao trí lực, Hàn Quốc và Singapore đã chú trọng thực thi các biện pháp nâng cao thể lực cũng như chất lượng cuộc sống nhân dân. Chính sách hạn chế phát triển dân số những năm 60-70 đã làm Hàn Quốc và Singapore thời kỳ sau này trở thành một quốc gia có dân số già. Tuy vậy, ở một khía cạnh khác, chính sách đó đã góp phần ổn định dân số, nâng cao chất lượng dân số và giải quyết công ăn việc làm, hỗ trợ lớn cho sự phát triển đất nước ở giai đoạn đầu phát triển. Không những vậy, khi dân số giảm, nhà nước và gia đình có điều kiện chăm lo cho trẻ em về thể chất và học tập hơn. Kết quả là một tầng lớp thanh niên khỏe mạnh được đào tạo tốt tham gia vào lực lượng lao động. Phụ nữ cũng có điều kiện nâng cao

³ Tham khảo thêm tại Parliament of Singapore, “Annual Budget Statement”, March 8, 1985.

được thể lực, có thời gian để tham gia vào các hoạt động sản xuất. Bên cạnh đó, chính sách lương bổng cao với viên chức và trọng dụng nhân tài đã góp phần giảm thiểu tham nhũng, tạo động lực cho người dân tích cực tham gia vào nhiệm vụ phụng sự đất nước ở hai quốc gia.

Tóm lại, mặc dù ở Hàn Quốc và Singapore vẫn tồn tại một số hạn chế trong phát triển nguồn nhân lực nhưng xét trên phương diện khách quan, nền giáo dục của hai quốc gia cũng đã đạt được những thành tựu đáng ghi nhận trong việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cũng như tái cấu trúc lực lượng lao động theo mục tiêu công nghiệp hóa. Đồng thời, cả hai quốc gia cũng đã nhận thức được những thách thức, cơ hội và điều chỉnh chiến lược để có thể đáp ứng được các yêu cầu về nguồn nhân lực có hàm lượng chất xám cao ở giai đoạn sau.

2. Gợi ý tham khảo cho Việt Nam về phát triển và sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực

Thực tế phát triển trên thế giới chứng minh rằng, không có một chính sách chung cho tất cả các quốc gia cũng như không có một câu trả lời cho mọi câu hỏi. Chiến lược phát triển và sử dụng nguồn lực của Hàn Quốc và Singapore không chỉ đạt được những thành tựu mà cũng bộc lộ một số những hạn chế nhất định. Từ việc nghiên cứu so sánh thực tiễn phát triển và sử dụng nguồn lực của Singapore và Hàn Quốc, chúng tôi rút ra một số gợi ý tham khảo cho Việt Nam.

Vai trò của nhà nước trong quá trình phát triển của một quốc gia là rất quan trọng. Nhà nước là người khởi xướng, vạch kế hoạch và tổ chức trong việc phát huy và sử dụng hiệu quả các nguồn lực. Trong nền kinh tế thị trường hiện đại, dù lựa chọn theo học thuyết kinh tế nào thì chúng ta đều phải

thừa nhận một nguyên lý chung, đó là: Nhà nước tất yếu phải đóng vai trò điều tiết, thậm chí can thiệp vào nền kinh tế trong những thời điểm cần thiết. Tuy vậy, cách thức, mức độ điều tiết can thiệp như thế nào thì tùy thuộc vào điều kiện cụ thể của mỗi quốc gia.

Từ kinh nghiệm phát triển của Singapore và Hàn Quốc, có thể nhận thấy vai trò của nhà nước như sau: *Trước hết*, nhà nước là người hoạch định những định hướng, mục tiêu kinh tế lớn trong từng thời kỳ dựa trên những nguồn lực mang tính cạnh tranh. Nhờ đó, sẽ huy động và khai thác được hết mọi nguồn lực để phát triển kinh tế; *Hai là*, chính phủ hai nước đã thấy rõ được tầm quan trọng của nguồn lực con người, nhu cầu cấp thiết của nguồn vốn đối với sự phát triển kinh tế - xã hội; biết tập trung nguồn lực để đầu tư thích đáng và có hiệu quả. Đối với nguồn lực con người, cả Hàn Quốc và Singapore đều tập trung đầu tư chủ yếu cho hệ thống giáo dục bắt buộc nhằm phổ cập giáo dục và nâng cao mặt bằng dân trí. Ở cấp giáo dục bậc cao, chính phủ thu hút sự tham gia của khu vực tư nhân, nhưng chỉ tập trung vào một số trường đại học hàng đầu và cho nghiên cứu cơ bản. Chính phủ hỗ trợ cho khu vực kinh doanh trong việc đào tạo, giáo dục cũng như sử dụng lao động. Chính phủ đầu tư vào các trường dạy nghề, trợ cấp đào tạo cho những ngành và công ty nào chuyển sang những hướng kinh doanh mới, trợ cấp cho những công ty nào không sa thải đội ngũ công nhân vào lúc suy thoái và có những chương trình đào tạo lại đội ngũ này... Bên cạnh đó, Chính phủ có những chính sách đãi ngộ thu hút và phát huy năng lực của những người tài trong nước và ngoài nước. [Nguyễn Thị Thu Hương, 2016, tr.79-82]; *Sau cùng*, bộ máy chính

phủ của hai quốc gia đều chứng tỏ là những bộ máy mạnh, có uy lực và được dân chúng nể phục. Chính phủ Hàn Quốc và Singapore đều tập hợp được một đội ngũ công chức giỏi và có trách nhiệm cao. Hầu hết họ được tuyển chọn từ trường đại học hàng đầu, nên rất có năng lực. Họ được trả lương cao, có địa vị và quyền lực tỷ lệ thuận với trách nhiệm và danh dự của họ [Nguyễn Thị Thu Hoàng, 2015b, tr.156]

Việt Nam trước hết cần phải xác định mục tiêu cụ thể hơn nhằm tạo lập, củng cố năng lực cạnh tranh quốc gia. Mục tiêu “đẩy mạnh toàn diện..., xây dựng nền tảng để sớm đưa nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại” [BCH TW Đảng khóa IX, 2015] cần được cụ thể hoá và nhất quán thành lộ trình cụ thể với các mốc trung hạn, hướng tới mục tiêu phát triển cuối cùng. Điều đó sẽ giúp tránh được tình trạng thể hiện tham vọng lớn nhưng khó khả thi, dẫn đến bị động trong xử lý tình huống. Để làm được điều này, Nhà nước phải được lãnh đạo bởi những người vừa hồng vừa chuyên, phải thật sự hoạt động có hiệu quả, thực hiện tốt chức năng định hướng và điều tiết các hoạt động kinh tế, biết sử dụng các công cụ điều tiết vĩ mô một cách linh hoạt và có hiệu quả.

Vai trò điều tiết của Nhà nước là rất quan trọng song cần chú ý tới mức độ can thiệp. Sự can thiệp quá sâu vào định chế tài chính của Chính phủ Hàn Quốc là nguyên nhân dẫn tới quản trị ngân hàng yếu kém. Điều đó góp phần tăng tỷ lệ nợ xấu của các định chế tài chính, khiến nhiều công ty rơi vào tình trạng phá sản khi chịu ảnh hưởng của Cuộc khủng hoảng tài chính Châu Á năm 1997.

Bên cạnh đó, chúng tôi đề xuất các gợi ý tham khảo theo ba nhóm chủ điểm như sau:

1) Về vai trò của nguồn nhân lực: Nhà nước cần thiết phải luật hóa tầm quan trọng của nguồn lực con người trong phát triển

Cũng như Singapore và Hàn Quốc, Đảng và Nhà nước Việt Nam đã nhận thức đúng đắn và sâu sắc vai trò của nguồn lực con người trong phát triển. Tuy nhiên, nhận thức này cần được thể chế hoá bằng chính sách và luật lệ, chứ không chỉ dừng lại ở lời nói hay chủ trương. Việt Nam là một nước đông dân thứ hai ở khu vực Đông Nam Á - là một nguồn lực quan trọng để phát triển nền kinh tế và thị trường tiêu thụ rộng lớn. Việt Nam đang ở trong giai đoạn cơ cấu “dân số vàng” khi có 69% dân số trong tuổi lao động [Nguyễn Thị Nhiên, 2020], thể hiện trên bình diện trẻ về độ tuổi lao động, trình độ tay nghề tốt và kỹ năng lao động thành thạo, dễ tiếp thu cái mới và đào tạo. Nếu được đào tạo và sử dụng hợp lý, chắc chắn họ sẽ trở thành nguồn lực quan trọng cho tăng trưởng và phát triển kinh tế đất nước. Hiện nay, vấn đề manh mún trong đào tạo và giáo dục ở Việt Nam ngày càng thể hiện rõ nét. Việt Nam chưa có chiến lược cụ thể trong phát triển mạng lưới các trường đào tạo, các cơ sở giáo dục cao cấp như trường đại học, viện nghiên cứu.

Con người luôn được coi là nguồn vốn lớn và quý nhất của xã hội Hàn Quốc và Singapore. Nhiều nghiên cứu đã khẳng định, con người luôn được xem là yếu tố quyết định nhất trong quá trình sản xuất của hai quốc gia. Nhận thức này một mặt là kế thừa truyền thống coi trọng con người có từ trước đó. Mặt khác, nó cũng xuất phát từ hoàn cảnh tự nhiên đặc thù của Hàn Quốc và Singapore trong bối cảnh phát triển đầu thập niên 1960 [Nguyễn Thị Thu Hoàng, 2015a, tr.199]. Nhà nước và nhân dân đã tỏ rõ quyết tâm của mình bằng cách góp phần tham gia phát triển nhân tố con người, cho dù họ phải “thắt lưng buộc bụng”, hạn chế các khoản tiêu dùng khác.

2) Về vấn đề đào tạo nguồn nhân lực

Trước hết, phát triển nguồn lực con người phải gắn với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của từng giai đoạn, với mục đích cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng theo yêu cầu của sự phát triển kinh tế.

Kinh nghiệm phát triển kinh tế thập niên 1960 của Hàn Quốc và Singapore cho thấy việc phát huy và sử dụng nhân tố con người sẽ có tác dụng rất lớn nếu nó được gắn chặt với một chiến lược phát triển kinh tế đúng đắn. Giai đoạn đầu phát triển đất nước, hai quốc gia thực hiện nguyên tắc “kinh tế trên hết”, “tập trung nguồn lực hướng về sản xuất”, “lấy nông nghiệp nuôi công nghiệp” nhằm nhanh chóng khôi phục, giải quyết một số vấn đề trước mắt: lương thực, hàng tiêu dùng, nạn thất nghiệp.... nhằm khắc phục và nhanh chóng “đuổi kịp” các nước khác. Chính phủ hai quốc gia đặt mục tiêu đào tạo một đội ngũ đông đảo những người lao động có hiểu biết chung để tiếp thu, cải tiến và nâng cao được tri thức. Chính vì vậy, giáo dục và đào tạo chính thức của Hàn Quốc và Singapore giai đoạn này là tiến hành xoá mù chữ, thực hiện phổ cập giáo dục phổ thông, đẩy mạnh phát triển hệ thống các trường dạy nghề, trung học chuyên nghiệp. Một điểm khác biệt của giáo dục Singapore so với giáo dục của Hàn Quốc là chính sách song ngữ. Chính phủ Lee Kuan Yew xuất phát từ sự đa dạng về tộc người và văn hóa của Singapore đã triển khai chủ trương đào tạo song ngữ. Thủ tướng Lee Kuan Yew cho rằng tiếng Anh là phương tiện quan trọng nhất, nhanh nhất để tiếp cận văn hoá, công nghệ của thế giới. Từ năm 1966, chính phủ Singapore quy định tất cả học sinh ở cấp tiểu học buộc phải học song ngữ (Tiếng Anh và tiếng mẹ đẻ). Đây là bước ngoặt vô cùng quan trọng, không những góp phần tạo dựng bản sắc quốc gia - dân tộc Singapore, mà còn là chìa khoá để

mở cửa vào thế giới phương Tây, đồng thời tạo ra sự bình đẳng, cơ hội tìm kiếm công ăn việc làm cho mọi người dân Singapore⁴. Chủ trương của Đảng Nhân dân hành động nắm quyền ở Singapore (PAP) và của Lee Kuan Yew là dùng tiếng Anh như một ngôn ngữ cho thương mại và kỹ thuật, hay nói cách khác là dùng tiếng Anh như một công cụ kinh tế⁵.

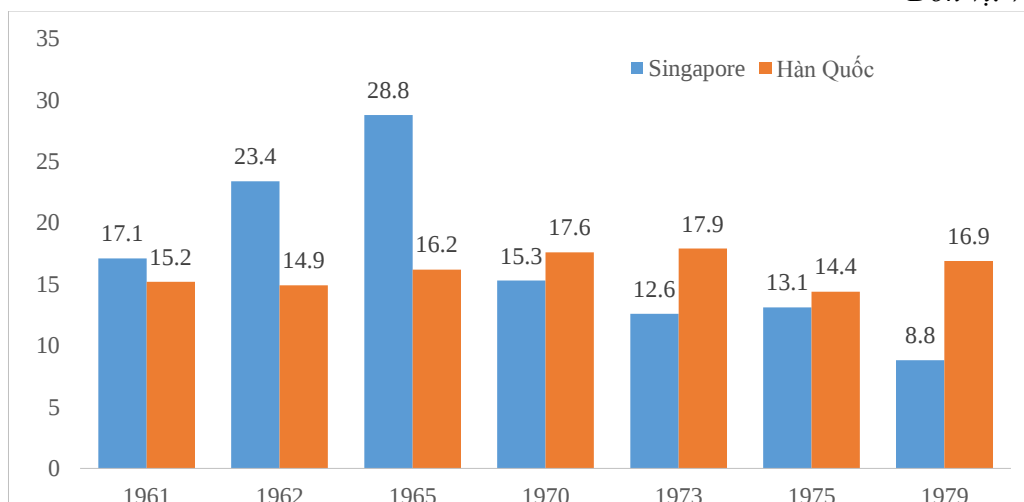
Những năm 1960-70, Singapore có mức đầu tư cho giáo dục vào loại cao nhất ở châu Á. Trong thời gian đó, chi phí cho giáo dục bình quân hàng năm chiếm khoảng 20% tổng ngân sách quốc gia [Oshima, 1990, tr.170]. Nhà nước tăng trợ cấp cho công tác giáo dục - đào tạo với nỗ lực cung cấp một nền giáo dục phổ cập, mở ra nhiều trường dạy nghề, mở ra cơ hội lớn lao cho tất cả người dân hiện thực hóa tiềm năng của mình bất kể tình trạng thu nhập thấp kém của cha mẹ. Trong khi đó, ngân sách đầu tư cho giáo dục ở Hàn Quốc cũng đã có sự lũy tiến. Kể từ năm 1977, kinh phí đầu tư cho giáo dục thường duy trì trên mức 15% so với tổng ngân sách chính phủ, nâng tổng chi phí cho giáo dục của nước này lên một vị trí cao đáng kể so với nhiều nước đang phát triển trong cùng giai đoạn [Bộ giáo dục Hàn Quốc, 1980, bảng 28]. Ngoài ra, các gia đình người Hàn với truyền thống hiếu học, coi trọng bằng cấp cũng được đánh giá là đã tham gia tích cực, đầu tư cá nhân cao cho giáo dục con cái.

⁴ Việc lựa chọn ngôn ngữ phổ thông là tiếng Anh, chứ không phải tiếng Hoa (dân số Singapore đa số là gốc Hoa chiếm 75%), đã xua đi sự hoài nghi của các nước láng giềng nhìn Singapore như là một nước Trung Hoa thứ ba (ngoài Trung quốc Đại lục và Đài Loan). Theo thống kê từ đầu những năm 80, 90% trong số những người được phỏng vấn trả lời muốn tự gọi mình là người Singapore với một bản sắc dân tộc mới (dẫn theo [Phạm Đức Thành, 2001:148]).

⁵ Điều này cũng xuất phát từ thực tế là những học sinh tốt nghiệp trường Anh ngữ dễ kiếm công ăn việc làm hơn và có mức lương cao hơn so với các học sinh tốt nghiệp trường Hoa hay trường Malai hoặc trường Tamin.

Hình 5: Tỷ lệ % chi tiêu giáo dục trong tổng chi tiêu của hai quốc gia

Đơn vị: %



Nguồn: Tác giả tính toán từ số liệu của [Department of Statistics, 1971, tr.152] và [Department of Statistics, 1981, tr.18&21]; [Bộ giáo dục (교육부), 1980: bảng 28].

Giáo dục bậc cao chỉ được tập trung phát triển khi nền kinh tế hai nước đạt được sự phát triển cao hơn, chuyển hướng sang mục tiêu phát triển đòi hỏi trình độ nhân lực cao hơn. Bên cạnh đó, chính phủ Hàn Quốc và Singapore vẫn tiếp tục củng cố, nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông làm nền móng cho việc đào tạo nguồn nhân lực về chiều sâu. Các kế hoạch về đào tạo nguồn nhân lực luôn có sự điều chỉnh kịp thời cùng với những thay đổi trong nền kinh tế.

Đây là một bài học kinh nghiệm rất quý giá cho Việt Nam, khi mà thực tế đào tạo nguồn nhân lực chưa đáp ứng được yêu cầu về số lượng, chất lượng so với nền kinh tế. Những năm qua, ở Việt Nam đang xảy ra tình trạng thừa thầy thiếu thợ, hàng trăm ngàn cử nhân đại học ra trường bị thất nghiệp. Đó là vì, trong khi nền kinh tế còn đang chủ yếu phát triển các ngành công nghiệp sử dụng công nghệ thấp và trung bình thì Việt Nam lại ồ ạt phát triển giáo dục đại học. Học sinh và các phụ huynh đều mang tâm lý phải vào đại học bằng mọi giá. Điều này khiến nhiều học sinh, dù không đủ năng

lực cũng tìm cách vào đại học thay vì tìm kiếm những cơ hội việc làm khác. Theo đó, nhiều trường cao đẳng, trung cấp tìm cách nâng cấp thành trường đại học, nhiều trường đại học tư nhân mới tuy thiếu nguồn lực cần thiết, vẫn được phép thành lập... Một xã hội có học là tốt, vẫn nên khuyến khích học sinh học lên cao, nhưng điều đó sẽ chỉ đúng nếu việc học bậc cao nhằm phục vụ mục đích rõ ràng. Đào tạo ở Việt Nam hiện nay chỉ là để phục vụ “cầu” còn “cung” thì chưa được xác định rõ, gây lãng phí cho các gia đình và cho cả xã hội. Dù vậy, dự báo hàng năm cho thấy, đào tạo mới chỉ đáp ứng được khoảng 40% nhu cầu của xã hội. Điều này phản ánh, đào tạo ở Việt Nam vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu về chất lượng. Ngành nào là ngành mũi nhọn, lĩnh vực nào là thế mạnh cần được quan tâm cũng chưa được nhà nước xác định nhất quán.

Thứ hai, cần thiết phải thực hiện công tác hướng nghiệp, phân luồng nhân lực ngay từ khi học sinh học hết cấp Trung học cơ sở. Trên cơ sở đó, Việt Nam mới có thể điều chỉnh cấp học, ngành nghề cho phù hợp và đảm bảo

số lượng lao động kỹ thuật lành nghề tương ứng trong cơ cấu nguồn lao động.

Cơ cấu đào tạo nguồn nhân lực ở Việt Nam (cơ cấu trình độ giữa đại học, cao đẳng với trung cấp và công nhân kỹ thuật) vẫn bị đánh giá là mất cân đối nghiêm trọng. Theo báo cáo điều tra năm 2014, trong số hơn 53,7 triệu người thuộc lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên chỉ có gần 10 triệu người đã qua đào tạo chuyên môn kỹ thuật, chiếm 18,6%. Số người có trình độ dạy nghề chỉ có khoảng 2,6 triệu (chiếm 4,9%) trong tổng nguồn nhân lực cả nước [NCIF, 2015]. Đó là một con số đáng báo động đối với lực lượng lao động của Việt Nam.

Như chúng tôi đã đề cập ở trên, vì việc mở rộng số lượng các trường đại học thiếu chú ý đúng mức đến quản lý chất lượng, cộng với tâm lý thích học đại học của người dân khiến tỷ lệ người theo học đại học cao hơn hẳn so với những người mong muốn trở thành công nhân kỹ thuật lành nghề. Ở Singapore, ngay từ cuối thập niên 1960, chương trình trung học cơ sở đã được phân ban, học sinh sớm được tiếp cận với khoa học và kỹ thuật. Một trong những đặc điểm của giáo dục ở Singapore là tất cả các học sinh ở cấp trung học cơ sở đều bắt đầu được đào tạo hướng nghiệp. Trong giáo dục và đào tạo, chính phủ Singapore nhấn mạnh giáo dục pháp luật, chú trọng đến các môn khoa học tự nhiên nhằm phục vụ mục tiêu phát triển quốc gia và nhiệm vụ tái cấu trúc kinh tế - xã hội [Ong Pang Boon, 1968]. Từ năm 1968 trở đi, các học sinh phải học thêm các môn khoa học và kỹ thuật thường thức được thiết kế trong hai năm đầu tiên. Trong một tuần, tất cả học sinh nam và một nửa số học sinh nữ trung học bắt buộc phải tham gia các buổi thực hành ở xưởng một buổi ngoài giờ học bình thường. Số nữ sinh còn lại phải tham gia khóa học kinh tế gia đình. Những thay

đổi này đã được thiết kế để cho phép học sinh không chỉ biết được con chữ, khả năng làm toán và làm quen với các khái niệm mà còn được hướng dẫn các kỹ năng thông qua thực hành ở xưởng. Với chính sách giáo dục đề cao tính thực tiễn, các học sinh sẽ được tạo điều kiện để tôi luyện kiến thức, biến lý thuyết thành thực tiễn hành động và được tiếp cận với thế giới ngay từ những năm tiểu học và trung học. Singapore cũng từng bước thực thi chính sách hướng đến phân luồng các học sinh trung học năm cuối với một phần ba số học sinh theo hướng kỹ thuật và phần còn lại tiếp tục theo học tại các lớp học phổ thông. Theo đó, số học sinh trung học theo dòng kỹ thuật tăng từ 1.600 học sinh năm 1968 lên hơn 7.000 học sinh vào năm 1972 [Tan Peng Boo, 1997, tr.5]. Việc phân loại bậc trung học cơ sở thành nhiều chương trình, trong đó các chương trình bình thường có mục đích là chuẩn bị kiến thức cho học sinh, trước khi theo học các trường dạy nghề hay cao đẳng kỹ thuật sau khi tốt nghiệp trung học cơ sở.

Còn ở Hàn Quốc, giáo dục hướng nghiệp chủ yếu tập trung vào các năm cấp 3. Học sinh khi vào cấp 3 có thể lựa chọn một trong hai hệ là phổ thông và học nghề (bao gồm cả trường trung học thuộc các hãng công nghiệp). Mục tiêu của chương trình đào tạo là nhằm cung cấp kỹ năng đáp ứng quá trình công nghiệp hóa. Kết quả là chất lượng của đào tạo đã tăng cao rõ rệt so với các giai đoạn trước đó.

Hướng tới mục đích đảm bảo cung cấp một nguồn lao động kỹ thuật dồi dào, có chất lượng cho nền kinh tế, Việt Nam cần phải học tập các nước, thiết kế các chương trình đào tạo ở cấp phổ thông, phân cấp rõ ràng trong đào tạo (đào tạo đối tượng có kỹ năng để lao động trực tiếp, đào tạo đối tượng có khả năng nghiên cứu....) nhằm

đảm bảo số lượng lao động kỹ thuật đáp ứng mục tiêu phát triển của nền kinh tế. Bên cạnh đó, nhà nước cần truyền thông rộng rãi để bản thân mỗi học sinh và các bậc phụ huynh có định hướng đúng đắn, thiết thực trong việc chọn nghề lập nghiệp, lựa chọn ngành nghề phù hợp với sở trường, năng lực bản thân.

Thứ ba, chú trọng đào tạo chất lượng và kỹ năng nghề nghiệp của người lao động. Đây là ưu tiên hàng đầu trong quyết sách đào tạo tại Singapore và Hàn Quốc. Hàn Quốc khuyến khích sinh viên theo học các ngành kỹ thuật, trong khi Singapore sắp xếp 1/3 thời lượng chương trình là các môn bắt buộc gồm tiếng Anh, toán và các môn khoa học. Tháng 4/1968, Hội đồng đào tạo công nghiệp quốc gia được thành lập dưới sự chủ trì của Bộ trưởng Bộ Tài chính, phối hợp với Bộ trưởng Bộ Lao động và Thư ký Quốc hội phụ trách giáo dục. Hội đồng này được giao trách nhiệm giáo dục kỹ thuật và đào tạo. Chương trình đào tạo nghề đã được chuyển giao từ Bộ Lao động cho Sở Giáo dục kỹ thuật (TED) thành lập tháng 6/1968 thuộc Bộ Giáo dục [Ministry of Education, 1971, tr.2]. Tới năm 1972, Singapore đã có 9 viện dạy nghề và số sinh viên tốt nghiệp hàng năm tăng hơn mười lần từ 324 người (năm 1968) lên tới hơn 4.000 người [Law, 1996, tr.10]. Đến năm 1973, TED đã phát triển một cơ sở hạ tầng đào tạo sẵn sàng cho giai đoạn tiếp theo của sự phát triển. Đây được coi là bước cần thiết để thiết lập một cơ quan riêng biệt có thể đáp ứng tốt hơn nhu cầu của các ngành công nghiệp phát triển nhanh chóng. Kết quả là Ban Đào tạo công nghiệp (ITB) được thành lập vào năm 1973 để tập trung, điều phối và tăng cường đào tạo công nghiệp. Sự phát triển này đánh dấu sự ra đời của một hệ thống đào tạo nghề, bên ngoài hệ thống trường học tại Singapore. Quỹ phát triển kỹ năng nghề

cũng được hình thành từ năm 1979 [Singapore Government, 2013] với mục đích ban đầu hỗ trợ cho những lao động có thu nhập thấp học nghề để kiếm việc có thu nhập cao hơn.

Thập niên 60, chính phủ Hàn Quốc đặt mục tiêu phân bổ chi phí đào tạo 1:5:25 tương ứng với chi phí đào tạo kỹ sư, thợ kỹ thuật, thợ thủ công [Kim Yoon-Te, 2002, tr.55]. Chính phủ cũng ban hành một số điều luật và chính sách phát triển nhân lực để đáp ứng nhu cầu của nền kinh tế. Cùng với việc ban hành Luật đào tạo nghề vào năm 1967, hệ thống dạy nghề ở Hàn Quốc đã trở thành hệ thống hỗ trợ cho hệ thống giáo dục chính thống trong việc đào tạo người có kỹ năng. Điều luật này quy định các cơ sở đào tạo nghề gồm 3 loại: (1) Tổ chức nghề cộng đồng được điều hành bởi nhà nước và chính quyền trung ương; (2) Tổ chức nghề phi lợi nhuận được điều hành bởi Bộ Lao động; (3) Các trường dạy nghề thông thường được điều hành bởi chính các doanh nghiệp tư nhân [Viện lưu trữ quốc gia, 2006]. Đặc biệt, chương trình đào tạo nghề, cao đẳng kỹ thuật cũng như đại học của Hàn Quốc và Singapore đề cao tính thực hành. Ở Singapore, học viên được thực tập ở các công ty, làm việc như một người lao động thực thụ trong công ty và được trả lương. Hoạt động đào tạo của các viện đào tạo nghề thuộc các công ty ở Hàn Quốc cũng được gắn liền với hoạt động sản xuất.

Trong khi đó, một điểm hạn chế rất nổi bật của đào tạo nguồn nhân lực Việt Nam là quá nặng về lý thuyết, không chú ý đến phát triển kỹ năng lao động cũng như các phẩm chất của người lao động. Điều này tạo nên những bất cập khi người học tốt nghiệp nhưng không thể tiếp cận được ngay với công việc. Thực tế trên dẫn đến việc nhiều doanh nghiệp, công ty đã phải bỏ chi phí đào tạo lại trước khi sử dụng.

Thứ tư, kết hợp hài hòa giữa những yếu tố truyền thống và hiện đại trong phát huy và sử dụng nguồn lực con người.

Công nghiệp hoá về cơ bản là không phù hợp với xã hội nông nghiệp truyền thống vì nó đòi hỏi những thể chế và giá trị tương ứng. Tuy nhiên, trong công nghiệp hoá ở Hàn Quốc và Singapore, ngay cả trong lĩnh vực phát huy và sử dụng con người, những yếu tố văn hóa, xã hội truyền thống vẫn còn được sử dụng và có ảnh hưởng đậm nét. Nhiều giá trị và thể chế truyền thống đã được giữ lại trong suốt quá trình phát triển của nền kinh tế. Chẳng hạn, hệ thống gia đình truyền thống là một thể chế được Chính phủ đề cao và khuyến khích gìn giữ. Có người cho rằng hệ thống gia đình với tất cả sự cứng nhắc và không linh hoạt của nó phải là trở ngại cho sự hiện đại hoá xí nghiệp Hàn Quốc, đặc biệt trong việc tuyển mộ và di chuyển của lực lượng lao động, song nếu xét kỹ hơn, có thể thấy rõ là hệ thống gia đình Hàn Quốc đã đóng góp vào việc hình thành những kiểu hợp tác mới giữa con người. Mặt khác, sự phát triển của quan hệ gia trưởng giữa chủ và thợ vẫn là một đặc điểm của các quan hệ công nghiệp ở Hàn Quốc trong những năm phát triển sau chiến tranh. Ngoài ra, một đất nước muốn phát triển cần phải duy trì được ổn định chính trị và sự đoàn kết giữa các dân tộc. Trong một phát biểu vào năm 1977, Tổng thống Park Chung-hee từng khẳng định: "...truyền thống trung thành và hiếu thảo bắt nguồn từ tình yêu thương và sự tận tâm của cộng đồng dành cho cá nhân. Nhà nước là một cộng đồng lớn, và gia đình là một cộng đồng nhỏ trong đời sống con người. Tình yêu thương đối với hai cộng đồng này là giống nhau về bản chất" [Park Chung-hee, 1978, tr.22]. Để xác lập nền tảng cho giáp dục truyền thống, Tổng thống Park cũng đã tuyên bố rằng: "các tư tưởng và thái độ truyền thống bị hiểu nhầm thành những

rào cản đối với công cuộc hiện đại hóa. Nó không chỉ là chất xúc tác cho sự hiện đại hóa mà còn là nguồn lực quốc gia, thúc đẩy quá trình hiện đại hóa theo hướng chúng ta mong muốn" khảo [Kim & Vogel, 2011, tr.124]). Với nhận định văn hoá truyền thống là một động lực tiềm tàng cho quá trình công nghiệp hoá do chính phủ thực hiện, Tổng thống Park Chung-hee coi văn hoá và giáo dục là *nền kinh tế thứ hai* [Ban biên soạn 40 năm lịch sử giáo dục, 1988, tr.7-8]. Bởi vậy, chính sách văn hóa giáo dục đã trở thành một phần không thể tách rời của chính sách kinh tế.

Ở Singapore, ngay từ trong chương trình phổ thông, nhà nước đã rất chú ý đến việc giáo dục các bản sắc văn hóa dân tộc cho học sinh. Môn giáo dục về quốc gia được đưa vào giảng dạy tại các trường đại học. Về bản chất, môn này nhằm trang bị cho thế hệ trẻ những cách ứng xử cơ bản, những giá trị và những định hướng làm nên những công dân Singapore thực thụ.

Những tuyên bố cũng như hành động của các vị lãnh đạo hai nhà nước cho thấy, Singapore và Hàn Quốc đều ra sức kêu gọi sự nỗ lực của các cá nhân vì sự phát triển chung của cộng đồng dân tộc, thông qua giáo dục văn hóa truyền thống và chủ nghĩa đoàn kết quốc gia dân tộc, nâng cao ý thức dân tộc cho mỗi một công dân.

Thứ năm, cần phải huy động sự tham gia của các nguồn lực trong và ngoài nước vào công tác đào tạo để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

Hiện nay, Việt Nam được đánh giá là đã chi một khoản rất lớn trong ngân sách nhà nước cho giáo dục và đào tạo nhân lực. Tuy nhiên, để tăng cường nguồn lực tài chính cho công tác đào tạo nhân lực cũng như đảm bảo việc đào tạo luôn phù hợp với yêu cầu của các nhà tuyển dụng lao động, nhà nước cần thiết phải triển khai các chính sách khuyến khích sự tham gia của các tổ

chức doanh nghiệp, công ty vào việc đào tạo nguồn nhân lực. Bên cạnh tranh thủ sự tham gia của các doanh nghiệp, Việt Nam nên đẩy mạnh tìm kiếm và khai thác các dự án liên kết trong đào tạo nguồn nhân lực, thực hiện nhập khẩu giáo dục thông qua mời gọi các công ty, các trường đại học có uy tín trên thế giới liên doanh, liên kết đào tạo nguồn nhân lực. Đây là những hoạt động được chính phủ Hàn Quốc và Singapore chú trọng thực hiện từ những thập niên 70. Cả hai nhà nước đều đã khuyến khích và tạo điều kiện thu hút các nguồn lực, đổi mới các phương thức đầu tư cho giáo dục và đào tạo như các dự án liên kết đào tạo, các cơ sở cung ứng dịch vụ hoạt động theo nguyên tắc phi lợi nhuận... Các ưu đãi này có thể ở các hình thức như miễn giảm thuế, tiền thuê đất, miễn giảm các loại phí hành chính...

Ở Singapore, các công ty đa quốc gia (MNCs) phối hợp chặt chẽ với chính quyền, công đoàn để tổ chức các chương trình huấn luyện đáp ứng những nhu cầu công việc cho công nhân, đặc biệt quy định yêu cầu những công nhân có năng lực kỹ thuật phải tham dự khóa học trên cơ sở tự do lựa chọn của chính công nhân đó. Chính quyền đã cung cấp tài chính cho các công ty đa quốc gia để họ tham dự vào các trung tâm đào tạo kỹ thuật, tạo cơ hội cho các nhân viên thụ hưởng những khóa học đào tạo kỹ thuật từ những tập đoàn hàng đầu thế giới. Hội đồng phát triển kinh tế (EDB) cũng giới thiệu Đề án học bổng phát triển công nghiệp, cung cấp hỗ trợ tài chính để khuyến khích các công ty đa quốc gia đầu tư vào Singapore thông qua việc gửi cán bộ chủ chốt ra nước ngoài đào tạo. Đến năm 1972 đã có 1204 học viên được gửi đi theo Đề án này [Tan Peng Boo, 1997, tr.7].

Tương tự như Singapore, chính phủ Hàn Quốc cũng rất chú ý tới phát triển

nhân lực tại các công ty, nhà máy sản xuất. Với Luật Dạy nghề ban hành năm 1967, một quy định quan trọng trong điều luật đó là yêu cầu tất cả các doanh nghiệp sử dụng trên 500 nhân công phải cung cấp chương trình đào tạo thường xuyên. Luật này đòi hỏi mỗi doanh nghiệp bắt buộc phải mở các khóa học đào tạo cho nhân công của họ và phải cung cấp thường xuyên các khóa đào tạo. Việc đào tạo tổ chức tại các doanh nghiệp, nhưng được giám sát bởi các nghiệp đoàn nghề nghiệp địa phương. Tiếp đó, với đạo luật đào tạo nghề cơ bản thực thi năm 1977, chương trình đào tạo trong các doanh nghiệp công nghiệp với 300 nhân công đã trở thành bắt buộc. Quy định này đã tạo ra cơ sở pháp lý giúp các doanh nghiệp cung cấp đào tạo một cách tự động. Mục đích của đạo luật này là nhằm tăng cường vai trò của giới chủ trong đào tạo công nhân, để họ có thể cung cấp công nhân lành nghề cần thiết cho công ty mình. Chỉ tính riêng trong năm 1979, hơn 90.000 công nhân lành nghề được đào tạo và cung cấp thông qua đào tạo nghề trong nhà máy [Ministry of Employment and Labor, 2012, tr.33]. Thực tế này cho thấy, đào tạo nghề trong nhà máy đóng một vai trò nổi bật hơn so với đào tạo công lập trong thời kỳ Kế hoạch phát triển kinh tế 5 năm lần thứ ba (1972-1976) và thứ tư (1977-1981).

3) Về sử dụng nhân lực và trong dụng nhân tài

Trước tiên, cần chú trọng hơn tới công tác cải cách chính sách tiền lương

Việt Nam cần cân nhắc tới việc trả lương theo hiệu quả công việc chứ không phải theo ngạch bậc đơn thuần như hiện nay. Tiền lương đúng nghĩa là phải bảo đảm tái sản xuất sức lao động. Để đạt được mục đích đó, tiền lương tối thiểu phải tương ứng chỉ số giá sinh hoạt từng thời kỳ và phải tính đến sự phù hợp với từng ngành, nghề cũng

như đặc thù riêng của từng khu vực. Trong cấu trúc tiền lương của Hàn Quốc, mức lương khởi điểm phụ thuộc vào bằng cấp và thị trường lao động, còn nâng lương hàng năm phụ thuộc vào tuổi đời, thời gian phục vụ và mức độ đóng góp. Theo đó, tiền lương cơ bản đảm bảo cuộc sống và phụ cấp còn lại (phụ cấp vùng miền, làm thêm giờ...) được dùng để kích thích năng suất lao động của người lao động. Tuy nhiên, Việt Nam cũng cần cân trọng trong việc điều chỉnh mức lương bởi điều đó có thể là con dao hai lưỡi, làm mất điểm trong con mắt nhà đầu tư. Thực tế, việc duy trì mức lương thấp ở Singapore thập niên 1960 cũng chính là lí do Singapore được các nhà đầu tư nước ngoài ưu ái. Chính sách tiền lương thấp tạo môi trường đầu tư thuận lợi cho các nhà đầu tư nước ngoài và đảm bảo chế độ lao động tiền lương có lợi cho nước nhận đầu tư.

Về kết cấu tiền lương của công nhân viên chức, nhà nước cũng cần phải thiết lập cơ chế lương bổng mang tính so sánh với mức lương tại khu vực doanh nghiệp. Mức lương cao và quy định đóng góp vào “Quỹ dự phòng” ở Singapore cũng chính là bài học đáng tham khảo từ Singapore. Từ sau năm 1965, Singapore đã thực thi chủ trương tiết kiệm bắt buộc (forced saving) thông qua cải tiến hoạt động Quỹ này. Chính phủ quy định mỗi người sống, làm việc và hưởng lương ở Singapore đều phải nộp một khoản tiền từ 5-25% lương hàng tháng vào Quỹ này và sẽ được nhận lại khi đến tuổi 55. Khoản tiền tiết kiệm bắt buộc này được thực hiện thông qua trích 1/5 lương hàng tháng của người lao động, còn chủ sở hữu lao động đó phải đóng 15% vào tài khoản của người lao động này tại CPF⁶.

Họ sẽ được truy lĩnh cả gốc lẫn lãi một lần sau khi về hưu, hoặc có thể rút một phần khi ốm đau hoặc có công việc lớn. Nguồn thu của Quỹ trên đã giúp chính phủ có được nguồn tiền lớn để đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, xây dựng nhà ở công cộng, kích thích nền kinh tế phát triển.

Thứ hai, Việt Nam cần đẩy mạnh hơn nữa chương trình thu hút và hồi hương chất xám.

Trong thời gian qua, Việt Nam đang đẩy lên quan ngại về hiện tượng chảy máu chất xám. Với Đề án 322, Đề án 99... mỗi năm Việt Nam đã chi hàng nghìn tỉ đồng cho cán bộ, giảng viên đi nước ngoài học tập nhưng số lượng cán bộ hoàn thành nhiệm vụ về nước không phải 100% [Nguyễn Tấn Đại, 2018, tr.6]. Con số này chưa bao gồm lượng du học sinh tự kiếm tìm học bổng hoặc đi theo dạng tự túc. Có thể thấy rằng, việc thiếu những cơ chế hợp lý đãi ngộ người tài đã khiến tình trạng chảy máu chất xám ở Việt Nam ngày càng nghiêm trọng.

Với mục tiêu phát triển đất nước thành nước công nghiệp hóa, những năm 60 của thế kỷ XX, người đứng đầu Chính phủ Hàn Quốc đã đề ra các kế hoạch “phát triển công nghệ và thu hút nhân tài” như là một phần của kế hoạch phát triển quốc gia. Các nhà khoa học được mời gọi về nước với những điều kiện thuận lợi cho nghiên cứu như cung cấp nơi ở, nơi làm việc, cung cấp trang thiết bị, chế độ lương bổng cao tương đương với lương của các nhà khoa học Mỹ, bất chấp hoàn cảnh kinh tế chưa có nhiều biến chuyển tích cực. Tuy nhiên, cho đến trước thập niên 1970, vấn đề chảy máu chất xám của Hàn Quốc vẫn còn khá nghiêm trọng, đòi hỏi chính phủ phải có các giải pháp để ngăn chặn tình trạng này.

⁶ Tỷ lệ đóng góp cho quỹ CPF thay đổi thường xuyên và biến động tùy theo tuổi tác và đối tượng tham dự (tham khảo thêm http://mycpf.cpf.gov.sg/CPF/About-Us/CPF-Stats/CPF_Stats2011q4.htm, [truy cập ngày 25/11/2012]).

Tình trạng chảy máu chất xám của Hàn Quốc

Năm bảo vệ tiến sĩ	Tổng số	Ở lại Mỹ	Trở về Hàn Quốc	
			Ngay sau khi có bằng tiến sĩ	Sau khi làm việc ở Mỹ
Trước 1970	118	83,90%	3,40%	12,70%
1970-79	276	67,80%	10,10%	22,10%

Nguồn: [Song, 1997, tr.331]

Chính phủ Hàn Quốc đã xúc tiến chế độ thu hút các nhân lực khoa học trở về nước thông qua “chính sách hồi hương chất xám” với sự mở rộng một loạt các viện hỗ trợ nghiên cứu (GSRIs). Mô hình này phát triển dựa trên kết quả hoạt động của Viện Khoa học Công nghệ Hàn Quốc (KIST) do chính phủ thành lập năm 1966⁷. Các chuyên gia được đào tạo ở nước ngoài tình nguyện về nước phục vụ được hưởng những ưu đãi rộng rãi về tài chính của viện nghiên cứu, bộ khoa học và công nghệ. Các nhà khoa học luôn được tạo điều kiện thuận lợi cho nghiên cứu như nơi làm việc, nơi ở, cung cấp trang thiết bị, chế độ lương cao. Lương của nhà khoa học cao gấp 3 đến 5 lần so với lương của giáo sư ở trường đại học. Mức này tương đương với lương của các nhà khoa học Mỹ, mặc dù Hàn Quốc lúc đó thuộc nhóm các nước nghèo nhất thế giới. Các chuyên gia nghiên cứu người Hàn Quốc ở nước ngoài thuộc lĩnh vực công nghệ cơ bản và công nghệ tiên tiến trong thời hạn 5 năm được miễn nghĩa vụ quân sự. Kết quả của những hệ thống chính sách, cơ chế và những ưu đãi đó là hiện tượng hồi hương những năm sau đó tăng lên đáng kể [Makeshin N.I, Sokolova E.P, 1996, tr.29-30]. Có thể nói rằng, sự quy tụ chất xám quốc gia đã tạo nên những bước đột phá về khoa học - kĩ thuật và công nghệ, tác động mạnh mẽ đến quá trình phát triển kinh tế xã hội của Hàn Quốc.

⁷ KIST được thành lập theo đề án và sự viện trợ của Mỹ theo kết quả hội đàm cấp cao Hàn - Mỹ.

Singapore cũng chú trọng thu hút nhân tài cả trong và ngoài nước vì chính phủ Lee Kwan Yew xác định rõ ràng rằng họ là một quốc gia đa dân tộc. “...Đối với người Singapore vì lợi ích của toàn thể nhân dân, không phân biệt chủng tộc, tôn giáo, ngôn ngữ cần phải đào tạo những tài năng trẻ ở mức độ cao nhất để phát huy hết tiềm năng của họ... Nếu mất một nhân tài có học vấn, Singapore sẽ giống như người bị chặt một khúc cánh tay phải, chẳng làm nên chuyện gì...” [Lee Kuan Yew, 1982, tr.12]. Chính phủ Singapore đã đề ra nhiều ưu tiên hàng đầu tạo điều kiện cho các nhân tài mang hết sức mình về phục vụ quê hương (chính sách lương bổng, bảo trợ xã hội...). Chính phủ cho thành lập hai ủy ban phát triển nhân lực trong nước, một ủy ban có nhiệm vụ giúp những người có năng lực làm đúng ngành nghề và một ủy ban kết hợp họ lại thành một xã hội. Ủy ban dịch vụ tư vấn chuyên môn và chuyên nghiệp (PIPS) lên kế hoạch sắp xếp việc làm phù hợp với trình độ cho những người xuất sắc nhất. Ngoài ra, Singapore cũng thiết lập các cơ quan thu hút nhân tài từ Ấn Độ, Trung Quốc và các nước trong khu vực như Ủy ban Chiêu mộ nhân tài ngoại quốc (CATS)... CATS giúp tuyển dụng cho các khu vực tư nhân [Lee Kuan Yew, 1982, tr.23]. Với hàng trăm học bổng được nhận, những nhân tài nước ngoài không chỉ tới làm việc tại Singapore mà còn có thể làm việc cho các công ty Singapore tại nước sở tại.

Ở Việt Nam cũng đã có một số tỉnh thực thi các chế độ ưu đãi đón chào các nhân tài như Hà Nội, Đà Nẵng, Quảng

Ninh... nhưng vẫn chưa đạt được kết quả như mong đợi. Thiết nghĩ, nhà nước cần thiết phải học hỏi kinh nghiệm của các quốc gia, thiết lập các cơ quan trực thuộc chính phủ xây dựng và thực thi các đề án thu hút nhân lực hải ngoại, thiết lập các cơ quan tuyển dụng nhân lực cao tại hải ngoại cấp quốc gia. Song song với chính sách đó, chúng ta cần nỗ lực để cung cấp chế độ ưu đãi, cải thiện mức lương bổng cho chính những nhà nghiên cứu, cán bộ ngành giáo dục trong nước để họ yên tâm nghiên cứu, nâng cao trình độ phát triển chuyên môn.

4. Kết luận

Nhờ thực thi được chiến lược phát triển đúng đắn về nguồn nhân lực, chỉ trong vòng chưa đầy hai thập kỷ, Hàn Quốc và Singapore đã tạo ra sự phát triển thần kỳ. Cả hai quốc gia đã đạt được những thành quả nhất định trong phát triển nguồn nhân lực, thể hiện qua việc gia tăng tỷ lệ lao động được đào tạo, giảm tỷ lệ thất nghiệp và tái cấu trúc cơ cấu lao động.

Trên cơ sở nghiên cứu so sánh và phân tích ưu - nhược điểm trong chính sách phát triển của Hàn Quốc và Singapore giai đoạn 1961-1979, nghiên cứu đưa ra một số gợi ý tham khảo cho Việt Nam. Singapore và Hàn Quốc đều đề cao quan điểm “nhân tài lập nước”, tập trung phát triển giáo dục, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đóng góp lớn cho sự phát triển của đất nước. Về phương diện chính sách, cả hai quốc gia đều kết hợp hài hòa từ chính sách vĩ mô (quản lý lao động tại xí nghiệp, công ty...) cho đến chính sách vĩ mô (chiến lược kinh tế, chính sách giáo dục quốc gia, chính sách việc làm, quản lý và đãi ngộ nhân tài, kế hoạch giảm dân số...). Chính phủ hai quốc gia đều quan tâm chú ý tới công tác sửa đổi, ban hành các điều lệ liên quan tới lao động nhằm thích ứng với tình hình kinh tế từng giai đoạn. Giáo dục nghề nghiệp, phân luồng lao động là những

điểm hợp lý có tính hiệu quả cao trong chính sách phát triển nguồn nhân lực của Singapore và Hàn Quốc. Ngoài ra, hai nước này cũng luôn có chính sách tiền lương hợp lý, chú trọng công tác tái đầu tư để đảm bảo tính chất cạnh tranh. Bên cạnh đó, xã hội hóa giáo dục ở hai quốc gia là chính sách đúng đắn và hợp lý. Việc mở rộng mạng lưới đào tạo, gia tăng nhiều loại hình đào tạo góp phần làm giảm gánh nặng cho ngân sách quốc gia và xây dựng môi trường rèn luyện nâng cao kiến thức và kỹ năng chuyên môn cho người học. Những biện pháp đó không chỉ nâng cao chất lượng nguồn nhân lực mà quan trọng hơn là tạo dựng ý thức dân tộc, khát vọng vươn lên học hỏi, cống hiến cho sự phát triển chung của đất nước.

Các kinh nghiệm phát triển của Singapore và Hàn Quốc nói chung, kinh nghiệm huy động và sử dụng nguồn nhân lực của hai nước này nói riêng là có ích cho Việt Nam và qua đó, tạo thêm lực đẩy cho sự phát triển quan hệ Singapore - Việt Nam, Hàn Quốc - Việt Nam hiện nay và trong những năm sắp tới. Đặc biệt, trong bối cảnh nền kinh tế tri thức và tình trạng khó thu hút FDI như hiện nay, việc phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao là một việc làm hết sức có ý nghĩa và quan trọng. Điều quyết định sự thành bại ở đây không đơn thuần là trách nhiệm của các tổ chức liên quan mà chính là sự mạnh dạn đổi mới, sự nỗ lực của mỗi một công dân Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. BCH TW Đảng khóa X (2011), *Tiếp tục nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng, phát huy sức mạnh toàn dân tộc, đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới, tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp hoá theo hướng hiện đại*, Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá X tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng

2. Nguyễn Tấn Đại (2018), “Đào tạo tiến sĩ: Nhìn từ số liệu thực tế”, Hội thảo *Giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo tiến sĩ tiếp cận với trình độ quốc tế*, Trường Đại học Bách Khoa, ĐHQG-HCM, tr.6
<https://hal.archives-ouvertes.fr/hal-02060626/document> [truy cập ngày 28/11/2020]
3. Nguyễn Thị Thu Hường (2015a), “Cơ sở hoạch định chiến lược phát triển của Hàn Quốc và Singapore – một nghiên cứu so sánh”, *Phương Đông: truyền thống và hiện đại*, Hà Nội: NXB Thế Giới. tr.189-2002.
4. Nguyễn Thị Thu Hường (2015b), “Tính hài hoà giữa mục tiêu phát triển kinh tế với phát triển nguồn nhân lực của Hàn Quốc giai đoạn 1961-1979”, *Kỷ yếu Hội nghị khoa học cán bộ trẻ và học viên sau đại học: Nghiên cứu liên ngành trong khoa học xã hội và nhân văn tiếp cận từ góc độ lý thuyết và thực tiễn*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội. tr.145-161.
5. Nguyễn Thị Thu Hường (2016), *Nghiên cứu so sánh nguồn lực phát triển của Singapore và Hàn Quốc giai đoạn 1961-1979*, Luận án tiến sĩ ngành Đông Phương học, Trường ĐHKHXH&NV
6. NCIF (2015), *Đổi mới thể chế để cải thiện chất lượng nguồn nhân lực*
<http://www.ncseif.gov.vn/sites/vie/Pages/doimoi-thechedecai-nd-17144.html> [truy cập 30/8/2015]
7. Nguyễn Thị Nhiên (2020), “Cơ cấu “dân số vàng”, nếu không tận dụng, sẽ lỡ thời cơ”, *Cổng thông tin điện tử Bộ Y tế*
https://moh.gov.vn/chuong-trinh-muc-tieu-quoc-gia/asset_publisher/7ng11fEWgASC/content/co-cau-dan-so-vang-neu-khong-tan-dung-se-lo-thoi-1 [truy cập 12/12/2020]
8. Dương Văn Quảng (2007), *Singapore - Đặc thù và giải pháp*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
9. Phạm Đức Thành (2001), *Đặc điểm Con đường phát triển kinh tế - xã hội của các quốc gia Châu Á*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- Tiếng nước ngoài**
10. Byung-Kook Kim and Ezra F. Vogel. eds (2011), *Park Chung Hee Era: The Transformation of South Korea*, Cambridge.
11. Department of Statistics (1971), *Yearbook of Statistics Singapore 1967-1970*, Singapore.
12. Department of Statistics (1981), *Singapore Annual Key Indicators 1971-1980*, Singapore.
13. Gary S. Fields (1985), *Industrialization and Employment in Hong Kong, Korea, Singapore, and Taiwan*
<http://digitalcommons.ilr.cornell.edu/cgi/viewcontent.cgi?article=1482&context=articles> [truy cập ngày 6/11/2014]
14. Goh Keng Swee (1979), *Report on the Ministry of Education 1978* (Goh Report)
<http://eresources.nlb.gov.sg/history/events/8f0a445f-bbd1-4e5c-8ebe-9461ea61f5de> [truy cập ngày 10/12/2014].
15. Harry T. Oshima (1990), *Tăng trưởng kinh tế ở Châu Á gió mùa: Nghiên cứu bằng phương pháp so sánh* Tập 1&2 (sách dịch), NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
16. Law Song Seng (1996), *Singapore dynamics and challenges of a vocational training system - the Singapore experience*, Institute of Technical Education, Singapore
<http://files.eric.ed.gov/fulltext/ED414409.pdf> [truy cập ngày 10/2/2015]
17. Lee Kuan Yew (1982), *The search for talent* [online]
<http://www.nas.gov.sg/archivesonline/data/pdfdoc/lky19820812.pdf> [truy cập ngày 15/11/2014].
18. Makeshin N.I, Sokolova E.p (1996), “Sự hồi hương của cán bộ khoa học các nước Đông Á”, *Tạp chí Thông tin khoa học xã hội*, số 11, tr.29-30.
19. Ministry of Education (1971), *Report on Education in Singapore 1970-71*, Singapore.
http://www.ibe.unesco.org/National_Reports/Singapore/nr_mf_si_1971_e.pdf [truy cập ngày 12/5/2015]
20. Ministry of Employment and Labor - ROK (2012), *Vocational Training System for a Skilled Workforce I*, Korea.
http://www.moel.go.kr/english/download_eng.jsp?type=&file=12662_2.pdf [truy cập ngày 25/5/2014]
21. Ministry of Labour (1981), *Report on the labour force survey of Singapore 1980*, Singapore
22. Ong Pang Boon (1968), *Parliamentary speech, 12 December 1968*, [online].
<http://www.nas.gov.sg/archivesonline/data/pdfdoc/PressR19681212d.pdf> [truy cập ngày 16/4/2015]

23. Tan Peng Boo (1997), "Human Resource Development for Continued Economic Growth: The Singapore Experience", *The ILO Workshop on Employers Organizations in Asia-Pacific in the Twenty-First Century*, Turin.
<http://www.ilo.org/public/english/dialogue/actemp/downloads/publications/tanhrd1.pdf>
[truy cập ngày 10/2/2015]
24. Singapore Government (2013), *Skills Development Fund is established in Oct 1979*
<http://eresources.nlb.gov.sg/history/events/98e1b55f-093d-4d44-b219-d51f6a38c313> [truy cập ngày 15/9/2015].
25. Song Hah-zoong (1997), "From Brain Drain to Reverse Brain Drain: Three Decades of Korean Experience, Science", *Technology & Society* 2 (317), Sage Publications, London.
26. World Bank (1980), *World Development Report 1980*
27. 김윤테 (2002), 한국 인적자원개발정책의 분석 및 평가: 1962-2002", 한국직업능력개발원 (Kim Yoon-Te (2002), *Phân tích và đánh giá chính sách phát triển nguồn nhân lực của Hàn Quốc: 1962-2002*, Viện Phát triển Năng lực nghề nghiệp Hàn Quốc)
28. 국가기록원 (2006), 직업훈련법 [online] (Viện lưu trữ quốc gia (2006), *Luật dạy nghề* [trực tuyến])
<http://www.archives.go.kr/next/search/listSubjectDescription.do?id=000250> [Truy cập ngày 2/6/2013].
29. 문교부 (1988), "문교 40년사" (Bộ Giáo dục Hàn Quốc (1988), "Ban biên soạn 40 năm lịch sử giáo dục")

30. 문교부 (1980), 교육통계연보 1980 (Bộ Giáo dục Hàn Quốc (1980), *Niên giám thống kê giáo dục năm 1980*)

31. 박정희 (1978), "민족중흥의 길", 광명출판사 (Park Chung-hee (1978), *Con đường chấn hưng dân tộc*, NXB Gwangmyeong)

Abstract

HUMAN RESOURCE DEVELOPMENT
ACHIEVEMENTS OF SOUTH KOREA
AND SINGAPORE IN THE LATE 1970S
AND SUGGESTIONS FOR VIETNAM

Following more than two decades of great efforts, South Korea and Singapore have evolved to become newly industrialized countries (NICs) despite unfavorable starting-points. One of the highly appreciated reasons in the miraculous development of the two countries is human resource development. Based on historical and comparative research methods, the article aims to learn about: i) human resource development achievements of South Korea and Singapore in the late 1970s, ii) propose some suggestions for Vietnam based on an overview of specific characteristics in human resource development policies of the two countries.

Keywords: South Korea, Singapore, 1970s, human resource, human resource development

KHÓ KHĂN TRONG GIẢNG DẠY NGỮ ĐIỀU TIẾNG HÀN - LỖI NGỮ ĐIỀU TRÊN CÁC NGỮ ĐOẠN ÂM VỊ -

HEO SEON*

Tóm tắt

Bài viết này muốn cho thấy giảng dạy ngữ điệu trong đào tạo tiếng Hàn có tầm quan trọng nhất định. Do đó, sau một quá trình nghiên cứu lâu dài, bài viết muốn đề xuất ra một số phương pháp giảng dạy ngữ điệu mang tính hệ thống, áp dụng cho từng giai đoạn của người học.

Ở chương 1, bài viết đưa ra tính cần thiết và lịch sử nghiên cứu về giảng dạy ngữ điệu, chương 2 mô tả tính khả thi về mặt lý thuyết của nghiên cứu. Ở chương 3, sau một quá trình giảng dạy ngữ điệu cho nhiều giai đoạn học tập của người học, bài viết tập trung vào nghiên cứu sự thay đổi về trọng âm của người học đối với trường hợp âm đầu của âm tiết đầu tiên trên một ngữ đoạn âm vị.

Cuối cùng, ở phần kết luận, nghiên cứu khẳng định lại một lần nữa về hiệu quả của giảng dạy ngữ điệu thông qua sửa lỗi về ngữ điệu cho người học.

Từ khóa: Tiếng Hàn, giảng dạy tiếng Hàn, ngữ điệu, giảng dạy ngữ điệu tiếng Hàn

1. Dẫn nhập

1.1. Mục đích nghiên cứu và tính cần thiết của đề tài

Mục đích của nghiên cứu này là xác định các loại lỗi về ngữ điệu trên **ngữ đoạn âm vị** (음운구¹) mà người Việt học tiếng Hàn thường hay mắc phải, quan sát những thay đổi của người học sau khi học các kiểu ngữ điệu tiếng Hàn cơ bản để từ đó chỉ ra tính cần thiết của việc giảng dạy ngữ điệu trong giờ học nói tiếng Hàn.

Hiện nay, các cơ sở đào tạo tiếng Hàn theo định hướng học thuật chủ yếu đều đang giảng dạy tiếng Hàn thông qua các giờ dạy kỹ năng như ngữ pháp, nghe, nói, đọc, viết. Tuy nhiên, do phần thi nói chưa có trong các mục thi Năng lực tiếng Hàn (TOPIK) - một kỳ thi có tầm ảnh hưởng quan trọng đến việc tốt nghiệp, du học, tìm kiếm việc làm của người học nên so với học tập ngữ pháp,

¹ Ngữ đoạn âm vị (phonological phrase) là đơn vị nhỏ nhất quyết định ngữ điệu của câu (hay mệnh đề), có thể xem đây là đơn vị mà ở đó các loại ngữ điệu vốn có của tiếng Hàn được thực hiện. Chuỗi các ngữ đoạn âm vị mang một loại hình ngữ điệu nhất định sẽ tạo nên nhịp của lời nói. Đơn vị ngôn điệu bậc trên của ngữ đoạn âm vị là đơn vị giúp ta ngừng nghỉ khi thực hiện những lời nói được nối bởi các cụm ngữ điệu (intonational phrase), thông thường chúng tạo ra khoảng ngừng nghỉ sau khi kéo dài một cách tương đối âm tiết cuối của cụm ngữ điệu. Tùy vào loại hình và vị trí ranh giới của cụm ngữ điệu, ý nghĩa và âm điệu của câu sẽ thay đổi và việc hiện thực hóa âm thanh của các âm vị cũng có thể bị thay đổi theo. Ngữ điệu của cụm ngữ điệu đồng nhất với ngữ điệu của ngữ đoạn âm vị, song loại hình ngữ điệu thì chỉ thay đổi dựa theo âm tiết cuối của cụm ngữ điệu. Người ta gọi ngữ điệu được thể hiện ở âm tiết cuối của cụm ngữ điệu này là thanh điệu ranh giới của cụm ngữ điệu (boundary tone).

*Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng

nghe và đọc, kỹ năng nói vẫn chiếm tỷ lệ rất ít. Viện Giáo dục Quốc tế Quốc gia Hàn Quốc - cơ quan tổ chức các kỳ thi năng lực tiếng Hàn quốc tế hiện đang chuẩn bị đưa phần thi đánh giá năng lực nói vào kỳ thi năng lực tiếng Hàn. Thời gian thực hiện tuy chưa có quyết định cụ thể, nhưng qua các hoạt động được triển khai một cách tích cực vào nửa sau năm 2020 như trưng cầu ý kiến công khai, hội thảo tập huấn chuyên gia đánh giá năng lực nói v.v..., có thể thấy việc đưa kỹ năng nói vào thi năng lực tiếng Hàn chỉ còn là vấn đề sớm muộn. Mặt khác, cho dù chưa thực hiện việc đưa kỹ năng nói vào kỳ thi đánh giá năng lực tiếng Hàn thì ở lập trường của người dạy vẫn cần phải có sự chú ý hơn đến vấn đề cải thiện khả năng nói cho người học.

Gần đây, trong các giờ học nói, xu hướng giảng dạy chủ yếu là hướng tới giao tiếp, thường chú trọng vào khả năng nói lưu loát, do đó, việc giảng dạy về phát âm hay ngữ điệu còn chưa được triển khai một cách có hệ thống. Tuy nhiên, Fathman (1981) đã chỉ ra rằng trong các lỗi xuất hiện khi học ngoại ngữ, lỗi liên quan đến âm vị siêu đoạn tính như ngữ điệu lại thường nghiêm trọng hơn các lỗi liên quan đến âm vị đoạn tính. Cũng theo Kim Soo-Hyun (2010), thực tế trong phát ngôn của người học ngoại ngữ tiếng Hàn, cho dù âm vị đoạn tính không chính xác cũng không nghiêm trọng, không ảnh hưởng xấu đến cảm xúc của người nghe nhưng nếu ngữ điệu không tự nhiên hoặc sai thì việc giao tiếp có thể sẽ không suôn sẻ do hiểu nhầm cảm xúc và thái độ của người nói. Là người bản ngữ nói tiếng Hàn và đang phụ trách các lớp học nói tiếng Hàn của một trường đại học, chúng tôi rất đồng cảm với các ý kiến trên. Khi giao tiếp ngoài giờ lên lớp với sinh viên bằng tiếng Hàn, nhiều trường hợp chúng tôi đã không thể hiểu được ý họ

muốn diễn đạt vì ngữ điệu của họ không được tự nhiên. Chính vì thế, thời gian gần đây chúng tôi đã quan tâm nghiên cứu sâu hơn về các phương pháp giảng dạy ngữ điệu. Chúng tôi thực hiện nghiên cứu nhỏ này với đối tượng là sinh viên đại học mà chúng tôi đang giảng dạy, đồng thời cũng tìm hiểu xem phương pháp giảng dạy theo các nghiên cứu trước đây khi áp dụng trên thực tế đã đạt được kết quả đến mức độ nào.

1.2. Lịch sử nghiên cứu vấn đề

Trong nghiên cứu ngôn ngữ học tại Hàn Quốc, các cuộc thảo luận chính thức về giảng dạy trọng âm bắt đầu diễn ra từ giữa những năm 1990. Nhờ thành tựu của nghiên cứu về ngữ âm trong tiếng Hàn, người ta đã phát hiện ra ngữ điệu của tiếng Hàn xuất hiện một cách có qui tắc, và theo đó hệ thống phiên âm ngữ điệu tiếng Hàn K-ToBI² (Korean-Tone and Break Indices) bắt đầu được áp dụng.

Với sự phát triển của K-ToBI, nghiên cứu về ngữ điệu tiếng Hàn cũng chính thức được triển khai. Sau đó, năm 2011, *Báo cáo giai đoạn hai về sự phát triển của mô hình chuẩn tiếng Hàn thông dụng quốc tế* đã đưa âm vị siêu đoạn tính vào thành một trong những lĩnh vực giảng dạy phát âm và cụ thể phân thành 6 phạm trù bao gồm: ngữ điệu, giọng điệu, nhịp điệu, ngắt nghỉ, tốc độ nói, và một số phạm trù khác. Nội dung chi tiết và các cấp độ giảng dạy về ngữ điệu được trình bày trong *Báo cáo giai đoạn 2 về mô hình chuẩn tiếng Hàn thông dụng quốc tế năm 2011* đã được Jang Hye Bin (2015) sắp xếp, tóm tắt lại như < Bảng 1 > dưới đây.

² K-ToBI (Korean-Tone and Break Indices) là bộ qui ước ghi các hiện tượng ngôn điệu vốn có trong tiếng Hàn. Ở đây là nói đến các hiện tượng thường xảy ra khi phát ngôn như các khoảng ngừng nghỉ, dừng lời nói có chủ ý để tạo ra ngữ điệu thể hiện tình cảm, hay việc đặt trọng âm ở các bộ phận cần nhấn mạnh như từ hoặc câu, hoặc cũng có thể là để ngắt mạch ý nghĩa...

< Bảng 1> Các mục chi tiết và cấp bậc giảng dạy ngữ điệu được đưa ra trong Báo cáo giai đoạn 2 về phát triển mô hình chuẩn tiếng Hàn thông dụng quốc tế năm 2011

Hạng mục	Cấp bậc						
	1	2	3	4	5	6	7
1. Phân biệt ngữ điệu đuôi câu của câu trần thuật, câu hỏi, câu mệnh lệnh và câu thỉnh dụ.							
2. Nói thành thạo một cách tương đối ngữ điệu của đuôi câu trần thuật, câu hỏi, câu mệnh lệnh và câu thỉnh dụ.							
3. Phân biệt một cách chính xác ngữ điệu của đuôi câu hỏi “có/không” và câu hỏi “gi/cái gì”							
4. Nói thành thạo một cách tương đối ngữ điệu của đuôi câu trong câu hỏi “có/không” và câu hỏi “gi/ cái gì”							
5. Phân biệt ý nghĩa khác của câu hỏi “gi/ cái gì” căn cứ vào ngữ điệu.							
6. Nói thành thạo một cách tương đối ngữ điệu của câu hỏi “gi/cái gì” khác căn cứ vào nghĩa.							
7. Nghe ngữ điệu được thực hiện cùng chức năng ngữ dụng để hiểu đúng về tình huống.							
8. Thể hiện hợp lý các câu chứa ngữ điệu mang chức năng ngữ dụng.							
9. Làm quen và nói thành thạo một cách tương đối ngữ điệu cụm trọng âm trong tiếng Hàn.							
10. Phân biệt và hiểu ngữ điệu mang tính đặc thù trong phương ngữ.							

Giáo dục ngữ điệu được đề cập trong báo cáo phần lớn có thể được chia thành ba loại: ngữ điệu của ngữ đoạn âm vị tiếng Hàn (số 9), chức năng ngữ pháp của ngữ điệu (số 1-6), và chức năng ngữ dụng của ngữ điệu (số 7 ~ 8). Trong đó, nghiên cứu về các lỗi sai ngữ điệu ở ngữ đoạn âm vị và đưa ra các hình thái thực tế của ngữ đoạn âm vị tiếng Hàn gồm có các nghiên cứu của Jung Myung-sook (2003) thực hiện trên đối tượng người học là người Trung Quốc và Nhật Bản, Kwon Seong-mi (2011), Yoon Young-sook (2012), Inji-young - Seong-cheol-je (2013) nghiên cứu với đối tượng người học Trung Quốc và Kim (2006) triển khai nghiên cứu trên đối tượng người học là người trong khu vực các quốc gia sử dụng tiếng Anh. Tất cả các nghiên cứu này đều đã chỉ ra rằng người học thường mắc lỗi về cao độ khi phát âm âm đầu của âm tiết đầu tiên

trong ngữ đoạn âm vị. Trong bài báo này, chúng tôi cũng tập trung nghiên cứu vào lỗi cao độ ở âm đầu của âm tiết đầu tiên trong ngữ đoạn âm vị. Nghiên cứu được thực hiện thông qua các giờ học kỹ năng nói tiếng Hàn trên giảng đường đại học và cho thấy đây là một trong những lỗi ngữ điệu mà người học dễ mắc phải nhất.

2. Bối cảnh lý luận

Jeong Myung-suk (2002) cho rằng đã có nhiều bài nghiên cứu cho thấy lỗi do đặt sai cao độ ở vị trí âm đầu của âm tiết đầu tiên trong ngữ đoạn âm vị. Tác giả cũng sắp xếp lại quy tắc ngữ điệu của cụm trọng âm trong tiếng Hàn, trong đó cụm trọng âm được thể hiện theo kiểu ngữ điệu LHLH. Tuy nhiên, khi âm đầu của âm tiết đầu tiên trong cụm trọng âm là các âm bật hơi (ㄱ, ㅋ, ㆁ, ㆁ), âm căng (ㄷ, ㅌ, ㅈ, ㅊ) hay âm tắc sát (ㅂ, ㅃ, ㅍ)... thì ngữ đoạn âm vị lại được thể hiện theo

kiểu HHLH. Choi Hye-jin (2013), tác giả đã nghiên cứu về ngữ điệu tiếng Hàn trên đối tượng người học là người Việt cũng có cùng quan điểm như trên. Trong nghiên cứu của mình, Choi Hye-jin cho thấy lỗi ngữ điệu phổ biến nhất của người học là lỗi sai về cao độ của âm, trong đó âm tiết đầu tiên phải phát âm thấp thì người học lại thường phát âm cao đều nhau từ âm tiết đầu đến âm tiết cuối, theo kiểu HHHH. Loại lỗi này xảy ra khi phát âm 2 âm tiết là 83,1%, 3 âm tiết là 39,2% 4 âm tiết là 24,3% và 5 âm tiết là 14,9%. Qua nghiên cứu này, có thể thấy rằng, người Việt học tiếng Hàn mắc nhiều lỗi ngữ điệu, khi nói thường đẩy cao âm tiết đầu tiên. Chúng tôi đồng tình với kết quả khảo sát của hai tác giả này và cũng nhận thấy có rất nhiều trường hợp mắc lỗi theo xu hướng đó. Trong nghiên cứu của mình, chúng tôi cũng đã áp dụng theo các bước giảng dạy của Kim Soo-hyun (2010), đó là đưa ra phương pháp giảng dạy ngữ điệu theo từng giai đoạn một cách hệ thống. Chúng tôi đã thực hiện ghi âm lại các đoạn phát âm của học viên theo các giai đoạn: trước khi học ngữ điệu, sau khi học ngữ điệu, ngay sau khi tự luyện tập và sau khi đã luyện tập được một thời gian. Sử dụng dữ liệu này, chúng tôi đã phân tích những thay đổi về phát âm đối với âm đầu của âm tiết đầu tiên trong ngữ đoạn âm vị.

3. Nội dung triển khai nghiên cứu

3.1. Đối tượng khảo sát

Khi thực hiện nghiên cứu, chúng tôi đã chọn đối tượng khảo sát ngẫu nhiên là 5 sinh viên năm thứ 3 của Đại học Hồng Bàng, những người có thời gian học tiếng Hàn trong khoảng hai năm. Chúng tôi đã tổ chức (1 lần) lớp học chuyên sâu về trọng âm cho đối tượng này để phục vụ nghiên cứu. Trong thời gian khảo sát, ngoài kiến thức tại lớp giảng dạy ngữ điệu phục vụ cho nghiên cứu, các sinh viên trên không được học thêm bất kỳ kiến thức nào khác liên quan đến ngữ

điệu. Điều này đã được thông báo chính thức cho các bên liên quan và nhận được sự đồng thuận từ trước khi triển khai nghiên cứu.

3.2. Công cụ nghiên cứu - Phần mềm phân tích ngữ âm Praat

Từ "Praat" có nghĩa là "tiếng nói" trong tiếng Hà Lan và "Praat" là một phần mềm được chia sẻ công khai để phân tích âm thanh của lời nói. Phần mềm được phát triển bởi Paul Boersma và David Weenink của Đại học Amsterdam và hiện tại các phiên bản của nó vẫn đang tiếp tục được cập nhật. Trong nghiên cứu này, chúng tôi đã sử dụng phiên bản Praat 6.1.32 phát hành vào ngày 16 tháng 11 năm 2020 để đo độ cao thấp của ngữ điệu đối với cộng tác viên và các đối tượng khảo sát nghiên cứu.

3.3. Các bước nghiên cứu

Theo Kim Soo-hyun (2010), để giảng dạy ngữ điệu có hệ thống, cần phải biên soạn và đưa ra các nội dung giảng dạy theo từng giai đoạn. Đồng thời, giảng dạy ngữ điệu phải được chia thành 3 giai đoạn: giai đoạn tri nhận, giai đoạn thực hành và giai đoạn chỉnh sửa. Trong nghiên cứu này, nhằm kiểm tra xem ngữ điệu đã qua chỉnh sửa có thể duy trì ổn định hay không dưới ảnh hưởng của các biến dị chi phối bởi tiếng mẹ đẻ và các tác nhân khác, chúng tôi đã thêm bước “xác nhận đã sửa ngữ điệu” thông qua việc ghi âm người học ngay sau khi tham gia học và sau một thời gian tự học.

Nội dung các đoạn ngữ liệu thực nghiệm sử dụng cho nghiên cứu được lấy và chỉnh sửa từ công trình "Nghiên cứu về hình thái ngữ điệu của người Việt học tiếng Hàn và phương án giáo dục" của Choi Hye-jin (2013, Bảng 7 - tr.25).

Đoạn thoại của người học được ghi âm lại bốn lần theo thứ tự trước khi giảng dạy ngữ điệu, ngay sau khi giảng dạy ngữ điệu, ngay sau khi luyện tập và một thời gian sau khi tự luyện tập.

< Hình 1 > Ngữ liệu dùng trong thực nghiệm

- A1: 수미 씨는 주말에 몇 시간 공부해요?
HH LH LHH L HH LHLH
- B1: 저는 보통 주말에 한 시간 동안 공부해요. 하지만 숙제가 있으면 두 시간 정도 해요.
LH LH LHH H HH LH LHLL HHH HHH LHH L HH LH HH
- A2: 이번 주말에 친구를 만났어요?
LH LHH HHH LHLH
- B2: 네, 친구와 한국 식당에 가서 한국 음식을 먹었어요.
HHH HH LLH LH HH LLH LHLL
- A3: 무엇을 먹었어요?
LHH LHLH
- B3: 친구는 비빔밥을 먹고 저는 비빔국수를 먹었어요.
HHH LHLH LH LH LHLH LHLL
- A4: 비빔국수가 맵지 않아요?
LHLH LH LLH
- B4: 네, 조금 맵워요. 그래도 맛있어서 자주 먹어요.
LH LHH LHH LHLH LH LHH
- A5: 저는 매운 음식을 좋아하는데 제 친구들은 안 좋아해요. 다음 주에 저와 한국 식당에 갈래요?
LH LH LLH LHLH L HLLH L HLLH LH LH LH HH LLH LHH
- B5: 좋아요. 일요일에 같이 가서 매운 음식을 먹읍시다.
LHH LHLH LH LH LH LLH LHLH
- A6: 네, 일요일에 봅시다.
LHLH LHH

3.3.1. Giảng dạy ngữ điệu

(1) Tri nhận

Trong giảng dạy ngữ điệu, bước đầu tiên cần phải thực hiện là tập tri nhận thính giác đối với cao độ của âm. Đối với ngữ điệu tiếng Hàn, căn cứ vào cao độ của âm với kiểu phát âm thông thường là LHLH (thấp cao thấp cao), hoặc HHLL (cao cao thấp thấp) cho các trường hợp âm đầu của âm tiết đầu tiên là các âm bật hơi, căng, xát, hay âm đầu của âm tiết đầu tiên được phát âm H(cao), khi phân tích câu, chúng tôi sẽ vạch các đường kẻ trên đồ thị/bảng để đánh dấu vị trí chỗ nào trong câu cần phát âm cao hay thấp. Mục đích của bước này là giúp người học tìm ra lỗi ngữ điệu của bản thân và phát triển khả năng thính giác để có thể nhận biết chính xác các kiểu ngữ điệu trong tiếng Hàn. Ở bước này, chúng tôi đã sử dụng phần luyện tập ngữ điệu trong cuốn "Phát âm tiếng Hàn dành

cho người nước ngoài 2".

(2) Luyện tập

Giai đoạn luyện tập là giai đoạn giúp người học luyện tập lại trên thực tế kiến thức về các loại hình ngữ điệu đã được học trong giai đoạn tri nhận. Bước đầu tiên của giai đoạn này là yêu cầu người học thực hành lặp lại phát ngôn của giáo viên hoặc nội dung nghe từ đĩa CD, sau đó cung cấp nhiều loại câu khác nhau để người học có thể thực hành. Mục đích của giai đoạn này là nhằm giúp người học xác định được các loại hình và đặc điểm của ngữ điệu tiếng Hàn mà người học được học trong giai đoạn tri nhận và thông qua đó có thể trực tiếp thực hành trên thực tế. Các phương pháp mà chúng tôi sử dụng ở giai đoạn này là ghi âm ngữ liệu thực nghiệm với cộng tác viên gồm 1 nam và 1 nữ sinh ra ở Seoul, cho người học nói lại theo bản ghi âm, so sánh ngữ điệu, tìm và chỉnh sửa lỗi sai.

(3) Tổng kết và chỉnh sửa

Trong bước tổng kết chúng tôi đưa ra các câu hỏi đánh giá để người học có thể xác nhận lại nội dung họ đã học. Do việc luyện tập phải được diễn ra thường xuyên và liên tục - kể cả ở ngoài lớp học nên trong bước chỉnh sửa, chúng tôi đã đưa ra phương pháp luyện tập thông qua các bản ghi âm để người học có thể tự thực hiện.

3.3.2. Kiểm tra việc duy trì kết quả sửa ngữ điệu

Sau khi tiến hành 3 giai đoạn Giảng dạy ngữ điệu ở mục 3.3.1, chúng tôi tiếp tục cung cấp tài liệu tự luyện tập cho người học và ghi âm lại kết quả của từng người học ở các thời điểm: sau khi tự luyện tập 1

ngày và sau khi tự luyện tập 2 ngày để kiểm tra mức độ hiệu quả học tập của người học.

3.3.3. Tiêu chí phân tích kết quả nghiên cứu

Độ cao thấp của ngữ điệu được phân tích bằng cách sử dụng phần mềm Praat và khả năng thính giác. Chúng tôi phân tích kết quả nghiên cứu chủ yếu để kiểm tra độ cao thấp của âm đầu âm tiết thuộc ngữ đoạn âm vị xem có phù hợp hay không. Theo quy tắc cụm trọng âm của tiếng Hàn, khi âm đầu của âm tiết là phụ âm thường thì ngữ điệu của nó sẽ thuộc loại hình L, khi âm đầu của cụm trọng âm là phụ âm bật hơi (ㅋ, ㅌ, ㅊ, ㅍ), âm căng (ㄲ, ㄴ, ㄷ, ㅌ) hay âm sát (ㄹ, ㅁ, ㅂ) thì được thể hiện ra bởi loại hình H.

< Bảng 2> Quy tắc ngữ điệu cụm trọng âm

Quy tắc ngữ điệu cụm trọng âm (Âm đầu của âm tiết)	
L (trọng âm thấp)	Các phụ âm thông thường
H (trọng âm cao)	ㅋ, ㅌ, ㅊ, ㅍ, ㄲ, ㄴ, ㄷ, ㅌ, ㄹ, ㅁ, ㅂ, ㅅ

4. Kết quả nghiên cứu

Nghiên cứu này đã sử dụng phần mềm Praat và khả năng thính giác để kiểm tra các lỗi ngữ điệu ở âm đầu của âm tiết đầu tiên trên ngữ đoạn âm vị của người học. Chúng tôi đã tiến hành ghi âm 4 thời điểm

bao gồm: trước khi giảng dạy, sau khi giảng dạy, ngay sau khi người học tự luyện tập và một thời gian sau khi người học đã luyện tập. Số lỗi sai mắc phải của từng người học được biểu hiện cụ thể theo <Bảng 3> dưới đây.

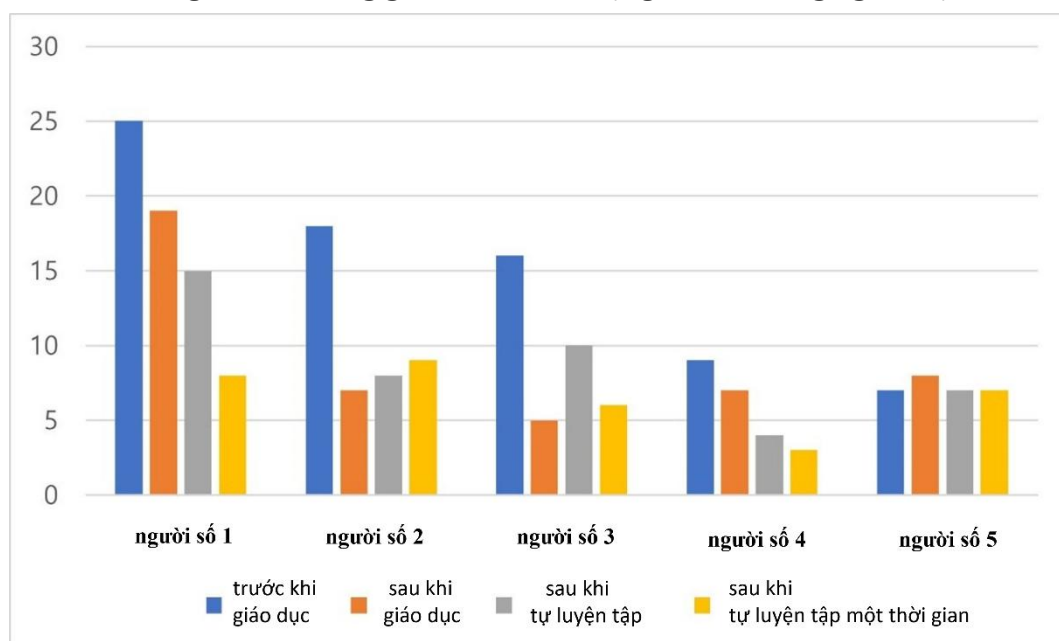
<Bảng 3> Số lần sai trọng âm của âm tiết đầu trong ngữ đoạn âm vị

Số	Số lần mắc lỗi ngữ điệu			
	Trước khi được giảng dạy	Sau khi được giảng dạy	Ngay sau khi tự luyện tập	Một thời gian sau khi tự luyện tập
Người học số 1	25	19	15	8
Người học số 2	18	7	8	9
Người học số 3	16	5	10	6
Người học số 4	9	7	4	3
Người học số 5	7	8	7	7

Ngoại trừ trường hợp của người học số 5, các trường hợp còn lại đều cho thấy sự khác biệt về số lượng lỗi trước và sau khi được giảng dạy ngữ điệu một cách cụ thể, rõ ràng. Trường hợp của người học số 1, có thể thấy việc giảng dạy ngữ điệu đã mang lại hiệu quả rất tốt, thể hiện ở số lỗi sai đã thay đổi rõ rệt: trước khi được học là 25, sau khi được học là 19, ngay sau khi tự luyện tập là 15 và một thời gian sau khi tự luyện tập là 8. Các trường hợp còn lại cho kết quả khá giống với trường hợp 1, cụ thể trường hợp của người học số 2 cho kết quả lần lượt là trước khi được học: 18 lỗi, sau khi được học: 7 lỗi, ngay sau khi tự luyện tập: 8 lỗi, một thời gian sau khi luyện tập: 9 lỗi; Trường hợp của người học số 3, 4 cũng vậy, kết quả trước khi được giảng dạy là 16 lỗi

và 9 lỗi, sau khi được giảng dạy là 5 lỗi và 7 lỗi, ngay sau khi tự luyện tập là 10 lỗi và 4 lỗi, một thời gian sau khi luyện tập là 6 lỗi và 4 lỗi. Tuy nhiên, trường hợp của người học số 5 có kết quả hơi khác, trước khi được học: 8 lỗi, sau khi được học: 7 lỗi, ngay sau khi tự luyện tập: 7 lỗi, một thời gian sau khi luyện tập: 7 lỗi. Kết quả này đã không cho thấy sự khác biệt nhiều ở các giai đoạn. Chúng tôi đã trực tiếp gặp và trao đổi với người học số 5 để tìm hiểu nguyên nhân và được biết rằng đó là nguyên nhân khách quan của cá nhân. Trong quá trình học tập, người học này đã không tập trung, không chú ý nghe giảng và thực hiện theo hướng dẫn. Toàn bộ mức tăng giảm số lỗi mắc phải về ngữ điệu của từng học viên được tóm tắt như sau trong <Bảng 4>.

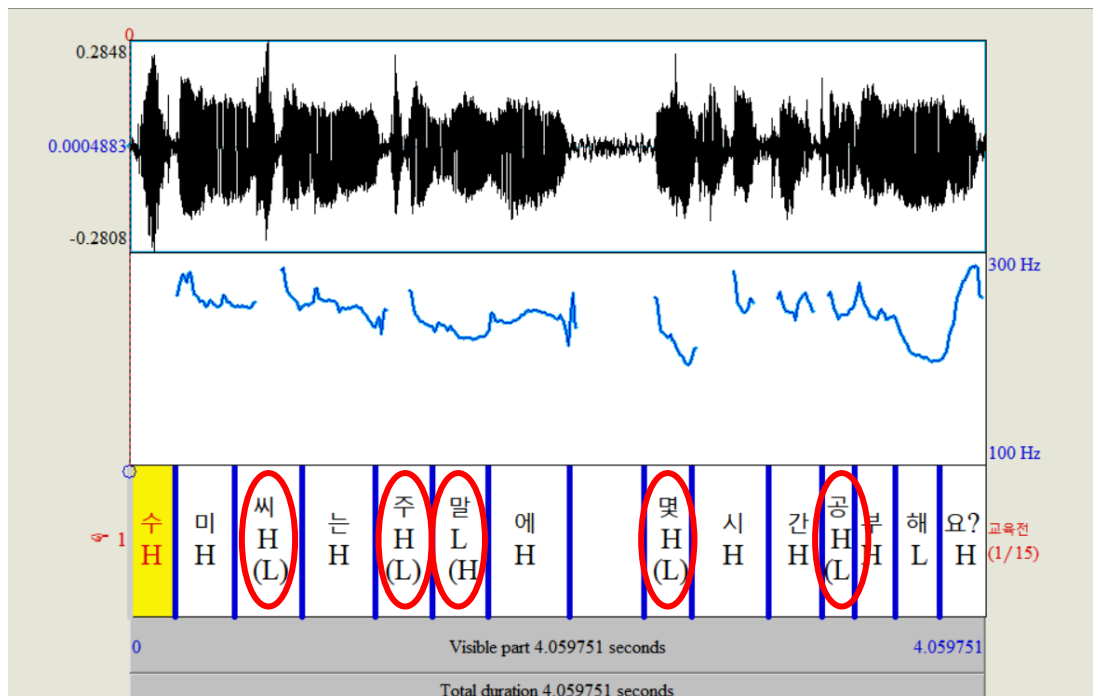
<Bảng 4> Mức tăng giảm số lần sai trọng âm của từng người học



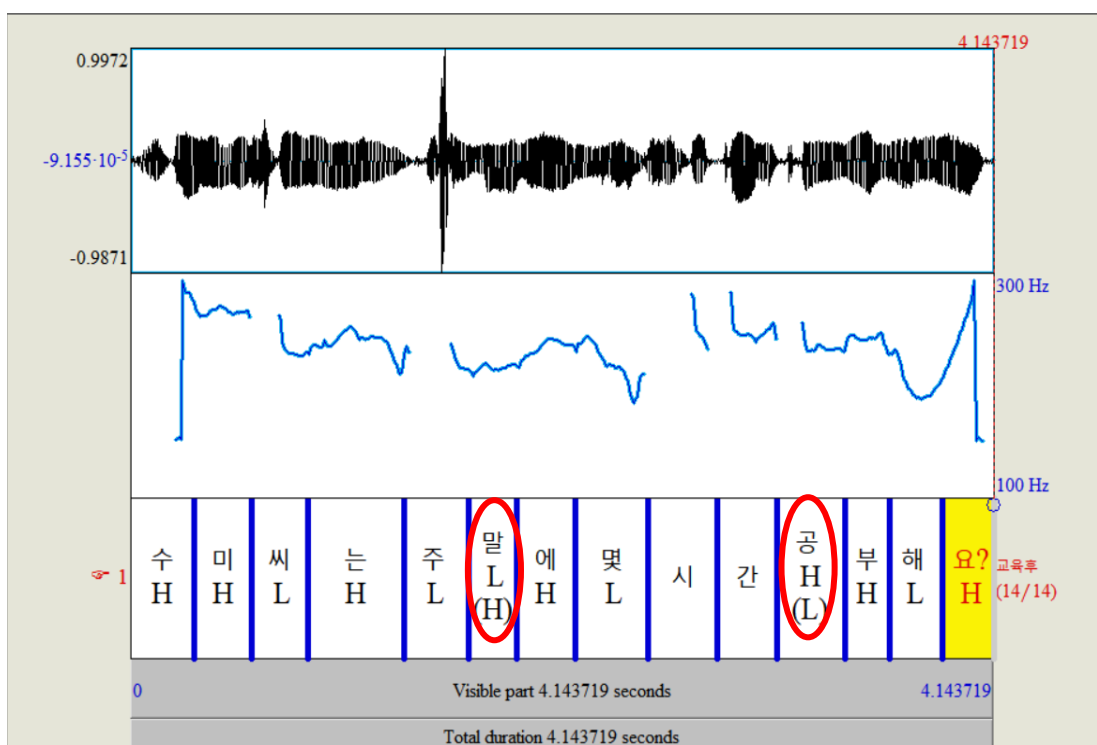
Trong số các ngữ liệu ghi âm, ngữ liệu của người học số 1 cho thấy là đạt hiệu quả sửa lỗi tốt nhất. Chúng tôi đã đưa câu có số lỗi được sửa nhiều nhất lên phần mềm Praat để kiểm tra. Ngữ liệu được sử dụng ở đây là ‘수미 씨는 주말에 몇 시간 공부해요’ (sumi ssi

neun jumale myeot sigan gongbuheyo). Trong hình số 2, người học này mắc phải 5 lỗi sai, nhưng trong hình số 3 số lỗi sai đó chỉ còn là 2 lỗi. Điều này đã chứng minh cho thấy tính hiệu quả của việc giảng dạy về ngữ điệu.

< Hình 2> Lỗi sai trọng âm của người học số 1 trước khi được học ngữ điệu
(phần trong ngoặc là trọng âm đúng)



< Hình 3> Lỗi sai của người học số 1 sau khi được học ngữ điệu
(Phần trong ngoặc là trọng âm đúng)



5. Kết luận

Nghiên cứu đã thực hiện phương án giảng dạy ngữ điệu tiếng Hàn và khảo sát để kiểm tra các lỗi ngữ điệu ở âm đầu của âm tiết đầu tiên trên ngữ đoạn âm vị của người học. Nghiên cứu này đã đạt được kết quả nhất định, cho thấy tầm quan trọng của việc dạy và học ngữ điệu tiếng Hàn, tuy nhiên do được thực hiện trong thời gian ngắn với số lượng đối tượng cộng tác viên và khảo sát không nhiều nên vẫn còn hạn chế. Kết quả nghiên cứu có thể cũng sẽ thay đổi tùy thuộc vào các biến số khác nhau như môi trường giáo dục, khả năng của người hướng dẫn và số lượng người học... Mặc dù vậy, thông qua nghiên cứu này, chúng ta vẫn có thể thấy được hiệu quả tích cực của việc giảng dạy ngữ điệu một cách có hệ thống, theo từng giai đoạn, đem lại nhiều chuyển biến tốt cho năng lực của người học. Từ đó, chúng tôi thấy, cần thiết phải tăng thêm tỷ lệ về giảng dạy ngữ điệu trong chương trình đào tạo, tập trung ở lĩnh vực đào tạo kỹ năng nói. Trong tương lai cũng cần có thêm nhiều hơn những nghiên cứu sâu về lĩnh vực này để có thể phát triển thành một phương pháp giáo dục ngữ âm hiệu quả hơn trong sự nghiệp đào tạo tiếng Hàn ở Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1) Eunseon Lee (2012), “Một nghiên cứu về phương pháp giáo dục giọng Hàn cho người học nói tiếng Việt thông qua phân tích ngữ âm thực nghiệm,” Khoa Sư phạm Đại học Hàn Quốc.
- 2) Hyejin Choi (2013), “Các khía cạnh của việc nhận biết giọng và kế hoạch giáo dục cho người Việt Nam học tiếng Hàn”, Đại học Ngoại ngữ Pusan, Khoa Sau đại học Tổng hợp.
- 3) Hyejin Jang (2015), “Về các mục giảng dạy ngữ điệu cho đào tạo ngôn ngữ Hàn Quốc,” Nghiên cứu Hàn Quốc, 67, 193-215.
- 4) Kim Soo-hyeon (2010), “Nghiên cứu về giáo dục ngữ điệu của tiếng Hàn như một ngoại ngữ,” “Nghiên cứu Văn hóa Hàn Quốc,” 18, Đại học Ewha Womans, Viện Nghiên cứu Văn hóa Hàn Quốc, 69-87.
- 5) Lee Ji-yeon và Lee Ho-young (2013), “Đặc điểm âm học của các mẫu ngữ điệu tiếng Hàn theo tỷ lệ phần trăm thay đổi f_0 trong lời nói”, *Âm thanh lời nói và Khoa học âm thanh*, 5 (1), 123-130.
- 6) Mi-Ra Oh, Hae-Young Lee (1994) “Giáo dục ngữ điệu tiếng Hàn như một ngoại ngữ”, *Giáo dục Ngôn ngữ Hàn Quốc* 5, International Society for Korean Language Education, 109-125.
- 7) Myeong-sook Jeong (2002), “Các kiểu ngữ điệu và phương pháp giáo dục cơ bản của người Hàn Quốc,” *Giáo dục tiếng Hàn* 13-1, Hiệp hội Quốc tế về Giáo dục Ngôn ngữ Hàn Quốc, 225-241.
- 8) Oh Jae-hyeok (2018), “Hiện trạng và thách thức của nghiên cứu giáo dục giọng Hàn” *Tạp chí Văn hóa Hàn Quốc*, 43, 69-101.
- 9) Viện Ngôn ngữ Hàn Quốc Quốc gia (2011), *Giai đoạn phát triển thứ 2 của Mô hình Tiêu chuẩn Quốc tế về Ngôn ngữ Hàn Quốc*, Seoul: Viện Ngôn ngữ Quốc gia Hàn Quốc.

Abstract

In this paper, it is suggested to develop a systematic and step-by-step method of intonation education through long-term research and the necessity of intonation education in Korean speaking classes. Chapter 1 examines the necessity of intonation education research and previous studies, and Chapter 2 describes the theoretical feasibility of this study. In Chapter 3, we studied the stress change for the beginning of syllables at the beginning of phonological phrases of learners after step-by-step intonation education. In the final conclusion, it was proved that intonation education has a significant effect on correcting accent errors in learners.

Keywords: Korean, Korean language education, intonation, teaching Korean intonation